

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC ĐÀ NẴNG
KHOA KINH TẾ
BỘ MÔN KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP
KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ
TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI
CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG

Giảng viên hướng dẫn	: Th.S Nguyễn Xuân Hiệp
Sinh viên thực hiện	: Nguyễn Trần Kim Ngân
Mã số sinh viên	: 2254010021
Niên khóa	: 2022 – 2026
Lớp	: 22KH1

Đà Nẵng, tháng 05 năm 2026

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH ẢNH	5
DANH MỤC SƠ ĐỒ	5
DANH MỤC BIỂU MẪU	5
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	6
LỜI CẢM ƠN	7
LỜI MỞ ĐẦU	8
1. Lý do chọn đề tài.....	8
2. Mục đích nghiên cứu đề tài.....	8
2.1. Mục đích tổng quát.....	8
2.2. Mục đích cụ thể.....	8
3. Đối tượng nghiên cứu.	9
4. Phạm vi nghiên cứu.	9
5. Các phương pháp nghiên cứu.	9
5.1. Phương pháp thu thập số liệu.....	9
5.2. Phương pháp khảo sát thực tiễn.	9
5.3. Phương pháp phân tích – tổng hợp số liệu.....	9
6. Kết cấu đề tài.....	9
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.	11
1.1. Đặc điểm của ngành xây lắp ảnh hưởng đến công tác kế toán tập chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	11
1.1.1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp xây lắp.....	11
1.1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp xây lắp.	11
1.1.1.2. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp xây lắp.	11
1.1.2. Đặc điểm công tác kế toán của doanh nghiệp xây lắp.....	12
1.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm xây lắp.....	12
1.1.2.2. Đặc điểm kế toán trong doanh nghiệp xây lắp.	13
1.2. Nhiệm vụ công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	13
1.3. Tổng quan tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp	13
1.3.1. Khái niệm chung về chi phí sản xuất.	13

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.....	14
1.3.3. Khái niệm giá thành sản phẩm xây lắp.....	16
1.3.4. Phân loại giá thành sản phẩm.	16
1.3.5. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.....	17
1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	17
1.4.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	17
1.4.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.	17
1.4.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.	17
1.4.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	18
1.4.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	21
1.4.4. Kế toán chi phí máy thi công.....	23
1.4.5. Kế toán chi phí sản xuất chung.....	25
1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm xây lắp.	28
1.5.1. Tổng hợp chi phí sản xuất.	28
1.5.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.	31
1.5.3. Đối tượng và kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	32
1.5.3.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	32
1.5.3.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	32
1.5.3.3 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp.....	33
1.6. Tổng hợp những cập nhật của thông tư 99/2025/TT-BTC cho thông tư 200/2014/TT-BTC.....	34
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG.....	36
2.1. Tổng quan về công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.	36
2.1.1. Thông tin chung về công ty.	36
2.1.2. Thời điểm thành lập và các cột mốc quan trọng.	37
2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.....	38
2.1.3.1. Chức năng của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.....	38
2.1.3.2. Nhiệm vụ của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.	38
2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và tổ chức kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.....	39

2.3.3.3. Chế độ kế toán và một số chính sách kế toán tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.	47
2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.	48
2.2.1. Thông tin công trình.	48
2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung ..	48
2.2.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	48
2.2.2.2. Nội dung kế toán tổng hợp chi phí sản xuất của dự án xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới – Huế.	48
2.2.3. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung	89
2.2.3.1. Tổng hợp chi phí sản xuất.	89
2.2.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang.	97
2.2.3.3. Tính giá thành sản phẩm xây lắp.	97
CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG.	102
3.1. Đánh giá chung về quá trình thực tập kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.	102
3.1.1. Đánh giá chung về quá trình thực tập kế toán nói chung tại Công ty.	102
3.1.2. Nhận xét về quá trình thực tập về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Miền Trung.	102
3.2. Đánh giá công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV Miền Trung.	103
3.2.1. Bộ máy kế toán.	103
3.2.2. Phần mềm kế toán.	103
3.2.3. Hệ thống lưu trữ.	104
3.2.4. Lưu trữ chứng từ sổ sách.	105
3.2.5. Về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.	105
3.3. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.	107
3.3.1. Về bộ máy kế toán.	107
3.3.2. Về phần mềm kế toán.	107
3.3.3. Hệ thống lưu trữ.	108

3.3.4. Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	108
3.3.5. Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	108
3.3.6. Về kế toán trực tiếp phí.	108
KẾT LUẬN	110
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	111
PHỤ LỤC KÈM THEO	112
GIẤY NHẬN XÉT THỰC TẬP TỐT NGHIỆP	134

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1. Logo Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.....	36
Hình 2.2: Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm kế toán.....	46
Hình 2.3: Hoá đơn GTGT số 203	50
Hình 2.4: Hoá đơn GTGT số 204	51
Hình 2.5: Giao diện hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.....	54
Hình 2.6: Giao diện hạch toán phiếu nhập mua – xuất thẳng.	55
Hình 2.7: Nghiệp vụ hạch toán hóa đơn 204 trên phần mềm.....	56
Hình 2.8: Giao diện hạch toán chi phí nhân công trực tiếp.....	67
Hình 2.9: Hạch toán bảng thanh toán lương công nhân tháng 8 trên phần mềm.	68
Hình 2.10: Giao diện hạch toán chứng từ bù trừ công nợ.	76
Hình 2.11: Hạch toán nghiệp vụ thanh toán lương bảo vệ tháng 8.	77
Hình 2.12: Hóa đơn mua dịch vụ khánh thành Nhà văn hóa cộng đồng.....	78
Hình 2.13: Giao diện hạch toán hoá đơn mua hàng dịch vụ.	79
Hình 2.14: Hạch toán hóa đơn 148 vào phần mềm.	80
Hình 2.15: Bảng báo cáo tổng hợp chi phí giá thành.	100

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tài khoản 621.	20
Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tài khoản 622.	22
Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tài khoản 623.	24
Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tài khoản 623.	24
Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tài khoản 623.	25
Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tài khoản 627.	27
Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán tài khoản 154.	31
Sơ đồ 2.8: Sơ đồ đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty.....	39
Sơ đồ 2.9: Sơ đồ tổ chức quản lý tại Công Ty.	41
Sơ đồ 2.10: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.	43
Sơ đồ 2.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán.	45

DANH MỤC BIỂU MẪU

Mẫu số 01 – VT: Phiếu nhập kho	52
Mẫu số 02 – VT: Phiếu xuất kho	53
Mẫu số S38 – DN: Sổ Chi tiết tài khoản	58
Mẫu số S02a – DN: Chứng từ ghi sổ.....	60
Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản.....	61
Mẫu số 07 – LĐTL: Bảng thanh toán lương	66
Mẫu số S37 – DN: Thẻ tính giá thành sản phẩm.....	99

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

TỪ VIẾT TẮT	GIẢI THÍCH
CB	Cán bộ
CNV	Công nhân viên
MTV	Một thành viên
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
DN	Doanh nghiệp
CPSX	Chi phí sản xuất
HMCT	Hạng mục công trình
SDDK	Số dư đầu kỳ
SDCK	Số dư cuối kỳ
TSCĐ	Tài sản cố định
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
CP	Chi phí
GTGT	Giá trị gia tăng
NVLTT	Nguyên vật liệu trực tiếp
NCTT	Nhân công trực tiếp
MTC	Máy thi công
SXC	Sản xuất chung
TTP	Trực tiếp phí
CHCT	Chỉ huy công trình
HSMT	Hồ sơ mời thầu
DD	Dỡ dăng
DT	Dự toán
GĐ	Giai đoạn

LỜI CẢM ƠN

Lời đầu tiên, em xin dành những lời cảm ơn sâu sắc nhất đến Quý Ban Giám Hiệu và toàn thể thầy cô giáo tại trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng, những người đã luôn đồng hành, chỉ dẫn và hỗ trợ em trong suốt hành trình 4 năm học tập tại trường. Sự quan tâm chu đáo của nhà trường trong việc tạo dựng môi trường học tập năng động, hiện đại cùng với những chính sách hỗ trợ sinh viên đã giúp em có điều kiện thuận lợi để phát triển bản thân. Em rất biết ơn sự tận tâm giảng dạy của các thầy cô, những người không chỉ truyền đạt kiến thức chuyên môn mà còn chia sẻ những bài học thực tế quý giá, định hướng cho em trong quá trình học tập và rèn luyện. Từ những buổi học trên giảng đường đến các hoạt động ngoại khóa, em đã được trang bị không chỉ kiến thức chuyên ngành mà còn cả kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và tinh thần trách nhiệm.

Em cũng xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến Ban Lãnh đạo và toàn thể cán bộ, nhân viên Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung, nơi em có cơ hội thực tập, đã tạo điều kiện và môi trường làm việc thuận lợi, giúp em có cơ hội áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Sự hỗ trợ tận tình và những bài học kinh nghiệm từ các anh/chị cơ quan không chỉ giúp em hiểu rõ hơn về công việc mà còn rèn luyện thêm các kỹ năng cần thiết để phát triển trong ngành kế toán tài chính. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn đến Ths. Nguyễn Xuân Hiệp, cảm ơn thầy đã đồng hành, hướng dẫn và cho em những ý kiến, đánh giá bổ ích để em có thể hoàn thành nội dung khóa luận tốt nghiệp.

Cuối cùng, em xin gửi lời chúc sức khỏe đến tất cả các thầy cô trường Đại học Kiến Trúc Đà Nẵng, các anh chị trong Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung. Bởi vì thời gian thực tập có hạn, kỹ năng của bản thân còn hạn chế và việc vận dụng lý thuyết vào thực tế còn nhiều bỡ ngỡ và khó khăn. Do đó, việc thực hiện bài báo cáo này không thể tránh khỏi những sai sót, nhầm lẫn. Vì vậy, em rất mong quý thầy cô, anh chị trong công ty có thể cho em xin những phản hồi và ý kiến đóng góp để em có thể chỉnh sửa và hoàn thiện bài khóa luận tốt nghiệp này.

Em xin trân trọng cảm ơn!

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.

Trong bối cảnh nền kinh tế thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt, việc quản lý chi phí và hạ giá thành sản phẩm đóng vai trò hết sức quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây lắp. Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm không chỉ phản ánh hiệu quả sử dụng nguồn lực mà còn là cơ sở để doanh nghiệp đưa ra các quyết định quản lý, định giá, và nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Đối với Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung – một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, đặc thù sản xuất mang tính đơn chiếc, thời gian thi công dài và chi phí phát sinh phức tạp, việc tổ chức công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm một cách khoa học, hợp lý là yêu cầu cấp thiết. Thông tin về chi phí và giá thành không những phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính mà còn hỗ trợ nhà quản lý kiểm soát chi phí, đánh giá hiệu quả từng công trình và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Xuất phát từ tầm quan trọng đó, cùng với quá trình thực tập và tìm hiểu thực tế tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung, em nhận thấy công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty có nhiều điểm đáng quan tâm. Vì vậy, em đã lựa chọn đề tài: **“Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung”** làm đề tài nghiên cứu nhằm hệ thống hóa cơ sở lý luận và phân tích thực trạng, từ đó đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác này tại doanh nghiệp.

2. Mục đích nghiên cứu đề tài.

2.1. Mục đích tổng quát.

Nghiên cứu và đánh giá thực trạng công tác tổ chức kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành xây lắp tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung, qua đó đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại doanh nghiệp.

2.2. Mục đích cụ thể.

- Hệ thống được cơ sở lý luận về công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp xây lắp.
- Đánh giá được đặc điểm cơ bản và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.
- Phân tích, đánh giá được thực trạng công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây dựng của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.
- Chỉ ra những ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân tồn tại trong công tác kế toán tại công ty.
- Đề xuất được các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác kế toán tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

3. Đối tượng nghiên cứu.

Công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung. Trong bài phân tích các khoản mục chi phí sản xuất (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung), phương pháp tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp, hệ thống chứng từ, tài khoản và sổ sách kế toán liên quan đến công trình Nhà văn hóa A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế 26/07/2025 - 15/10/2025.

4. Phạm vi nghiên cứu.

- Phạm vi không gian: Tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung, 548 Trưng Nữ Vương – Phường Hòa Cường – Đà Nẵng.
- Phạm vi thời gian: Nghiên cứu tình hình tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp trong năm 2025.
- Phạm vi đề tài: nghiên cứu công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành công trình xây dựng Nhà văn hóa A Lưới – Tỉnh Thừa Thiên Huế từ ngày 26/07/2025 – 15/10/2025.

5. Các phương pháp nghiên cứu.

5.1. Phương pháp thu thập số liệu.

- Phương pháp kế thừa có chọn lọc các tài liệu đã có: Thu thập, chọn lọc số liệu từ các phòng ban về tình hình sản xuất kinh doanh nói chung và công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp nói riêng.
- Phương pháp tiến hành điều tra, thu thập số liệu thứ cấp thông qua báo cáo tài chính qua các năm, các số liệu có liên quan đến công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí và tính giá thành sản phẩm tại Công ty.
- Phương pháp phỏng vấn để thu thập thông tin: Thu thập thông tin từ ban giám đốc, ban lãnh đạo quản lý, bộ phận kế toán.

5.2. Phương pháp khảo sát thực tiễn.

- Khảo sát thực tiễn quá trình hoạt động kinh doanh của công ty.
- Khảo sát thực tiễn công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty.

5.3. Phương pháp phân tích – tổng hợp số liệu.

- Phương pháp tổng hợp số liệu: Từ các số liệu đã thu thập được, ta tiến hành phân loại lựa chọn các số liệu mà nó có thể phản ánh một cách rõ ràng và rõ nét nhất.
- Phương pháp lập bảng biểu, sơ đồ: Tổng hợp thông tin và số liệu qua chứng từ sổ sách, sơ đồ nhằm đánh giá tổng quát công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.
- Phương pháp thống kê: Tổng hợp lại các số liệu cần thiết để tiến hành phân tích cùng với kết quả đã phân tích được để từ đó đưa ra kết luận chung.

6. Kết cấu đề tài

Kết cấu đề tài gồm 3 chương:

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG.

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TRONG DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.

1.1. Đặc điểm của ngành xây lắp ảnh hưởng đến công tác kế toán tập chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.1.1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp xây lắp.

1.1.1.1. Khái niệm doanh nghiệp xây lắp.

Doanh nghiệp xây lắp là đơn vị kinh tế cơ sở, là nơi trực tiếp sản xuất kinh doanh, gồm một tập thể lao động nhất định có nhiệm vụ sử dụng các tư liệu lao động và đối tượng lao động để sản xuất ra các sản phẩm xây lắp và tạo nguồn tích lũy cho Nhà nước. Doanh nghiệp xây lắp thường được gọi là nhà thầu.

Sản xuất xây lắp là hoạt động xây dựng mới, mở rộng, khôi phục, cải tạo lại hay hiện đại hóa các công trình hiện có thuộc mọi lĩnh vực trong nền kinh tế quốc dân như công trình giao thông thủy lợi, các khu công nghiệp, các công trình quốc phòng, công trình dân dụng khác. Đây là hoạt động nhằm tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật cho mọi ngành trong nền kinh tế.

1.1.1.2. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp xây lắp.

Đối với nhà thầu việc tổ chức công tác kế toán xây dựng xây lắp phải đảm bảo ghi chép kịp thời, đầy đủ tình hình hoạt động xây lắp nhằm ghi nhận doanh thu và chi phí theo hợp đồng xây dựng, xác định lợi nhuận kế toán của hoạt động xây lắp. Trên cơ sở đó cung cấp thông tin cho người sử dụng để ra các quyết định về xử lý, về đầu tư, ...

- Đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp:

- Sản xuất xây lắp là một loại sản xuất công nghiệp đặc biệt theo đơn đặt hàng. Sản phẩm xây lắp mang tính chất đơn chiếc, riêng lẻ.
- Mỗi đối tượng xây lắp là từng công trình, hạng mục công trình, đòi hỏi yêu cầu kinh nghiệm, kết cấu, hình thức, địa điểm xây dựng thích hợp, được xác định cụ thể trên từng thiết kế dự toán của từng đối tượng riêng biệt. Do tính chất đơn chiếc, riêng lẻ nên chi phí bỏ ra để thi công xây lắp các công trình và kết cấu không đồng nhất như các loại sản phẩm công nghiệp. Từ đặc điểm này, kế toán xây dựng xây lắp phải tính đến việc theo dõi ghi nhận chi phí, tính giá thành và tính kết quả thi công cho từng sản phẩm xây lắp riêng biệt (từng công trình, hạng mục công trình) hoặc từng nhóm sản phẩm xây lắp nếu chúng được xây dựng theo cùng một thiết kế mẫu trên cùng một địa điểm nhất định. Nắm được đặc điểm này, kế toán dễ dàng xác định chi phí sản xuất và tính giá thành một cách chính xác hơn.
- Đối tượng xây lắp thường có khối lượng lớn, giá trị lớn, thời gian thi công tương đối dài.
- Kỳ tính giá sản phẩm xây lắp không xác định hàng tháng như các loại hình doanh nghiệp sản xuất khác, mà được xác định tùy thuộc vào đặc điểm kỹ thuật của từng công trình, điều này thể hiện qua phương thức thanh toán giữa hai bên nhà thầu và khách hàng. Việc xác định đúng đắn đối tượng tính giá thành và kỳ tính giá thành sẽ đáp ứng yêu cầu quản trị kịp thời và chặt chẽ chi phí, phản ánh đúng đắn tình

hình quản lý và thi công trong từng thời kỳ nhất định. Đồng thời tránh tình trạng căng thẳng vốn đầu tư cho nhà thầu.

- Sản xuất xây lắp thường diễn ra ngoài trời, chịu tác động trực tiếp của các yếu tố môi trường trực tiếp, do vậy thi công xây lắp mang tính thời vụ.
- Các yếu tố môi trường thời tiết có ảnh hưởng đến kỹ thuật và tiến độ thi công đồng thời nhà thầu còn phải chú ý đến các biện pháp quản lý máy thi công và vật liệu ngoài trời. Việc thi công diễn ra dài và thi công ngoài trời còn tạo nhiều nhân tố gây nên những khoản thiệt hại bất ngờ. Vì vậy kế toán phải chọn những phương pháp hợp lý để xác định những chi phí mang tính chất thời vụ và những thiệt hại một cách đúng đắn.
- Sản xuất xây lắp được thực hiện trên các địa điểm biến động. Sản phẩm xây lắp mang tính chất cố định, gắn liền với địa điểm xây dựng, khi hoàn thành không nhập kho như các ngành vật chất khác.
- Trong quá trình thi công nhà thầu phải thường xuyên thay đổi địa điểm, do đó sẽ phát sinh một số chi phí cần thiết như chi phí điều động công nhân, máy thi công, chi phí chuẩn bị mặt bằng... Kế toán phải ghi nhận các chi phí này và tổ chức phân bổ hợp lý.

- **Đặc điểm tiêu thụ trong xây lắp:**

- Sản phẩm xây lắp được tiêu thụ tại chỗ, không nhập kho. Sản phẩm tiêu thụ trong xây lắp vừa là sản phẩm hoàn chỉnh, vừa là sản phẩm hoàn thành theo giai đoạn quy ước. Quá trình tiêu thụ sản phẩm trong xây lắp là quá trình bàn giao sản phẩm xây lắp hoàn thành cho khách hàng.
- Hoạt động xây lắp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là tiền đề tạo nên vật chất để phát triển các hoạt động. Vì vậy hiểu được đặc điểm của doanh nghiệp xây lắp có ảnh hưởng tới công tác kế toán như thế nào sẽ giúp doanh nghiệp quản lý tốt hơn, hiệu quả hơn.

1.1.2. Đặc điểm công tác kế toán của doanh nghiệp xây lắp.

1.1.2.1. Đặc điểm sản phẩm xây lắp.

Sản phẩm xây lắp là một loại sản xuất công nghiệp đặc biệt theo đơn đặt hàng. Sản phẩm xây lắp mang tính chất đơn chiếc, riêng lẻ. Mỗi đối tượng xây lắp là từng công trình, hạng mục công trình, đòi hỏi yêu cầu kinh nghiệm kết cấu, hình thức, địa điểm xây dựng thích hợp, được xác định cụ thể trên từng thiết kế dự toán của từng đối tượng riêng biệt.

Đối tượng xây lắp thường có khối lượng lớn, giá trị lớn thời gian thi công tương đối dài. Kỳ tính giá sản phẩm xây lắp không xác định hàng tháng như các loại hình DN khác, mà được xác định tùy thuộc vào đặc điểm kỹ thuật của từng công trình, điều này thể hiện qua phương thức thanh toán giữa hai bên nhà thầu và khách hàng.

Sản phẩm xây lắp thường diễn ra ngoài trời, chịu tác động trực tiếp của các yếu tố môi trường, do vậy thi công xây lắp mang tính thời vụ. Các yếu tố môi trường thời tiết có ảnh hưởng đến kỹ thuật và tiến độ thi công đồng thời nhà thầu còn phải chú ý đến các biện pháp quản lý máy thi công và vật liệu ngoài trời.

Sản phẩm xây lắp được thực hiện trên các địa điểm biến động. Sản phẩm xây lắp mang tính chất cố định, gắn liền với địa điểm xây dựng, khi hoàn thành không nhập kho như các ngành vật chất khác.

1.1.2.2. Đặc điểm kế toán trong doanh nghiệp xây lắp.

- Kế toán được tổ chức theo từng công trình, hạng mục công trình, vì mỗi sản phẩm xây lắp mang tính riêng biệt.
- Chi phí sản xuất được tập hợp riêng cho từng công trình, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công, máy thi công và chi phí sản xuất chung.
- Thời gian thi công kéo dài, kế toán phải theo dõi chi phí dở dang qua nhiều kỳ và phân bổ hợp lý giữa các giai đoạn.
- Giá thành sản phẩm xây lắp thường được xác định khi công trình hoặc hạng mục công trình hoàn thành, hoặc theo khối lượng hoàn thành bàn giao.
- Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo tiến độ thi công hoặc khối lượng hoàn thành.
- Công tác kế toán phải gắn liền với dự toán và hợp đồng, nhằm kiểm soát chi phí và đánh giá hiệu quả thi công.

1.2. Nhiệm vụ công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

Xác định được đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm, vận dụng các phương pháp tập hợp và phân bổ chi phí, tính giá thành phù hợp với đặc điểm sản xuất và quy trình công nghệ của doanh nghiệp.

- Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất theo từng yêu cầu kế toán trường (như theo dõi từng giai đoạn sản xuất, từng phân xưởng, theo yếu tố chi phí, khoản mục giá thành, theo sản phẩm và công việc).
- Theo dõi, tập hợp và phân loại chi phí sản xuất theo từng công trình, HMCT, đảm bảo hạch toán chính xác chi phí thực tế phát sinh.
- Xác định sản phẩm dở dang, tính giá thành thực tế của sản phẩm hoàn thành, tổng hợp kết quả qua hạch toán kinh tế của các phân xưởng, tổ sản xuất, kiểm tra việc thực hiện dự toán chi phí sản xuất và kế hoạch giá thành sản phẩm
- Hướng dẫn kiểm tra các bộ phận có liên quan, tính toán, phân loại các chi phí nhằm phục vụ việc tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành một cách nhanh chóng và hợp lý.
- Lập các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.
- Thực hiện kế hoạch tính giá thành, phát hiện mọi khả năng rủi ro tiềm tàng để hạ giá thành sản phẩm.

1.3. Tổng quan tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.3.1. Khái niệm chung về chi phí sản xuất.

Chi phí bao gồm các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác. Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền

vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,... Những chi phí này phát sinh dưới dạng tiền và các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, khấu hao máy móc, thiết bị. Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng, ...

Sản xuất là quá trình luôn gắn liền với sự hình thành và phát triển của loài người. Trong quá trình sản xuất có sự kết hợp 3 yếu tố cơ bản: đối tượng lao động, tư liệu lao động và lao động sống. Lao động là một hoạt động có ý thức của người lao động tác động đến mục đích đối tượng lao động và tư liệu lao động, qua quá trình biến đổi tạo ra sản phẩm và lao vụ. Đó là sự tiêu hao 3 yếu tố trên. Trong xã hội tồn tại quan hệ hàng hóa – tiền tệ thì hao phí yếu tố nguồn lực cho sản xuất được biểu hiện dưới hình thức giá trị được gọi là CPSX.

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

(Theo chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung, ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài Chính).

Có nhiều khái niệm về chi phí sản xuất, khái niệm về chi phí là: **“CPSX của doanh nghiệp xây lắp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí khác mà doanh nghiệp đã chi ra để tiến hành hoạt động xây lắp trong một thời kỳ”** (Huỳnh Lợi – Kế toán chi phí – nhà xuất bản Thống kê, 2002).

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất trong doanh nghiệp xây lắp.

Mọi chi phí đều có sự phân loại theo từng chức năng khác nhau, đối với chi phí sản xuất trong xây lắp thì thông thường sắp xếp vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo từng nội dung nhất định.

- Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí trong kết cấu giá thành sản phẩm. Dựa vào ý nghĩa của chi phí trong giá thành sản phẩm và cơ sở tính giá thành cho toàn bộ chi phí được phân theo từng khoản mục. Căn cứ vào công dụng chung của chi phí và mức phân bổ chi phí cho từng đối tượng để phân loại chi phí cho phù hợp có các loại chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là tất cả chi phí vật liệu trực tiếp dùng để thi công xây lắp, bao gồm: Vật liệu chính (gạch, gỗ, cát, xi măng, đá,...); Vật liệu phụ (đinh, kềm, dây buộc,...); Nhiên liệu (xăng, dầu,...); Vật liệu kết cấu; Vật liệu luân chuyển tham gia kết cấu thành thực thể sản phẩm (ván, khuôn, dàn giáo,...); thiết bị đi kèm (thiết bị vệ sinh, thiết bị thông gió, thông hơi, đèn, máy hơi nóng, hơi lạnh,...).
- Chi phí nhân công trực tiếp: là bao gồm tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp cho hoạt động xây lắp (lương chính, lương phụ, phụ cấp lương), kể cả các khoản phải trả về tiền công cho công nhân thuê ngoài. Không bao gồm: lương của công nhân vận chuyển ngoài công trường, lương nhân viên thu mua bốc dỡ, bảo quản vật

liệu trước khi đến kho và lương công nhân sản xuất phụ, quản lý, công nhân điều khiển MTC, những người công tác bảo quản công trường.

- Chi phí sử dụng máy thi công: bao gồm chi phí về vật liệu, nhân công và các chi phí khác trực tiếp dùng cho quá trình sử dụng máy phục vụ cho các công trường xây lắp. Do MTC phải di chuyển đến các địa điểm thi công theo từng thời kỳ nên chi phí sử dụng MTC chia thành hai loại là chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời.
- Chi phí thường xuyên: Là những khoản chi phí phát sinh thường xuyên trong quá trình máy hoạt động thi công. Phát sinh liên tục theo quá trình sử dụng máy, gắn trực tiếp với khối lượng công việc thực hiện, được tính ngay vào chi phí sản xuất trong kỳ
 - Chi phí nhiên liệu, năng lượng (xăng, dầu, điện...)
 - Chi phí tiền lương công nhân điều khiển máy.
 - Chi phí khấu hao máy thi công.
 - Chi phí sửa chữa thường xuyên, bảo dưỡng máy.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài liên quan đến vận hành máy.
- Chi phí tạm thời: Là những khoản chi phí phát sinh không thường xuyên, liên quan đến việc chuẩn bị và kết thúc sử dụng MTC, thường phát sinh trước hoặc sau quá trình thi công, có thể được phân bổ dần vào chi phí sản xuất theo thời gian hoặc theo khối lượng công trình, HMCT.
 - Chi phí lắp đặt, tháo dỡ MTC.
 - Chi phí vận chuyển máy đến và đi khỏi công trình.
 - Chi phí làm nền, bệ đặt máy.
 - Chi phí thử máy trước khi đưa vào sử dụng.
 - Chi phí di chuyển máy giữa các công trình.
- Chi phí sản xuất chung: Phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng bao gồm lương nhân viên quản lý đội, quản lý công trường, các khoản trích bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN), bảo hiểm y tế (BHYT), kinh phí công đoàn (KPCĐ) theo tỷ lệ quy định trên tiền lương của công nhân trực tiếp xây lắp, công nhân điều khiển xe, máy thi công và nhân viên quản lý đội, khấu hao tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội.
 - Phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động (mô hình ứng xử của chi phí): Dựa vào sự biến động của chi phí khi mức độ hoạt động thay đổi thì chia chi phí thành 3 loại là chi phí biến đổi, chi phí cố định và chi phí hỗn hợp.
 - Chi phí biến đổi là những chi phí mà tổng số chi phí sẽ thay đổi tỷ lệ thuận với mức độ hoạt động. Nếu xét trên một đơn vị sản xuất thì biến phí là một hằng số.
 - Chi phí cố định là những chi phí xét về tổng số ít thay đổi hoặc không thay đổi theo mức độ hoạt động, nhưng nếu xét trên một đơn vị mức độ hoạt động thì tỷ lệ nghịch với mức độ hoạt động.
 - Chi phí hỗn hợp là những chi phí bao gồm định phí và biến phí. Phân loại chi phí theo nội dung kinh tế ban đầu. Muốn phục vụ cho việc quản lý và tập hợp chi phí

theo nội dung nội dung kinh tế ban đầu thì không cần xét đến địa điểm phát sinh, công dụng, chi phí được theo các yếu tố. Cách phân loại này giúp cho việc xây dựng và phân tích định mức vốn lưu động cũng như việc lập, kiểm tra và phân tích dự toán chi phí.

- Theo quy định hiện hành ở Việt Nam, toàn bộ chi phí được chia thành các yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: gồm toàn bộ giá trị nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, công cụ dụng cụ... sử dụng trong sản xuất kinh doanh.
- Chi phí nhiên liệu, động lực: Sử dụng trong quá trình sản xuất.
- Chi phí nhân công: Tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương phải trả cho công nhân viên chức.
- Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo tỷ lệ quy định trên tổng số tiền lương và phụ cấp phải trả cho công nhân viên.
- Chi phí khấu hao TSCĐ: Tổng số khấu hao TSCĐ phải trích trong kỳ của tất cả TSCĐ sử dụng trong SXKD.
- Chi phí phục vụ mua ngoài: Toàn bộ chi phí dịch vụ mua ngoài dùng cho SXKD.
- Ngoài các cách phân loại chi phí như trên thì chi phí trong doanh nghiệp còn được phân loại theo một số tiêu thức khác như: phân loại theo cách thức kết chuyển chi phí, phân loại chi phí theo khả năng kiểm soát chi phí gồm chi phí kiểm soát được và chi phí không kiểm soát được, hoặc chi phí có thể phân biệt thành chi phí chênh lệch, chi phí cơ hội, chi phí chìm...

1.3.3. Khái niệm giá thành sản phẩm xây lắp.

Giá thành sản phẩm xây lắp được thể hiện bằng tiền của toàn bộ chi phí về lao động sống và lao động vật hóa bỏ ra để tiến hành sản xuất khối lượng sản phẩm, dịch vụ nhất định hoàn thành.

Giá thành sản phẩm xây lắp là toàn bộ chi phí sản xuất bao gồm CPNVLT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC tính cho từng công trình, HMCT hay khối lượng xây lắp hoàn thành đến giai đoạn quy ước đã hoàn thành, nghiệm thu, bàn giao và được chấp nhận thanh toán.

1.3.4. Phân loại giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm được xem xét nhiều góc độ khác nhau cũng như tùy thuộc vào nhu cầu quản lý và tiêu thức khác nhau cho nên giá thành được chia thành các loại tương ứng.

Căn cứ vào cơ sở số liệu và thời điểm tính giá thành được chia thành 3 loại như sau:

- Giá thành dự toán: Là các chi phí theo dự toán về vật liệu, nhân công, chi phí sử dụng máy và chi phí khác được thiết kế theo dự toán, theo định mức hoạt động, theo đơn giá quy định. Trong đó: Lãi định mức là số phần trăm trên giá thành xây lắp do Nhà Nước quy định đối với từng loại xây lắp khác nhau, từng sản phẩm xây lắp cụ thể.
- Giá thành kế hoạch: Dựa trên cơ sở định mức đơn giá của nhà nước quy định và dựa trên cơ sở giá thành của nhà nước.

- Giá thành thực tế: Sản phẩm xây lắp là biểu hiện bằng tiền của CPSX thực tế mà doanh nghiệp xây lắp đã bỏ ra để thực hiện xây lắp. Giá thành thực tế được xác định dựa trên cơ sở số liệu kế toán CPSX.

1.3.5. Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là hai chỉ tiêu kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chi phí là chỉ tiêu đo lường những hao phí mà doanh nghiệp đã bỏ ra trong một kỳ nhất định. Giá thành là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh kết quả sử dụng tài sản trong quá trình sản xuất kinh doanh. Như vậy, chi phí chính là nền tảng của giá thành, là cơ sở để đạt được những kết quả nhất định trong hoạt động xây lắp cũng như sản xuất kinh doanh. Do đó, việc phản ánh đầy đủ và đúng đắn CPSX sẽ quyết định tính chính xác của chỉ tiêu giá thành.

Xét về bản chất, CPSX và giá thành sản phẩm giống nhau, vì chúng đều cùng biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa mà doanh nghiệp đã bỏ ra.

Xét về mặt lượng thì chúng lại khác nhau, khi nói đến CPSX là giới hạn chi phí trong một thời kỳ nhất định không phân biệt đối tượng chịu chi phí, mức độ hoàn thành của công việc. Còn khi nói đến giá thành sản phẩm là việc xác định một lượng CPSX nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định. Mối quan hệ giữa CPSX và giá thành sản phẩm được thể hiện qua công thức kinh tế sau:

$$\text{Giá thành sản xuất} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \text{CPSX dở dang cuối kỳ}$$

1.4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.4.1. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

1.4.1.1. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng tập hợp CPSX là phạm vi giới hạn mà các CPSX phát sinh được tập hợp nhằm đáp ứng nhu cầu kiểm tra, giám sát chi phí. Việc xác định đối tượng tập hợp CPSX là bước đầu của công tác kế toán tập hợp CPSX. Xác định đúng đắn đối tượng tập hợp CPSX phù hợp với hoạt động, đặc điểm của từng công trình thi công và đáp ứng được yêu cầu quản lý của doanh nghiệp mới tạo điều kiện tốt nhất để tổ chức công việc kế toán tập hợp CPSX. Việc xác định đối tượng tập hợp CPSX trong doanh nghiệp xây lắp cần phải dựa vào các đặc điểm khác nhau.

Doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, quy cách khác nhau, có nhiều loại chi phí khác nhau. Những CPSX này liên quan đến một hay nhiều đối tượng tập hợp chi phí, nhiều sản phẩm.

1.4.1.2. Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất.

Để tập hợp chi phí một cách hợp lý, chúng ta có thể sử dụng một trong những phương pháp sau:

- Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp CPSX phát sinh có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng kế toán tập hợp CPSX

riêng biệt. Theo phương pháp này, CPSX phát sinh được tính trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí nên đảm bảo mức độ chính xác cao. Muốn vậy ngay từ đầu khâu hạch toán ban đầu, CPSX phát sinh được phản ánh riêng cho từng đối tượng tập hợp CPSX trên chứng từ ban đầu để căn cứ vào chứng từ thực hiện hạch toán trực tiếp CPSX cho từng đối tượng riêng biệt

- Phương pháp tập hợp và phân bổ gián tiếp: Phương pháp này áp dụng trong trường hợp CPSX phát sinh liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp CPSX, không tổ chức ghi chép ban đầu CPSX phát sinh riêng cho từng đối tượng. Trong trường hợp này, phải tập hợp CPSX phát sinh chung cho nhiều đối tượng theo từng nơi phát sinh. Sau đó lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp để phân bổ khoản chi phí này cho từng đối tượng chịu chi phí.

Việc tính toán phân bổ gồm hai công thức sau:

$$\text{Hệ số phân bổ} = \frac{\text{Tổng chi phí đã tập hợp phân bổ}}{\text{Tổng tiêu chuẩn cần phân bổ}}$$

$$\text{Chi phí phân bổ cho từng đối tượng (n)} = \text{Hệ số phân bổ} \times \text{Tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng (n)}$$

1.4.2. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

a. Nội dung.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là các chi phí về nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động xây lắp hoặc sử dụng cho sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của doanh nghiệp xây lắp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm tất cả chi phí vật liệu trực tiếp sử dụng cho thi công xây lắp, vật liệu phụ, vật kết cấu, giá trị vật liệu đi kèm chi phí sơn mạ, bảo quản các thiết bị trên.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong doanh nghiệp xây lắp: là những chi phí NVLTT thực tế dùng để thi công xây lắp công trình, HMCT như:

Vật liệu xây dựng công trình, HMCT:

- Vật liệu chính: xi măng, cát, đá, sỏi, gạch, gỗ, sắt, ...
- Vật liệu phụ: đinh, vít, keo xây dựng, dây buộc ...
- Nhiên liệu: Xăng, dầu, mỡ bôi trơn động cơ ...
- Vật liệu kết cấu: bê tông đúc sẵn, ...
- Các thiết bị đi kèm như: thiết bị vệ sinh, thiết bị thông hơi, đèn, máy hơi nóng, hơi lạnh...

b. Nguyên tắc hạch toán.

Chi hạch toán vào tài khoản chi phí nguyên liệu, vật liệu (gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để thực hiện công trình xây lắp.

Trong xây dựng cơ bản cũng như các ngành khác, vật liệu sử dụng cho công trình, HMCT nào thì phải được tính trực tiếp cho công trình, HMCT đó dựa trên cơ sở chứng từ gốc theo giá trị thực tế của vật liệu và số lượng thực tế vật liệu đã sử dụng.

c. Chứng từ sử dụng.

Hợp đồng kinh tế, phiếu xuất kho, biên bản giao nhận hàng hóa, hóa đơn GTGT, giấy đề nghị tạm ứng, giấy đề nghị thanh toán, phiếu chi, UNC...

d. Tài khoản sử dụng

TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, HMCT, từng khối lượng xây lắp. Ngoài ra, kế toán còn sử dụng các tài khoản khác có liên quan như TK 111, 112, 152, 154, 331 ...

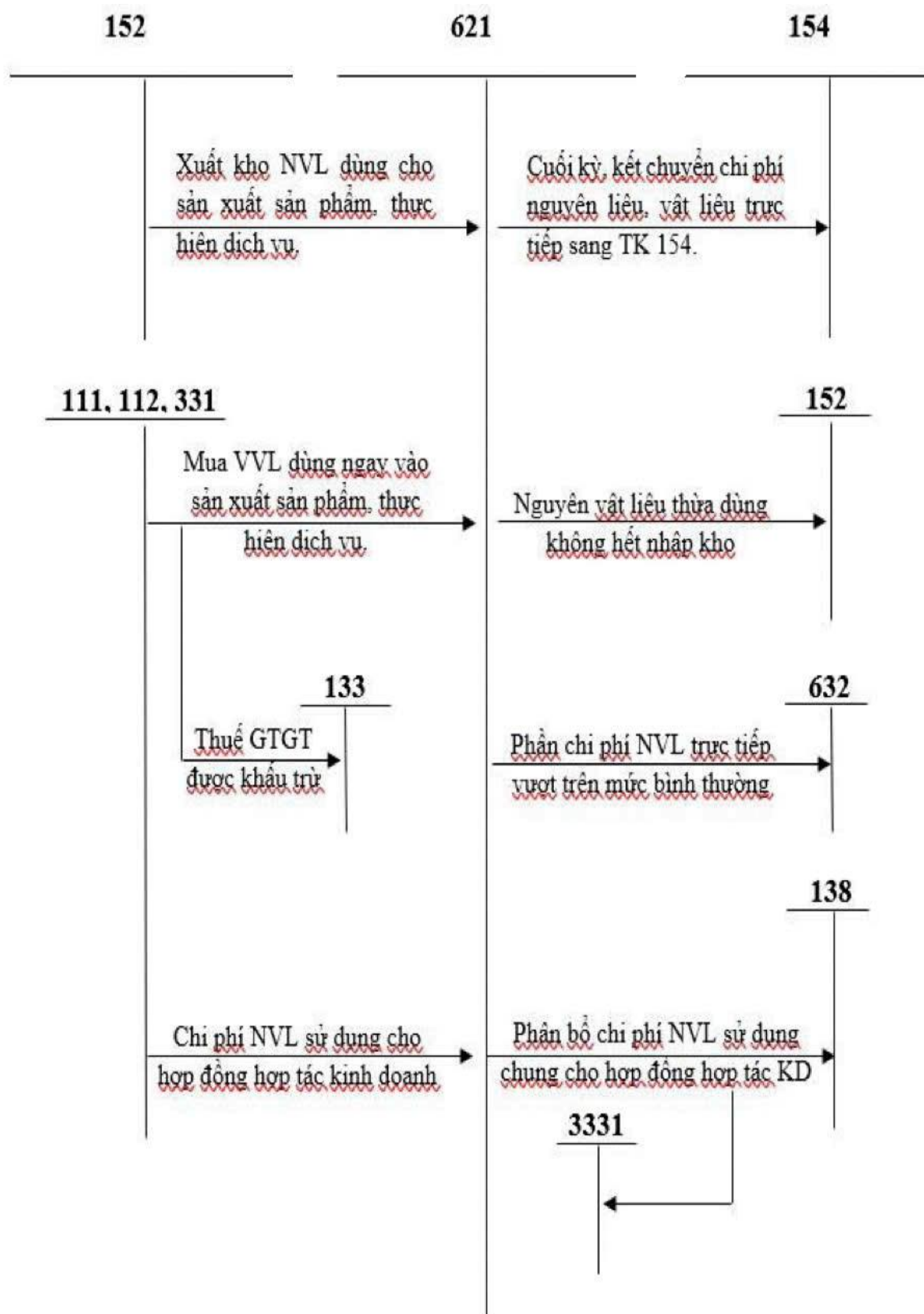
Kết cấu và nội dung hạch toán.

Bên Nợ	Bên Có:
Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.	- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ. - Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632 - Giá vốn hàng bán - Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho.

Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp không có tài khoản cấp 2.

e. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ hạch toán tài khoản 621.

1.4.3. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

a. Nội dung

Chi phí nhân công trực tiếp là các chi phí cho lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động xây lắp và các hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp, cung cấp dịch vụ trong doanh nghiệp xây lắp, chi phí lao động trực tiếp thuộc hoạt động sản xuất xây lắp bao gồm cả các khoản phải trả cho lao động thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp và lao động thuê ngoài theo từng loại công việc.

Các khoản phải trả gồm tiền lương phải trả cho công nhân trực tiếp xây lắp (lương chính, lương phụ, công nhật, phụ cấp lương) kể cả khoản phải trả về tiền công cho công nhân thuê ngoài không bao gồm các khoản trích theo lương, và tiền ăn giữa ca của công nhân trực tiếp thi công xây lắp.

Chi phí nhân công trực tiếp không bao gồm tiền lương của công nhân khi vận chuyển vật liệu ngoài công trường, lương nhân viên thu mua bảo quản bốc dỡ vật liệu trước khi đến kho công trường, lương công nhân tát nước, vét bùn khi thi công gặp trời mưa hay mạch nước ngầm và tiền lương của các bộ phận khác (sản xuất phụ, xây lắp phụ, nhân viên bảo vệ công trình, HMCT).

b. Nguyên tắc hạch toán.

Phương pháp trực tiếp: tập hợp riêng biệt cho từng dự án, công trình, HMCT.

Phương pháp phân bổ: tập hợp chung cho quá trình SX, cuối kỳ phân bổ.

c. Chứng từ sử dụng.

Bảng chấm công, bảng thanh toán lương, sổ lương,...

d. Tài khoản sử dụng.

TK 622-Chi phí nhân công trực tiếp, phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ (giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tư vấn, ...).

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp).

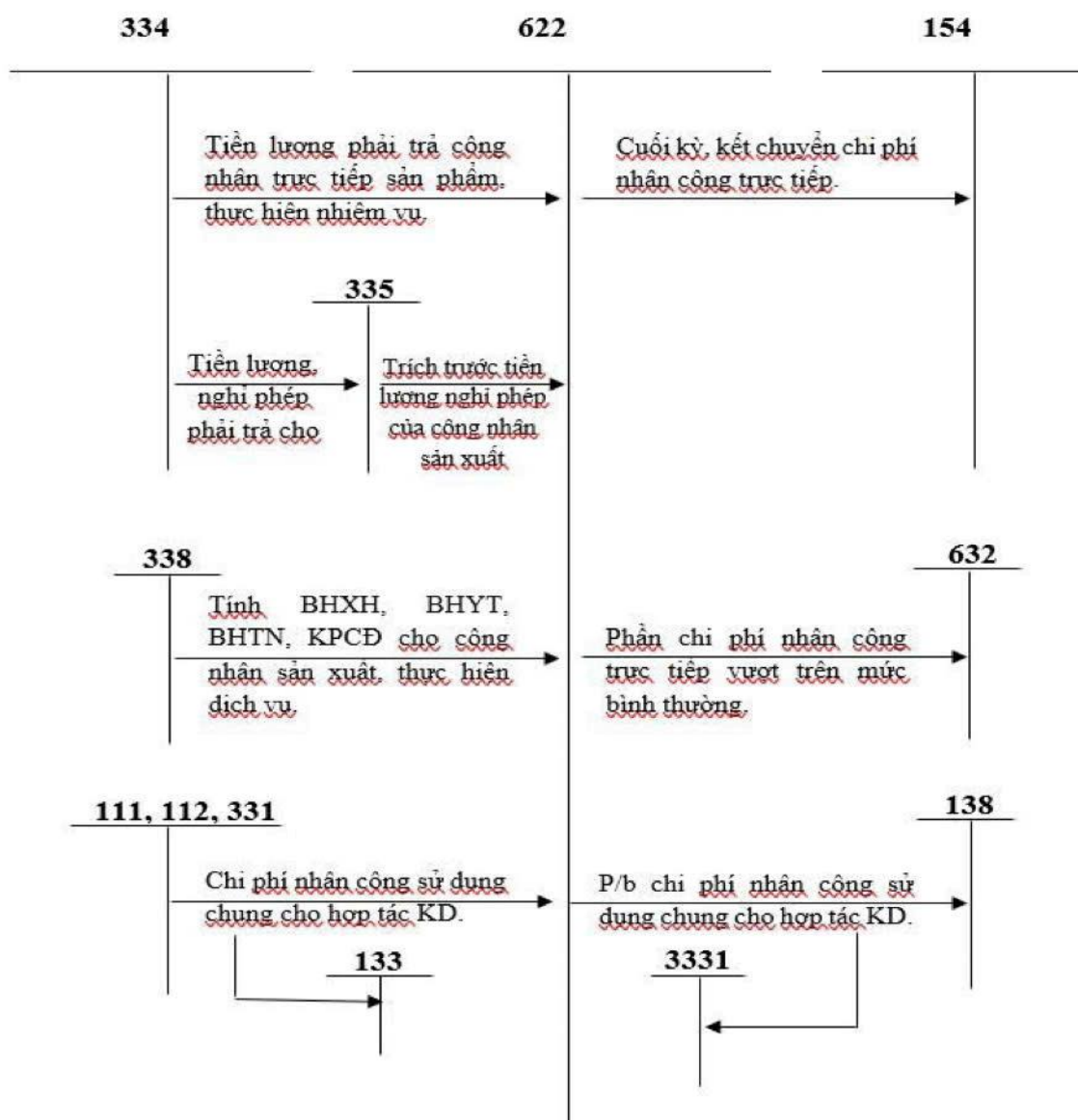
Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

Bên Nợ	Bên Có:
Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.	- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ TK 631 “Giá thành sản xuất”; - Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 622 không có tài khoản cấp 2.

e. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.2: Sơ đồ hạch toán tài khoản 622.

1.4.4. Kế toán chi phí máy thi công.

a. Nội dung.

- Chi phí dụng cụ, công cụ liên quan tới hoạt động của xe, máy thi công.
- Chi phí khấu hao máy thi công.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài như: thuê máy thi công (nếu có), chi phí sửa chữa thường xuyên, điện, nước ...
- Chi phí khác: những chi phí khác mà chưa phát sinh kể trên có liên quan đến máy thi công.

b. Nguyên tắc hạch toán.

- Mở sổ chi tiết chi phí sử dụng xe, MTC
- Phiếu theo dõi ca xe, máy hoạt động

c. Chứng từ sử dụng:

Phiếu xác nhận ca máy thi công, hợp đồng kinh tế, hóa đơn GTGT, bảng phân bổ tiền lương...

d. Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công theo Thông tư 99/2025 vẫn giữ nguyên tên gọi và bản chất như hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tài khoản này được sử dụng để tập hợp và phân bổ toàn bộ chi phí liên quan đến việc sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

Kết cấu và nội dung tài khoản chi phí máy thi công – TK623

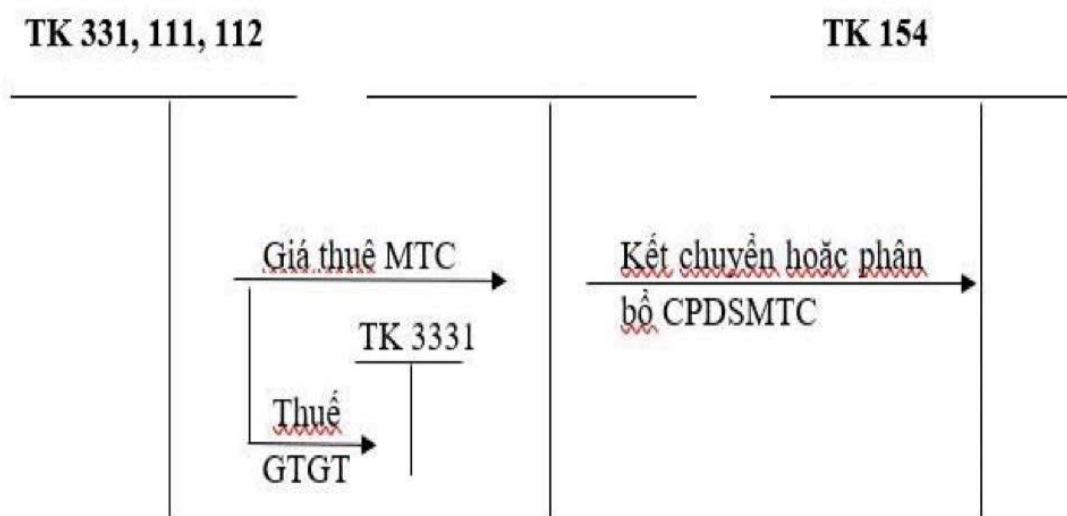
Bên Nợ	Bên Có:
Các chi phí liên quan đến hoạt động của máy thi công phát sinh (chi phí vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy thi công...). Chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ khác phục vụ cho xe, máy thi công.	Kết chuyển chi phí sử dụng xe, máy thi công vào bên Nợ Tài khoản 154 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang. Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường vào Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 623 không có số dư cuối kỳ.

e. Phương pháp hạch toán.

Trường hợp doanh nghiệp thuê ngoài máy thi công.

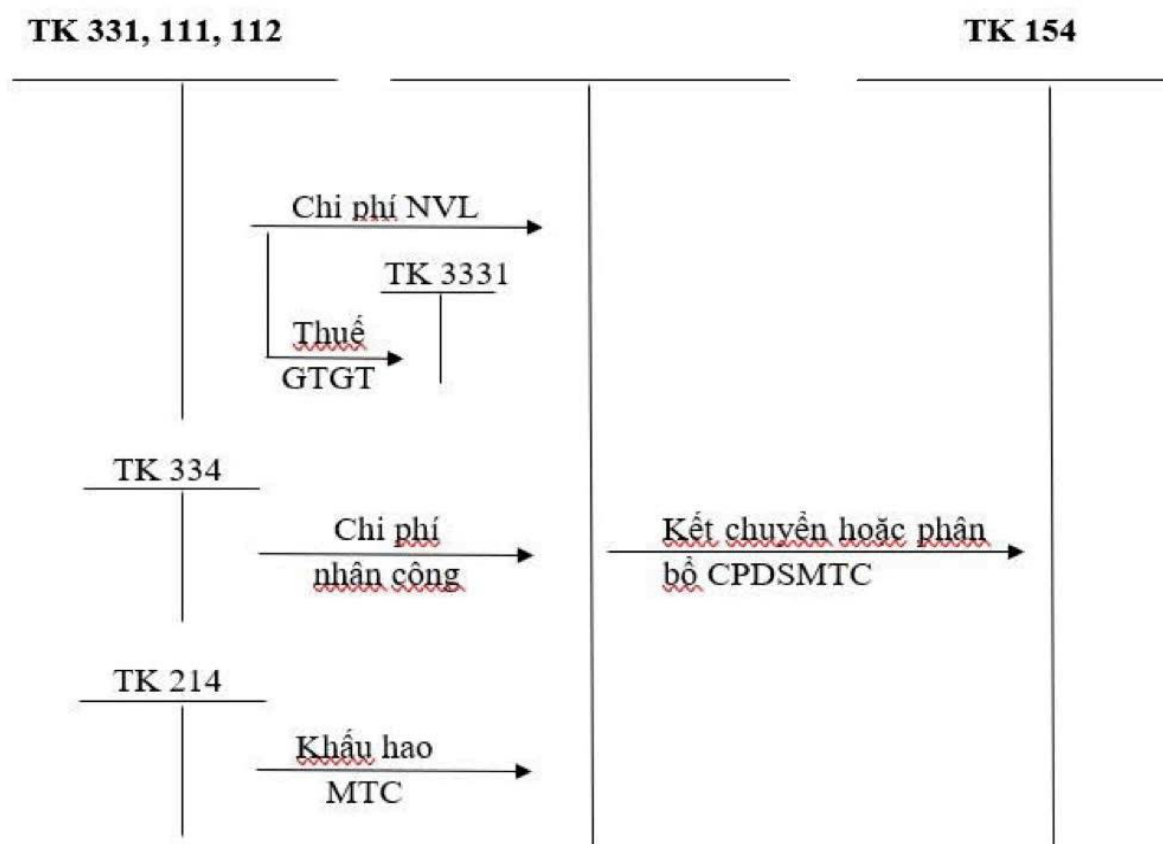
TK 623



Sơ đồ 1.3: Sơ đồ hạch toán tài khoản 623.

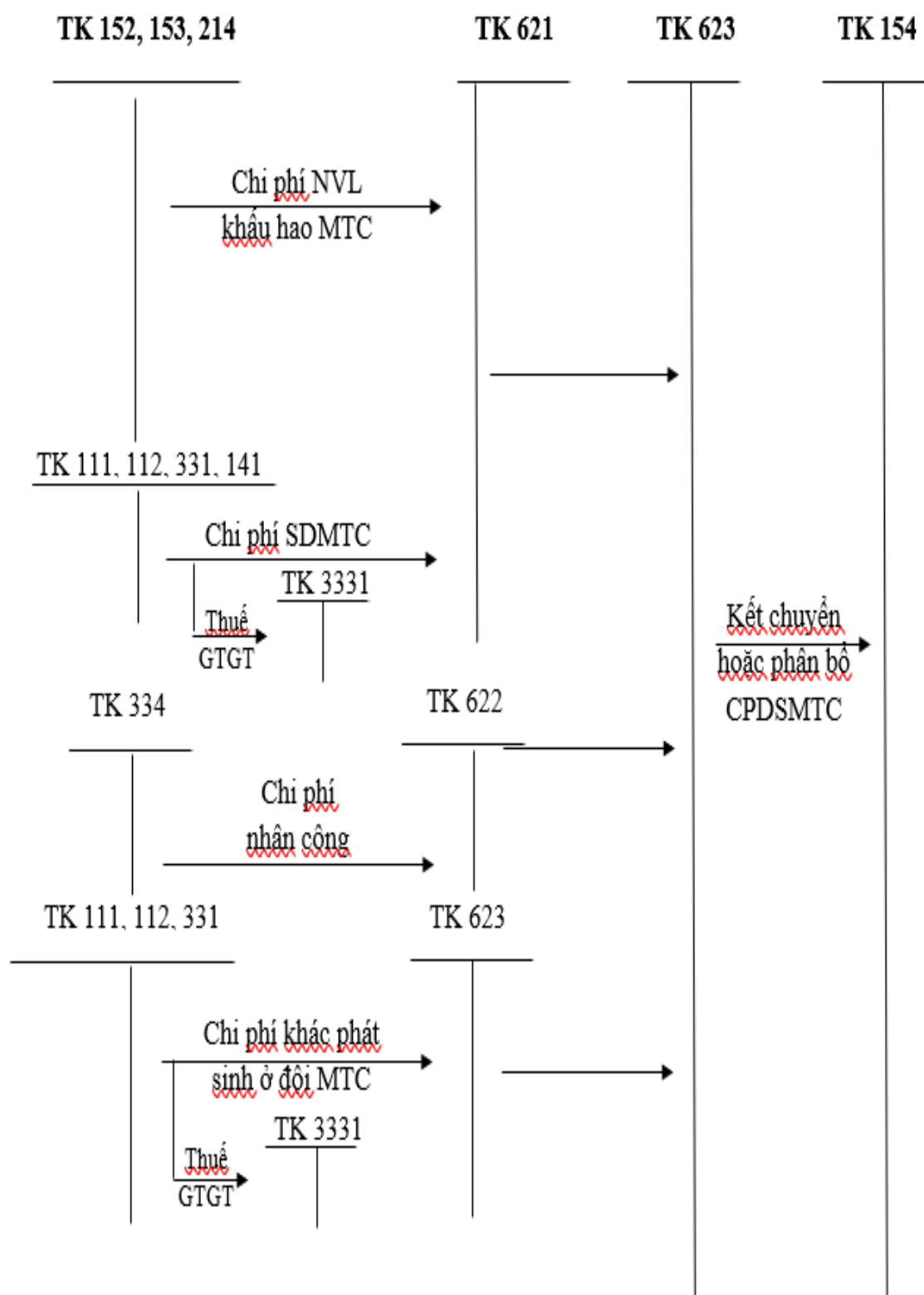
Trường hợp doanh nghiệp xây lắp có đội máy thi công riêng nhưng không hạch toán riêng.

TK 623



Sơ đồ 1.4: Sơ đồ hạch toán tài khoản 623.

- Trường hợp doanh nghiệp có đội thi công, hạch toán riêng.



Sơ đồ 1.5: Sơ đồ hạch toán tài khoản 623.

1.4.5. Kế toán chi phí sản xuất chung.

a. Nội dung.

CPSXC bao gồm chi phí sản xuất của đội của công trình xây dựng bao gồm:

- Chi phí nhân viên quản lý đội, tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý đội, các khoản trích BHXH, BHYT và KPCĐ theo phần trăm (%) quy định trên tiền lương phải trả của công nhân trực tiếp xây lắp (thuộc biên chế doanh nghiệp).
 - Chi phí vật liệu: vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ dụng cụ thuộc đội xây dựng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời.
- Trường hợp lán trại tạm thời thường do bộ phận xây lắp phụ xây dựng trên công trường phục vụ cho công nhân trực tiếp xây lắp, phải phân bổ dần trong nhiều tháng theo thời gian sử dụng công trình tạm hoặc theo thời gian thi công (nếu thời gian thi công ngắn hơn thời gian sử dụng công trình tạm).
- Trường hợp vật liệu sử dụng luân chuyển (ván khuôn) thì kế toán phân bổ dần, còn giá trị vật liệu phụ đi kèm (đinh kẽm, dây buộc, ...) và công lắp dựng tháo dỡ thì được tính trực tiếp vào chi phí sản xuất của công trình có liên quan.
- Chi phí dụng cụ sản xuất.
 - Chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho hoạt động của đội.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài liên quan đến đội xây lắp.
 - Chi phí bằng tiền khác liên quan đến đội xây lắp.

b. Nguyên tắc hạch toán.

Chi phí SXC được tập hợp theo từng bộ phận, đội từng công trình. HMCT do đội đo thi công. Trường hợp CPSXC tập hợp liên quan đến nhiều công trình, HMCT thì phải phân bổ theo tiêu thức chi phí nhân công trực tiếp.

c. Chứng từ sử dụng.

Bảng theo dõi tiền lương, hóa đơn GTGT...

d. Tài khoản sử dụng.

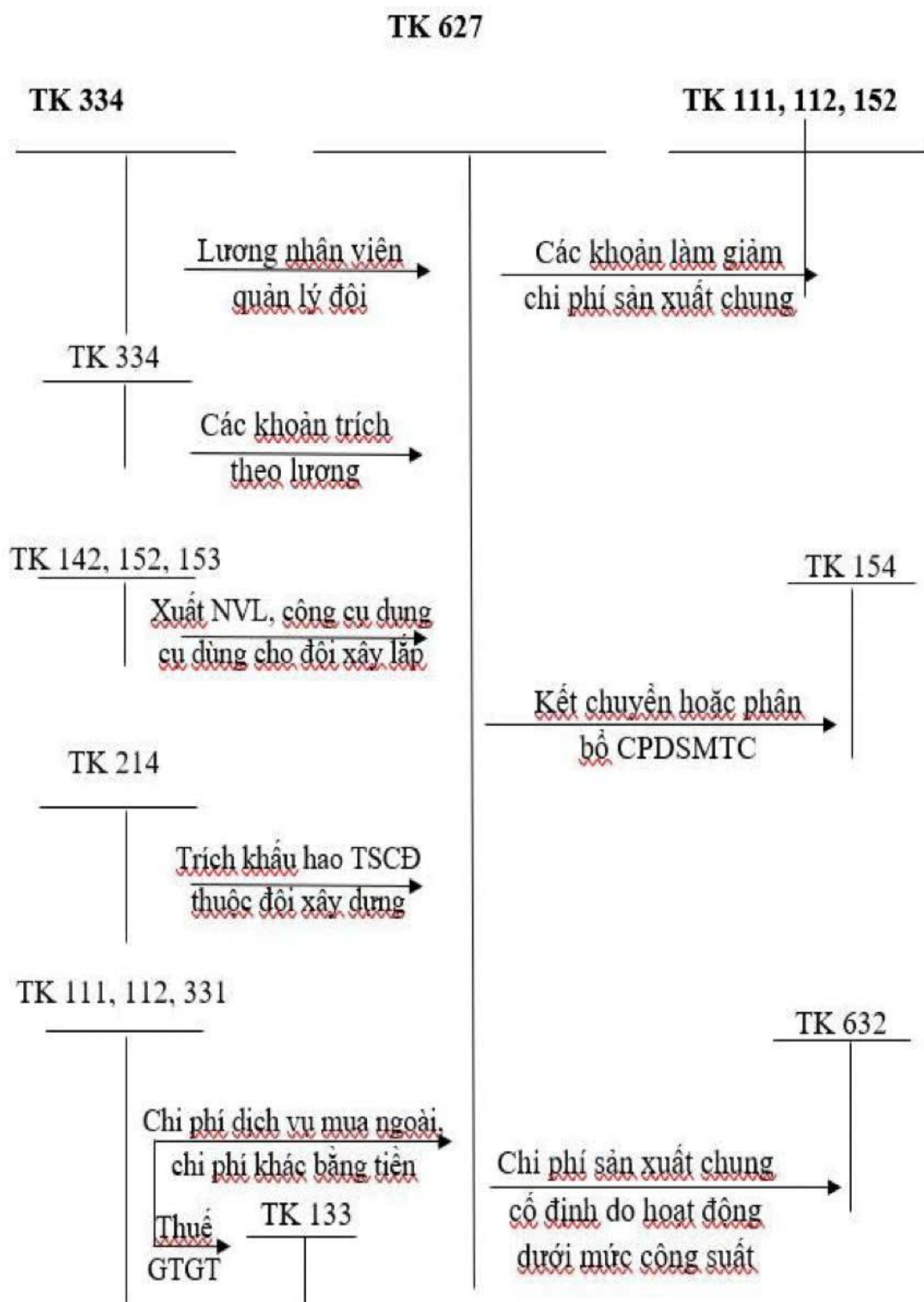
Tài khoản 627 – “Chi phí sản xuất chung” theo Thông tư 99/2025/TT-BTC vẫn giữ nguyên tên gọi và bản chất gốc so với quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC. Tài khoản này được sử dụng để phản ánh các khoản chi phí phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chung phát sinh tại các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, công trường, ... trong quá trình sản xuất sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ.

Kết cấu và nội dung chi phí sản xuất chung – TK627

Bên Nợ	Bên Có
Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ	Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung; Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường được ghi nhận vào giá vốn hàng bán; Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

e. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.6: Sơ đồ hạch toán tài khoản 627.

1.5. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

1.5.1. Tổng hợp chi phí sản xuất.

a. Nội dung

Tài khoản 154 này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho. Ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho, tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ.

Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường, ...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (đối với hoạt động xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung.

Không hạch toán vào tài khoản 154 những chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chi sự nghiệp, chi dự án;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

Tài khoản 154 trong ngành Xây lắp có 4 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1541 - Xây lắp: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp và phản ánh giá trị sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ;
- Tài khoản 1542 - Sản phẩm khác: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm khác và phản ánh giá trị sản phẩm khác dở dang cuối kỳ (thành phẩm, cấu kiện xây lắp, ...);
- Tài khoản 1543 - Dịch vụ: Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và phản ánh chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ;
- Tài khoản 1544 - Chi phí bảo hành xây lắp: Dùng để tập hợp chi phí bảo hành công trình xây dựng, lắp đặt thực tế phát sinh trong kỳ và giá trị công trình bảo hành xây lắp còn dở dang cuối kỳ.

b. Nguyên tắc hạch toán

Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển các chi phí NVL, chi phí NCTT, chi phí MTC, chi phí SXC vào TK 154.

Trong xây lắp, khi sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao kết chuyển trực tiếp từ TK 154 sang TK 632 và không thông qua TK 155 (thành phẩm)

c. Chứng từ sử dụng.

- Hợp đồng xây dựng.
- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.
- Biên bản xác nhận khối lượng.
- Hồ sơ thanh toán công trình.
- Bảng tính giá thành.
- Phiếu kế toán.
- Chứng từ ghi sổ (nếu áp dụng).
- Bút toán kết chuyển sang TK 632.

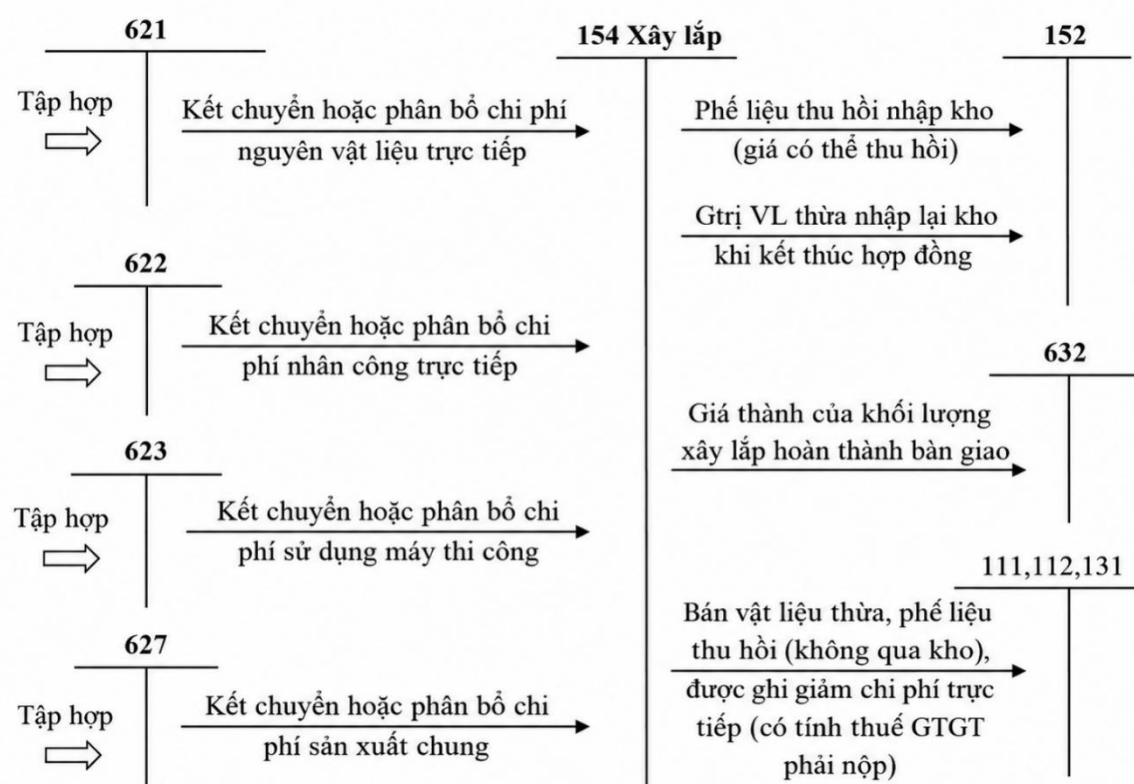
d. Tài khoản sử dụng.

Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các doanh nghiệp sản xuất hoặc ở các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ. Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.

Kết cấu và nội dung tài khoản 154:

Bên nợ	Bên có
<i>Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;</i> <i>- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ;</i> <i>- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).</i>	<i>Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho, chuyển đi bán, tiêu dùng nội bộ ngay hoặc sử dụng ngay vào hoạt động XD CB;</i> <i>- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho doanh nghiệp nhận thầu chính xây lắp (cấp trên hoặc nội bộ); hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ;</i> <i>- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;</i> <i>- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;</i> <i>- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;</i> <i>- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán. Đối với doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng, hoặc doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất sản phẩm dài mà hàng kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào TK 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định được chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải hạch toán vào giá vốn hàng bán (Có TK 154, Nợ TK 632);</i>
<i>Số dư bên Nợ: Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.</i>	

e. Phương pháp hạch toán



Sơ đồ 1.7: Sơ đồ hạch toán tài khoản 154.

1.5.2. Phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Trường hợp bàn giao thanh toán khi công trình hoàn thành toàn bộ, tổng cộng chi phí sản xuất từ khi khởi công đến thời điểm xác định chính là chi phí sản xuất dở dang thực tế.

Trường hợp bàn giao theo từng giai đoạn hoàn thành, sản phẩm dở dang (DD) là các giai đoạn (GD) xây lắp chưa hoàn thành. Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ theo phương pháp phân bổ chi phí thực tế căn cứ vào giá thành (Z) dự toán (DT) và mức độ hoàn thành theo các bước sau:

$$\begin{aligned}
 &\text{Giá thành dự toán khối lượng dở dang cuối kỳ của từng giai đoạn} = \text{Giá thành dự toán của từng giai đoạn} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành của từng giai đoạn} \\
 &= \text{CP thực tế dở dang đầu kỳ} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành của từng GD} \\
 &\text{Hệ số phân bổ CP thực tế cho GD dở dang} = \frac{\text{Z dự toán của KL XL hoàn thành bàn giao trong kỳ} + \text{Tổng giá thành dự toán KL dở dang cuối kỳ của các GD}}{\text{Z dự toán của KL XL hoàn thành bàn giao trong kỳ}}
 \end{aligned}$$

$$\text{CPSX thực tế dở dang cuối kỳ của từng GD} = \text{Giá thành dự toán KL} \times \text{Hệ số phân bổ dở dang cuối kỳ của từng GD}$$

Trường hợp bàn giao thanh toán theo định kỳ khối lượng hoàn thành của từng loại công việc hoặc bộ phận kết cấu, xác định chi phí thực tế của khối lượng dở dang cuối kỳ như sau:

$$\text{Giá thành dự toán của từng khối lượng dở dang} = \text{Khối lượng dở dang} \times \text{Đơn giá dự toán} \times \text{Tỷ lệ hoàn thành}$$

$$\begin{aligned} \text{CP thực tế của KLDD cuối kỳ} &= \frac{\text{CP thực tế DD đầu kỳ} + \text{CP thực tế PS trong kỳ}}{\text{Z DT KL XL hoàn thành bàn giao trong kỳ} + \text{Tổng Z DT của các KL dở dang cuối kỳ}} \times \text{Tổng DT của KLDD cuối kỳ} \end{aligned}$$

1.5.3. Đối tượng và kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp

1.5.3.1. Đối tượng tính giá thành sản phẩm xây lắp

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành nếu đối tượng lập dự toán là công trình và được thanh toán theo công trình, hạng mục công trình.

Đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành theo giai đoạn qui ước nếu đối tượng lập dự toán là các đối tượng xây lắp chưa kết thúc toàn bộ công tác qui định trong thiết kế kỹ thuật mà chỉ kết thúc việc thi công đến một giai đoạn nhất định và được thanh toán theo từng giai đoạn.

Đối tượng tính giá thành là khối lượng xây lắp nhất định do doanh nghiệp xây lắp tự xác định trong trường hợp nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.

1.5.3.2. Kỳ tính giá thành sản phẩm xây lắp

Do sản phẩm xây lắp được sản xuất theo từng đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất kéo dài, công trình, hạng mục công trình hoàn thành khi kết thúc một chu kỳ sản xuất sản phẩm, cho nên kỳ tính giá thành thường được chọn là thời điểm mà công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Hàng tháng, kế toán tiến hành tập hợp các chi phí sản xuất theo các đối tượng tính giá thành (đơn đặt hàng). Khi nhận được biên bản nghiệm thu bàn giao công trình hoàn thành đưa vào sử dụng, mới sử dụng số liệu chi phí sản xuất theo các đối tượng từ khi bắt đầu thi công đến khi hoàn thành, để tính giá thành và giá thành đơn vị. Như vậy, kỳ tính giá thành có thể sẽ không phù hợp với chu kỳ sản xuất sản phẩm. Do đó, việc phân

ánh và giám sát kiểm tra của kế toán đối với tình hình thực hiện kế hoạch chỉ thực hiện sự phát huy đầy đủ tác dụng khi chu kỳ sản xuất sản phẩm đã kết thúc.

1.5.3.3 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm xây lắp

Phương pháp tính giá thành là một hay một hệ thống các phương pháp được sử dụng để tính giá thành sản phẩm, khối lượng công tác xây lắp hoàn thành.

Tùy theo đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành và mối quan hệ giữa các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà kế toán lựa chọn sử dụng một hoặc kết hợp nhiều phương pháp thích hợp để tính giá thành cho từng đối tượng.

a. Phương pháp trực tiếp (đơn giản).

Phương pháp này là phương pháp tính giá thành được sử dụng phổ biến trong các doanh nghiệp xây lắp hiện nay vì sản xuất thi công mang tính chất đơn chiếc, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất phù hợp với đối tượng tính giá thành.

Theo phương pháp đơn giản thì tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh trực tiếp cho một công trình hoặc hạng mục công trình từ khi khởi công đến khi hoàn thành chính là giá thành thực tế của công trình, hạng mục công trình đó. Được thể hiện bằng công thức sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{GTSP xây} & = & \text{Chi phí thi} & + & \text{Chi phí thi công} & - & \text{Chi phí thi} \\ \text{lắp hoàn} & & \text{công xây} & & \text{xây lắp PS trong} & & \text{công xây} \\ \text{thành} & & \text{lắp DDĐK} & & \text{kỳ} & & \text{lắp DDCK} \end{array}$$

b. Phương pháp tỷ lệ.

Phương pháp này áp dụng để tính giá thành sản phẩm xây lắp mà trên cùng một quy trình thi công xây lắp tạo ra nhiều sản phẩm khác nhau. Đối tượng tập hợp chi phí là toàn bộ quy trình thi công xây lắp, đối tượng tính giá thành là từng hạng mục, chi tiết.

c. Phương pháp hệ số.

Phương pháp này chỉ khác với phương pháp tỷ lệ là các hạng mục hoàn thành được xác lập các hệ số quy đổi. Như vậy, sau khi tính giá thành thực tế của công trình, xác định giá thành hạng mục công trình chuẩn và sau đó xác định giá thành từng hạng mục công trình theo hệ số quy đổi.

d. Phương pháp tổng cộng chi phí

Thực chất phương pháp này là phương pháp tính giá thành liên hợp. Giá thành của một công trình bằng tổng giá thành của các chi tiết, bộ phận, hạng mục liên quan đến công trình. Phương pháp này áp dụng khá phổ biến cho những công trình thi công theo phương thức tổng thầu, gồm nhiều đơn vị cùng tham gia vào quá trình thi công xây lắp. Trong trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các đội sản xuất, còn đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành cuối cùng.

$$\begin{array}{ccccccc} \text{GTSP xây} & \text{lắp} & = & \text{CPSX} & + & \text{C1+C2+...+Cn} & - & \text{CPSX} \\ \text{hoàn thành} & & & \text{DDĐK} & & & & \text{DDCK} \end{array}$$

Trong đó: C1, C2, ...Cn là chi phí sản xuất ở từng đội sản xuất hay từng hạng mục công trình.

e. Phương pháp theo đơn đặt hàng.

Phương pháp theo đơn đặt hàng được áp dụng trong doanh nghiệp sản xuất theo đơn đặt hàng của người mua. Đặc điểm của phương pháp này là tính giá theo đơn đặt hàng, nên việc tổ chức kế toán chi phí sản xuất phải chi tiết hóa theo đơn đặt hàng. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng cũng là đối tượng tính giá thành.

Giá thành cho từng đơn đặt hàng là toàn bộ chi phí sản xuất phát sinh kể từ lúc bắt đầu thực hiện đến khi hoàn thành, hay bàn giao cho khách hàng.

1.6. Tổng hợp những cập nhật của thông tư 99/2025/TT-BTC cho thông tư 200/2014/TT-BTC.

Bảng tổng hợp những cập nhật của thông tư 99/2025/TT-BTC

Nội dung	Thông tư 200/2014/TT-BTC	Thông tư 99/2025/TT-BTC
Hiệu lực áp dụng	Hiệu lực từ 01/01/2015. Thực hiện cho đến khi bị thay thế bởi Thông tư 99, ngoại trừ hướng dẫn kế toán trong cổ phần hóa DNNN vẫn áp dụng đến khi có văn bản mới.	Ban hành ngày 27/10/2025. Hiệu lực từ 01/01/2026, áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau 01/01/2026. Thay thế toàn bộ Thông tư 200, trừ quy định tại khoản 2 Điều 31.
Hệ thống tài khoản kế toán	9 loại tài khoản; bổ sung tài khoản cấp 1, cấp 2 phải xin chấp thuận Bộ Tài chính; chỉ được mở cấp 2, 3 nếu chưa có chi tiết.	Vẫn 9 loại, tái cấu trúc theo bản chất kinh tế (Tài sản – Nguồn vốn – KQKD – Khác). Doanh nghiệp được tự thay đổi tên, ký hiệu, kết cấu TK; bổ sung TK 137 – doanh thu dồn tích, 246 – chi phí trả trước dài hạn, 351 – dự phòng nghĩa vụ.
Chứng từ và sổ kế toán	Biểu mẫu mang tính hướng dẫn, doanh nghiệp được tự thiết kế nếu đủ nội dung theo Luật Kế toán.	Làm rõ quyền thiết kế – sửa biểu mẫu; doanh nghiệp ban hành quy chế nội bộ và chịu trách nhiệm bảo đảm tuân thủ Luật Kế toán.
Cơ chế quản lý kế toán	Doanh nghiệp phải xin phép Bộ Tài chính bằng văn bản khi điều chỉnh hệ thống tài khoản, báo cáo tài chính.	Doanh nghiệp tự quyết và tự chịu trách nhiệm, ban hành quy chế nội bộ, không cần xin phép Bộ Tài chính nếu không làm thay đổi bản chất chi tiêu và tuân thủ nguyên tắc kế toán.
Kế toán tại đơn vị trực thuộc	Quy định chung, chưa chi tiết quyền phân cấp.	Doanh nghiệp tự quyết định: cách ghi nhận vốn cấp, doanh thu nội bộ, quyền yêu cầu lập hoặc không lập BCTC riêng cho đơn vị phụ thuộc; BCTC hợp nhất phải bao gồm toàn hệ thống.

Bảng hệ thống tài khoản kế toán liên quan

STT	Số hiệu	TK TT	Tên tài khoản
	Cấp 1	Cấp 2	
...	...	...	...
11	154		Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
...	...	...	...
60	621		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
61	622		Chi phí nhân công trực tiếp
62	623		Chi phí sử dụng máy thi công
		6231	Chi phí nhân công
		6232	Chi phí vật liệu
		6233	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6234	Chi phí khấu hao máy thi công
		6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6238	Chi phí bằng tiền khác
63	627		Chi phí sản xuất chung
		6271	Chi phí nhân viên phân xưởng
		6272	Chi phí vật liệu
		6273	Chi phí dụng cụ sản xuất
		6274	Chi phí khấu hao TSCĐ
		6275	Thuế, phí, lệ phí
		6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài
		6278	Chi phí bằng tiền khác
64	632		Giá vốn hàng bán
...	...	...	...

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG.

2.1. Tổng quan về công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

2.1.1. Thông tin chung về công ty.



Hình 2.1. Logo Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

- Tên tiếng Việt: Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.
- Tên viết tắt: 789 Miền Trung
- Tên tiếng Anh: 789 Mien Trung One Member Limited Liability Company.
- Tên viết tắt. 789 Mien Trung Co., Ltd.
- Trụ sở chính: Số 548 Trưng Nữ Vương – Phường Hoà Cường – Thành phố Đà Nẵng.
- Mã số thuế: 0401416301.
- Số điện thoại: (0236) 3620673.
- Fax: (0236) 3620673.
- Email: ct789mt@gmail.com
- Web: 789.com.vn
- Cơ quan sáng lập: Bộ Quốc Phòng.
- Ngày thành lập: 01/9/2010.
- Giám đốc Công ty: Thiếu tá Phùng Nhật Hòe.
- Tên Công ty mẹ: Tổng Công ty 789.
- Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng (Bốn mươi lăm tỷ đồng.).
- Tài khoản ngân hàng:
 - Số 3011100123007 tại Ngân hàng Cổ phần Quân đội – chi nhánh Đà Nẵng.
 - Số 06066015666789 tại Ngân hàng MSB – chi nhánh Đà Nẵng.
- Ngành nghề kinh doanh.
 1. Xây dựng nhà các loại.
 2. Lắp đặt hệ thống điện.
 3. Xây dựng công trình công ích.
 4. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
 5. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí.

6. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác.
7. Hoạt động xây dựng chuyên dùng khác.
8. Hoàn thiện công trình xây dựng.
9. Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
10. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

2.1.2. Thời điểm thành lập và các cột mốc quan trọng.

- Tiền thân của Tổng Công ty 789 (Công ty mẹ) là Xí nghiệp xây dựng và sửa chữa nhà cửa (gọi tắt là Xí nghiệp 789) được thành lập theo Quyết định số 526/G9-QĐ ngày 19 tháng 7 năm 1989.
- Ngày 11 tháng 02 năm 1992 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng quyết định đổi tên Xí nghiệp 789 thành Công ty xây lắp 789 theo Quyết định số 120/QĐ-BQP.
- Ngày 18 tháng 4 năm 1996 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng quyết định sáp nhập các doanh nghiệp: Công ty 584, Công ty xây lắp 789 và Xí nghiệp Khảo sát 199 thành Công ty 789 theo Quyết định số 478/QĐ-BQP ngày 18 tháng 4 năm 1996; Và thành lập Chi nhánh miền Trung thuộc Công ty 789.
- Ngày 29 tháng 9 năm 2003 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng quyết định sáp nhập Công ty 198 và Công ty 789/QBP theo Quyết định số 244/2003/QĐ-BQP.
- Ngày 01 tháng 9 năm 2010 Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng quyết định chuyển đổi Chi nhánh miền Trung/Công ty 789 thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 3267/QĐ-BQP.
- Ngày 15 tháng 4 năm 2011 Công ty 789 miền Trung chính thức đi vào hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con, là Công ty Hạng II, kế thừa những thành tựu đã đạt được của Công ty mẹ và đơn vị tiền thân là Chi nhánh miền trung/Công ty 789, trong quá trình hình thành và phát triển, Công ty 789 miền Trung luôn có những định hướng đúng đắn, đề cao công tác xây dựng Công ty vững mạnh toàn diện, củng cố nguồn lực, tạo điều kiện phát huy, bồi dưỡng nhân lực đảm bảo linh hoạt trong xử lý công việc.
- Công ty huy động mọi nguồn lực hiện có, tăng cường năng lực tiếp thị, tham gia đấu thầu và thi công nhiều công trình xây dựng quy mô lớn ở trong và ngoài quân đội. Đồng thời, hằng năm Công ty đầu tư thêm máy móc thiết bị thi công hiện đại phù hợp công nghệ mới, kỹ thuật cao nhằm tăng tỷ trọng cơ giới hoá trong xây dựng, tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.
- Công ty hết sức quan tâm đến việc đào tạo xây dựng đội ngũ kỹ sư kỹ thuật, cán bộ quản lý, chuyên viên giỏi ở mọi lĩnh vực cũng như tay nghề công nhân.
- Đến nay, Công ty có đội ngũ cán bộ quản lý kỹ thuật giàu kinh nghiệm, công nhân kỹ thuật có tay nghề cao đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ chuyên môn.
- Cùng với việc tiếp thu những công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực xây lắp là tính nhạy bén, năng động trong công tác tìm kiếm, phát triển thị trường, Công ty đã không ngừng phát triển cả về số lượng, chất lượng, cấp công trình và tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, góp phần đáng kể vào việc phát triển ngành xây dựng Quốc Phòng nói riêng và ngành xây dựng cả nước nói chung. Công ty có đủ

khả năng đảm nhận thi công các công trình có quy mô lớn, mức độ phức tạp và yêu cầu kỹ thuật cao với thời gian nhanh nhất.

- Trong những năm hình thành và phát triển Công ty đã tạo được uy tín, thương hiệu thông qua sự tín nhiệm, hài lòng của khách hàng bằng những công trình đã được thi công và đã hoàn thành trên khắp cả nước.
- Công ty TNHH MTV 789 miền Trung sẵn sàng hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết trong các lĩnh vực trên với các doanh nghiệp, đơn vị trong và ngoài nước.

2.1.3. Chức năng, nhiệm vụ của công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung là một đơn vị thành viên trực thuộc Tổng Công ty 789 (Bộ Quốc Phòng). Do đặc thù là một doanh nghiệp quân đội hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, công ty mang những chức năng và nhiệm vụ kép: vừa phát triển kinh tế, vừa phục vụ quốc phòng.

2.1.3.1. Chức năng của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

- Sản xuất và Kinh doanh: Hoạt động như một nhà thầu xây lắp chuyên nghiệp trong các lĩnh vực xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông và thủy lợi.
- Đơn vị Kinh tế - Quốc phòng: Thực hiện các nhiệm vụ xây dựng các công trình phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên.
- Đại diện khu vực: Là cánh tay nối dài của Tổng công ty 789 tại thị trường miền Trung, chịu trách nhiệm quản lý, điều hành và phát triển thương hiệu "789" tại địa bàn Miền Trung.

2.1.3.2. Nhiệm vụ của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Nhiệm vụ Kinh tế - Sản xuất kinh doanh.

- Thi công xây lắp: Nhận thầu và tổ chức thi công các công trình quân đội, nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật... đảm bảo tiến độ, chất lượng và an toàn.
- Tối ưu hóa nguồn vốn: Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn được giao, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước và Quân đội.
- Cạnh tranh thị trường: Tham gia đấu thầu các dự án đầu tư công và dự án vốn ngoài ngân sách để tạo việc làm và thu nhập cho cán bộ, chiến sĩ, người lao động.
- Sản xuất vật liệu: (Tùy giai đoạn) Khai thác và cung ứng vật liệu xây dựng phục vụ cho các dự án tự thực hiện hoặc cung cấp cho thị trường.

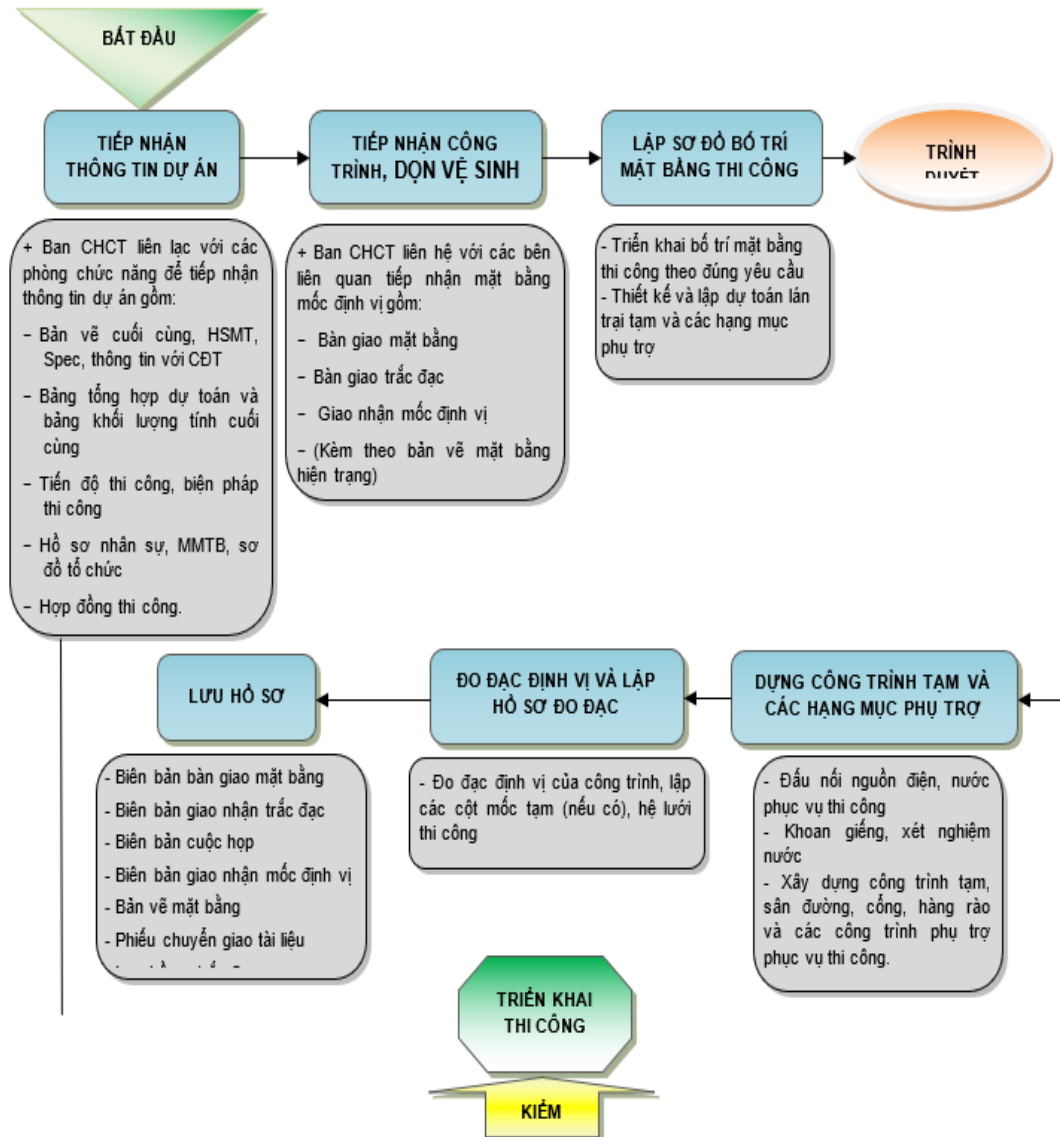
Nhiệm vụ Quốc phòng và Chính trị.

- Xây dựng công trình quân sự: Trực tiếp thi công các công trình doanh trại, kho tàng, công trình chiến đấu, phục vụ sẵn sàng chiến đấu (thường ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo).
- Dự bị động viên: Duy trì lực lượng, phương tiện máy móc sẵn sàng chuyển trạng thái từ thời bình sang thời chiến hoặc tham gia ứng phó thiên tai, cứu hộ cứu nạn khi có lệnh.
- Công tác dân vận: Tham gia các hoạt động "Đền ơn đáp nghĩa", xây dựng nhà tình nghĩa, nhà đồng đội trên địa bàn đóng quân (Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung).

- Giữ gìn kỷ luật: Đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng điều lệnh quân đội và pháp luật Nhà nước.

2.1.3.2. Đặc điểm tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và tổ chức kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

a. Đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.



Sơ đồ 2.8: Sơ đồ đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty.

Quy trình gồm các bước từ khi tiếp nhận thông tin dự án cho đến khi bắt đầu thi công thực tế:

Giai đoạn 1: Tiếp nhận và Chuẩn bị Hồ sơ.

- Tiếp nhận thông tin dự án: Ban Chỉ huy công trường (CHCT) liên lạc với các phòng ban chức năng để nhận hồ sơ gồm: Bản vẽ cuối cùng, hồ sơ mời thầu (HSMT), các bảng tổng hợp dự toán/khối lượng, tiến độ thi công, biện pháp thi công, hồ sơ nhân sự, máy móc thiết bị (MMTB) và hợp đồng thi công.

- Tiếp nhận công trình và dọn vệ sinh: Ban CHCT liên hệ các bên liên quan để tiếp nhận mặt bằng, bàn giao trắc đạc và các mốc định vị kèm bản vẽ hiện trạng.
- Lập sơ đồ bố trí mặt bằng thi công: Triển khai thiết kế tổng mặt bằng thi công theo yêu cầu thực tế; thiết kế và lập dự toán cho lán trại tạm và các hạng mục phụ trợ khác.

Giai đoạn 2: Trình duyệt và Thiết lập Hiện trường.

- Trình duyệt: Sau khi lập sơ đồ bố trí, hồ sơ sẽ được trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.
- Dựng công trình tạm và các hạng mục phụ trợ: Thực hiện đấu nối nguồn điện, nước phục vụ thi công; khoan giếng, xét nghiệm nước; xây dựng lán trại, sân đường nội bộ, cổng, hàng rào bảo vệ công trường.
- Đo đạc định vị và lập hồ sơ đo đạc: Tiến hành đo đạc định vị chính xác các hạng mục công trình trên thực địa, lập các cột mốc tạm và thiết lập hệ lưới thi công.

Giai đoạn 3: Hoàn thiện hồ sơ và Triển khai.

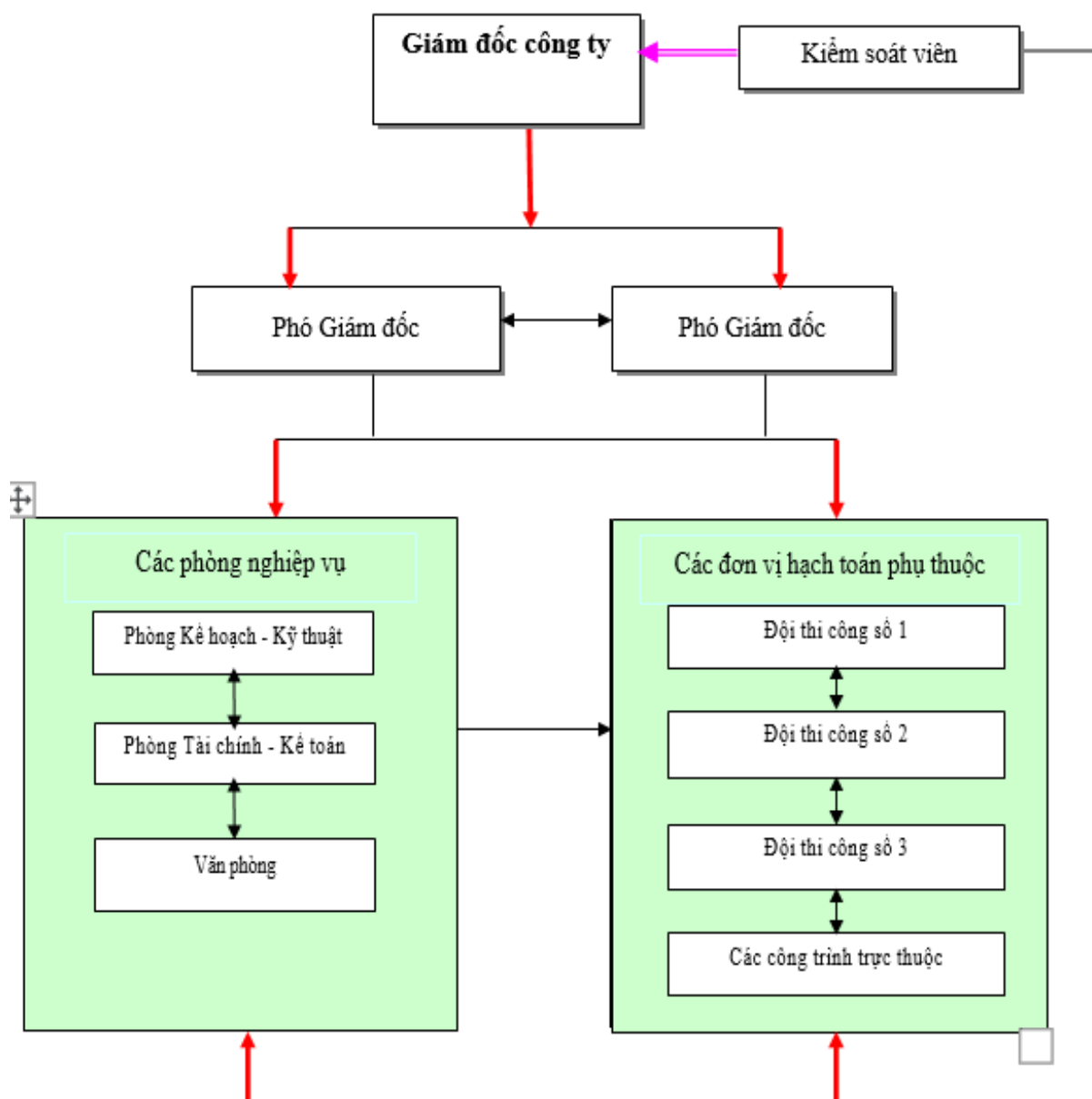
- Lưu hồ sơ: Tập hợp và lưu trữ các văn bản pháp lý quan trọng bao gồm: Biên bản bàn giao mặt bằng, biên bản giao nhận trắc đạc/mốc định vị và biên bản các cuộc họp liên quan.
- Triển khai thi công: Sau khi hoàn tất công tác chuẩn bị và lưu trữ hồ sơ, dự án chính thức bước vào giai đoạn thi công trên thực địa dưới sự kiểm tra, giám sát thường xuyên .

b. Đặc điểm tổ chức quản lý tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung gồm:

1. Giám đốc Công ty.
2. Các Phó Giám đốc.
3. Kiểm soát viên.
4. Các phòng, ban nghiệp vụ.
 - a) Phòng Kế Hoạch – Kỹ Thuật.
 - b) Phòng Tài Chính – Kế Toán.
 - c) Văn Phòng.
- 5) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc
 - a) Đội thi công số 1
 - b) Đội thi công số 2
 - c) Đội thi công số 3
 - d) Các công trình trực thuộc

Sơ đồ quản lý:



Ghi chú:

Quan hệ chỉ huy	
Quan hệ kiểm soát	
Quan hệ chỉ đạo	
Quan hệ phối hợp	

Sơ đồ 2.9: Sơ đồ tổ chức quản lý tại Công Ty.

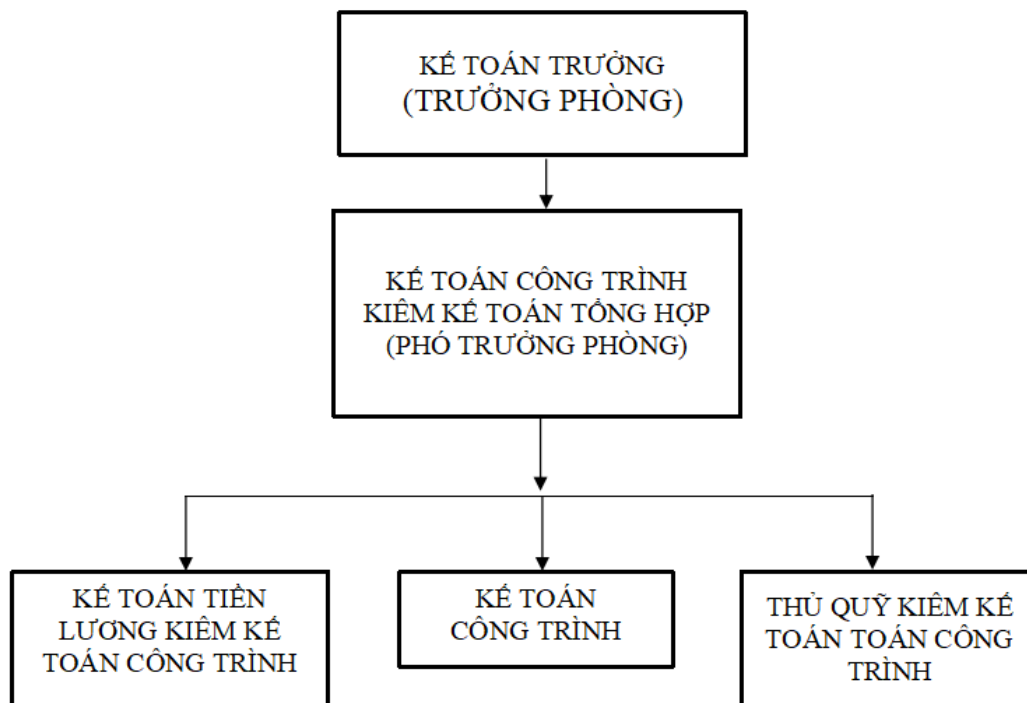
- **Giám đốc công ty:** quản lý và điều hành chung các hoạt động của Công ty, đặc biệt là lĩnh vực xây lắp, chịu trách nhiệm trước Hội đồng thành viên và làm việc trực tiếp với Tổng công ty 789, đại diện pháp luật của công ty, ký kết hợp đồng, quản lý nhân sự, tài chính và triển khai các dự án xây dựng theo quy định pháp luật và Điều lệ công ty, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả, đúng mục tiêu.

- Phó giám đốc: hỗ trợ Giám đốc điều hành, quản lý các hoạt động kinh doanh (xây lắp, tư vấn, dự án), triển khai kế hoạch, điều hành nhân sự, và chịu trách nhiệm về các lĩnh vực được phân công, đảm bảo mục tiêu kinh doanh chung của Tổng Công ty 789 và pháp luật.
- Phòng kế hoạch – kỹ thuật: Chủ trì, phối hợp với phòng ban Công ty chỉ đạo đơn vị xây dựng kế hoạch, tổ chức quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác đấu thầu và tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn, trung hạn, dài hạn đảm bảo hiệu quả, đúng hướng, đúng quy định pháp luật. Tổ chức hệ thống quản lý kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Tham mưu giúp việc cho Cấp ủy, Ban giám đốc trong công tác kế hoạch; xây dựng, tổ chức quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, công tác đấu thầu, công tác quản lý khối lượng thi công, công tác hồ sơ thanh quyết toán, tài sản, máy thiết bị, CCDC thi công; công tác quản lý chất lượng công trình, tiến độ, hồ sơ pháp lý, tài liệu quản lý chất lượng; công tác an toàn của phương tiện, máy thiết bị thi công; quản lý công tác an toàn lao động, vệ sinh môi trường ...
- Phòng tài chính – kế toán: Tổ chức thực hiện toàn bộ công tác tài chính, kế toán, thống kê, thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế trong Công ty theo đúng pháp luật của Nhà nước, quy định của Quân đội, Quy chế của Công ty và hướng dẫn của cơ quan nghiệp vụ cấp trên. Tham mưu, giúp việc cho Cấp ủy, Ban giám đốc về công tác tài chính, kế toán, thống kê, thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế trong Công ty.
- Văn phòng: Thực hiện công tác hành chính, hậu cần của Công ty; công tác quản lý lao động; công tác chính sách, quân số, HDLĐ, LDHD, tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN. Tham mưu giúp Cấp ủy, Ban giám đốc Công ty quản trị công tác văn phòng; hậu cần; nền nếp chế độ theo quy chế, quy định của Công ty; công tác tổ chức - lao động.
- Kiểm soát viên: Kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cân trọng của Giám đốc công ty trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu, trong quản lý điều hành công việc kinh doanh của Công ty. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo đánh giá công tác quản lý và các báo cáo khác trước khi trình Chủ sở hữu Công ty hoặc cơ quan nhà nước có liên quan, trình Chủ sở hữu Công ty báo cáo thẩm định. Kiến nghị Chủ sở hữu Công ty các giải pháp sửa đổi, bổ sung cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành công việc kinh doanh của Công ty.
- Đơn vị sản xuất trực thuộc (*Xi nghiệp Miền Trung 1; Xi nghiệp Miền Trung 2; Xi nghiệp Miền Trung 3*): Là đơn vị trực tiếp tổ chức SXKD ngành nghề như: Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình công ích; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

c. Đặc điểm tổ chức kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Bộ máy kế toán của Công ty được tổ chức theo mô hình kế toán tập trung, tức là toàn bộ công việc lập chứng từ, lập báo cáo kế toán, kiểm tra đối chiếu sổ sách đều tập trung xử lý tại phòng kế toán.

❖ **Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.**



Sơ đồ 2.10: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty.

Kế toán trưởng (Trưởng phòng): Tổ chức bộ máy kế toán trên cơ sở xác định khối lượng công tác kế toán nhằm thực hiện các chức năng cơ bản sau:

- Thông tin và kiểm tra hoạt động kinh doanh, điều hành và tổ chức hoạt động của bộ máy kế toán, tài chính của đơn vị.
- Kiểm tra thực hiện chế độ, thể lệ quy định của Nhà nước về lĩnh vực kế toán kế toán tổng hợp, kế toán tiền lương, kế toán công trình và thủ quỹ cũng như lĩnh vực tài chính.
- Thường xuyên kiểm tra xem xét việc chấp hành các chế độ thu chi tài chính, chế độ sử dụng tài sản của Công ty.
- Thương lượng các phương án tối ưu với nhà cung cấp vật tư
- Làm tham mưu cho Giám đốc về tài chính kế toán về hạch toán kế toán.

Kế toán tổng hợp kiêm kế toán công trình (phó trưởng phòng):

kế toán công trình: quản lý tài chính, hạch toán chi phí, doanh thu, vật tư, nhân công, máy thi công, tài sản cố định, và công nợ của dự án/công trường đó, đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch cho hoạt động xây lắp và đầu tư xây dựng, giúp kiểm soát hiệu quả kinh tế dự án.

Khi làm kế toán tổng hợp: thực hiện theo dõi chi phí, tính giá thành, nghiệm thu thanh toán và kiểm soát hiệu quả từng công trình. Thực hiện công tác kế toán cuối kỳ, ghi Sổ Cái tổng hợp Báo cáo tài chính gửi cho các đơn vị liên quan.

Kế toán tiền lương kiêm kế toán công trình:

Khi làm kế toán tiền lương: Theo dõi lịch làm việc của nhân viên cơ quan và chăm công, tính lương, phụ cấp và các khoản thưởng, tính các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, lập bảng thanh toán lương, hạch toán các khoản liên quan đến tiền lương, theo dõi công nợ phải trả người lao động. phối hợp thực hiện thủ tục bảo hiểm và thuế TNCN

Khi làm kế toán công trình: quản lý tài chính, hạch toán chi phí, doanh thu, vật tư, nhân công, máy thi công, tài sản cố định, và công nợ của dự án/công trường đó, đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch cho hoạt động xây lắp và đầu tư xây dựng, giúp kiểm soát hiệu quả kinh tế dự án.

Kế toán công trình: quản lý tài chính, hạch toán chi phí, doanh thu, vật tư, nhân công, máy thi công, tài sản cố định, và công nợ của dự án/công trường đó, đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch cho hoạt động xây lắp và đầu tư xây dựng, giúp kiểm soát hiệu quả kinh tế dự án.

Thủ quỹ kiêm kế toán công trình:

Khi làm thủ quỹ: Thu chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng theo chứng từ thu chi hợp lệ, thủ quỹ có nhiệm vụ kiểm tra chứng từ và quản lý chặt chẽ quỹ tiền mặt, tiền gửi ngân hàng theo dõi và phản ánh tình hình cấp phát và kiểm tra việc nhận tiền mặt, tiền gửi ngân hàng từ quỹ. Ngoài ra, thủ quỹ phải thường xuyên đối chiếu sổ sách kế toán có liên quan hàng ngày vào cuối tháng kịp thời phát hiện và sửa chữa các sai sót khi ghi chép, tránh tình trạng thâm hụt về quỹ tiền mặt. tiền gửi ngân hàng.

Khi làm kế toán công trình: quản lý tài chính, hạch toán chi phí, doanh thu, vật tư, nhân công, máy thi công, tài sản cố định, và công nợ của dự án/công trường đó, đảm bảo số liệu chính xác, minh bạch cho hoạt động xây lắp và đầu tư xây dựng, giúp kiểm soát hiệu quả kinh tế dự án.

❖ Hình thức kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

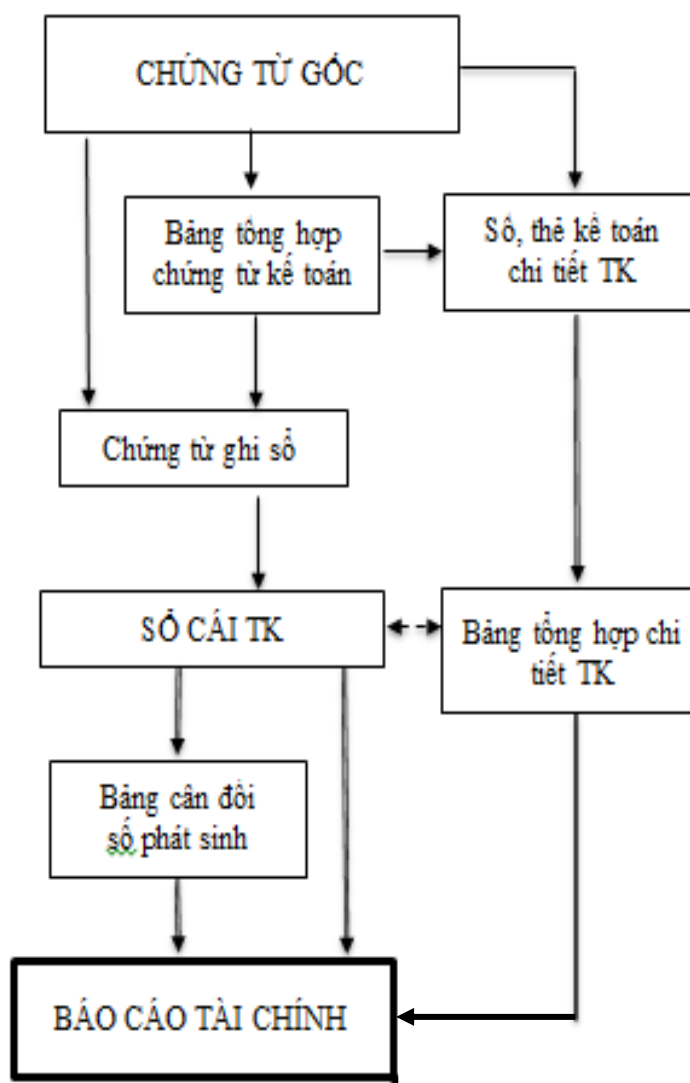
Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung đang áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ để phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, trình độ nhân viên kế toán cũng như việc ứng dụng công nghệ vào xử lý số liệu.

- Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán chứng từ ghi sổ:

Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ cái.
- Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ Đăng ký Chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kê toán đính kèm, phải được kế toán trưởng duyệt trước khi ghi sổ kế toán.
- Hình thức ghi sổ chứng từ ghi sổ gồm có các sổ sau:
 - Chứng từ ghi sổ.

- Sổ cái.
 - Các sổ, thẻ kế toán chi tiết.
- Trình tự ghi sổ kế toán theo hình ghi sổ chứng từ ghi sổ:



Sơ đồ 2.11: Sơ đồ trình tự ghi sổ kế toán.

Ghi chú:

Ghi hàng ngày:

Ghi cuối tháng:

Đối chiếu, kiểm tra: $\longleftrightarrow$

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Trình bày trình tự ghi sổ:

Công việc Hàng ngày.

- Căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng Tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán lập Chứng từ ghi sổ.

- Căn cứ vào Chứng từ ghi sổ dùng để ghi vào Sổ Cái. Các chứng từ kế toán sau khi làm căn cứ lập Chứng từ ghi sổ được dùng để ghi vào Sổ kế toán chi tiết có liên quan.

Công việc Cuối tháng.

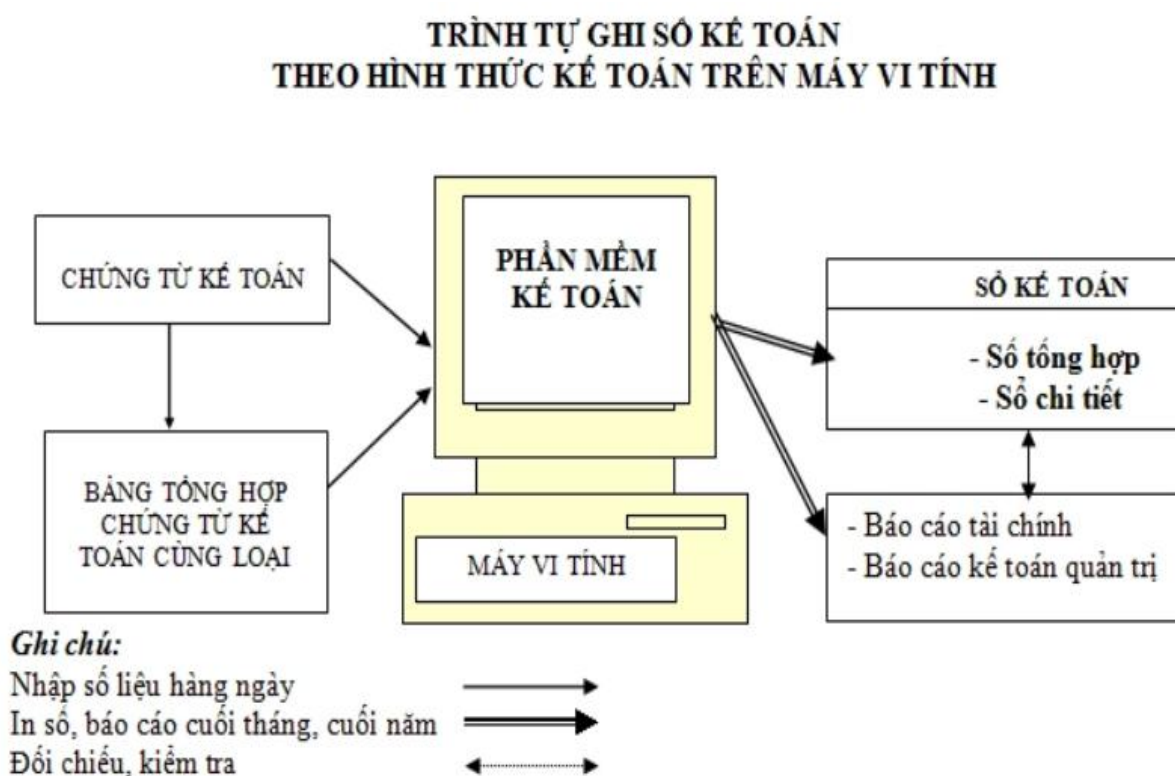
- Kế toán phải khoá sổ tính ra tổng số tiền của các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh trong tháng, tính ra Tổng số phát sinh Nợ, Tổng số phát sinh Có và Số dư của từng tài khoản trên Sổ Cái.
- Căn cứ vào Sổ Cái lập Bảng Cân đối số phát sinh.

Sau khi đối chiếu khớp đúng.

- Số liệu ghi trên Sổ Cái và Bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính.
- Quan hệ đối chiếu, kiểm tra phải đảm bảo Tổng số phát sinh Nợ và Tổng số phát sinh Có của tất cả các tài khoản trên Bảng Cân đối số phát sinh phải bằng nhau.

❖ Hình thức ghi sổ trên phần mềm kế toán fast tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung:

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung đang áp dụng sử dụng phần mềm fast để hạch toán các nghiệp vụ phát sinh sản xuất kinh doanh:



Hình 2.2: Trình tự ghi sổ kế toán trên phần mềm kế toán.

Trình tự ghi sổ:

Trình bày trình tự hạch toán:

Hàng ngày – Nhập liệu và xử lý chứng từ:

Kế toán nhập thông tin từ chứng từ gốc vào phần mềm kế toán, bao gồm các thông tin như ngày tháng, nội dung nghiệp vụ, tài khoản Nợ – Có, số tiền, đối tượng liên quan...

Phần mềm sẽ tự động ghi sổ theo quy trình được thiết lập sẵn: ghi chứng từ ghi sổ, Sổ Cái, và các sổ chi tiết tương ứng.

Tùy theo cấu hình phần mềm, kế toán có thể chọn ghi sổ theo từng nghiệp vụ phát sinh hoặc ghi cuối ngày.

Dữ liệu sau khi nhập sẽ được phần mềm lưu trữ, xử lý và sắp xếp theo trình tự thời gian và tài khoản kế toán.

Kiểm tra và xử lý định kỳ:

Kế toán thực hiện kiểm tra dữ liệu đã nhập, bảo đảm định khoản đúng và đầy đủ thông tin.

Trường hợp phát hiện sai sót, có thể điều chỉnh trực tiếp trên phần mềm (nếu chưa khóa sổ), hoặc xử lý theo quy trình sửa sai chứng từ kế toán.

Phần mềm có thể tự động tổng hợp số liệu, loại trừ giao dịch trùng lặp, phân tích đối tượng kế toán theo từng phân hệ (bán hàng, mua hàng, tiền lương...).

Cuối tháng, quý, năm – Tổng hợp và lập báo cáo:

Kế toán sử dụng chức năng phần mềm để tổng hợp số phát sinh, tính số dư cuối kỳ cho từng tài khoản.

Đối chiếu dữ liệu giữa Sổ Cái và sổ chi tiết ngay trên phần mềm.

Phần mềm hỗ trợ tự động lập Bảng cân đối số phát sinh, bảng tổng hợp chi tiết và các báo cáo tài chính theo mẫu quy định.

Trước khi in báo cáo, kế toán cần kiểm tra lần cuối, sau đó khóa sổ kỳ kế toán để đảm bảo tính toàn vẹn của dữ liệu.

2.3.3.3. Chế độ kế toán và một số chính sách kế toán tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Chính sách kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung được thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính nay được thay thế bằng Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính. Hệ thống tài khoản áp dụng của Công ty giống hệ thống tài khoản kế toán thống nhất hiện hành trong các doanh nghiệp của Bộ Tài Chính và bổ sung thêm tài khoản cấp 2 ở tài khoản chi phí cho phù hợp với đơn vị.

- Niên độ kế toán: từ ngày 01 tháng 01 và đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng: VNĐ
- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.
- Phương pháp tính khấu hao: Phương pháp đường thẳng.
- Phần mềm kế toán: phần mềm kế toán fast để quản lý các thông tin và dữ liệu kế toán, giúp cho công tác hạch toán và lập BCTC trở nên dễ dàng, tiết kiệm thời gian hơn.

Công ty sử dụng thống nhất mẫu chứng từ kế toán được quy định theo chế độ kế toán, mẫu chứng từ được in sẵn và được bảo quản cẩn thận tại cơ quan.

2.2. Thực trạng kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

2.2.1. Thông tin công trình.

Công trình thực hiện: **Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt tại thôn A Đen, xã A Lưới 3, thành phố Huế.**

Ký hợp đồng thi công xây dựng công trình số 15/2025HĐXD: giữa Cục Chính Trị/BTTM và Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Trị giá gói thầu: 2,000,000,000 đồng (hai tỷ đồng chẵn./.) đã bao gồm 8% VAT.

Ngày ký kết hợp đồng: 20/08/2025 – Ngày khởi công: 26/07/2025

Ngày nghiệm thu hoàn thành bàn giao: 15/10/2025 – Ngày khánh thành: 22/10/2025

2.2.2. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung

2.2.2.1. Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

Do đặc điểm của ngành xây dựng là sản phẩm mang tính đơn chiếc, thi công lâu dài, phức tạp, cố định và giá trị lớn. Để đáp ứng yêu cầu công tác quản lý và công tác kế toán, đối tượng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của Công ty là: Các công trình, HMCT hoàn thành bàn giao. Khi tập hợp chi phí, những chi phí liên quan trực tiếp đến công trình, HMCT đó, còn những chi phí không hạch toán trực tiếp thì tập hợp rồi phân bổ cho các công trình, HMCT theo những tiêu thức thích hợp.

Chi phí sản xuất tại Công ty TNHH MTV Miền Trung được tập hợp theo các khoản mục chi phí:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.
- Chi phí nhân công trực tiếp.
- Chi phí sử dụng máy thi công.
- Trực tiếp phí.
- Chi phí sản xuất chung.

Khi trúng thầu dự án, Công ty phân chia nhiệm vụ từ khâu chuẩn bị đến thi công cho các phòng ban đến các đội xây dựng. Phòng kế hoạch có nhiệm vụ trực tiếp lên kế hoạch xây dựng công trình và liên kết với phòng tài chính - kế toán khi các đội tiến hành xây dựng cũng là lúc có chi phí phát sinh. Căn cứ vào các nghiệp vụ phát sinh tại đội xây dựng, cán bộ quản lý tập hợp các loại chứng từ gốc gửi lên phòng kế toán để làm căn cứ cho kế toán công ty tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành.

2.2.1.2. Nội dung kế toán tổng hợp chi phí sản xuất của dự án xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới – Huế

Việc hạch toán chi phí sản xuất phát sinh theo thông tư 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2024 của Bộ Tài Chính, do đó tất cả các chi phí phát sinh tại công ty đều được hạch toán vào lần lượt các TK 621, 622, 623, 627 và ngoài ra công ty còn có tài khoản nội bộ TK624. Để dễ theo dõi, thì các loại chi phí phát sinh trong kỳ sẽ được trình bày theo các khoản mục chi phí: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung và trực tiếp phí.

a. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

NVLTT chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm xây lắp. Hiện nay, công ty đang áp dụng hình thức mua nguyên vật liệu về dùng trực tiếp tại công trình, HMCT. Theo hình thức này, hàng tháng, hàng quý căn cứ vào định mức tiêu hao nguyên vật liệu cho từng công trình, HMCT, công ty tạm ứng cho người phụ trách công trình đi mua nguyên vật liệu về tại công trình. Từ đây, kế toán theo dõi chi phí nguyên vật liệu sử dụng cho công trình, HMCT dựa trên giá trị nguyên vật liệu thực tế xuất kho tại công trình.

Tài khoản sử dụng: Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Với công trình Nhà văn hóa A Lưới công ty mở sổ chi tiết TK 621 để theo dõi biến động chi phí NVLTT. Và ngoài ra công ty còn sử dụng cái tài khoản khác: 111, 112, 152, 331...

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ngày (Date) 26 tháng (month) 08 năm (year) 2025

Ký hiệu: 1C25TND

Mã của cơ quan thuế:

Số: 0000000204

008D0075938615430F9A6418597B658986

Đơn vị bán hàng : **CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TRẦN NGỌC DŨNG**

Mã số thuế : **3301323264**

Địa chỉ : 217 Hồ Chí Minh, Xã A Lưới 2 , Thành Phố Huế, Việt Nam

Điện thoại : 0914468822

Số tài khoản : 4008201002273 tại Chi nhánh Agribank huyện A Lưới

Họ tên người mua hàng:

Tên đơn vị: **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN 789 MIỀN TRUNG**

Mã số thuế: 0401416301

Mã QHNS :

Địa chỉ: 548 Trưng Nữ Vương, P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Hình thức thanh toán: CK

Số tài khoản:

STT	TÊN HÀNG HÓA, DỊCH VỤ	ĐVT	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6=(4x5)
1	Xi măng kim đỉnh PCB 30	Tấn	2,6	1.360.000	3.536.000
2	Vận chuyển, bốc xếp xi măng	Tấn	2,6	214.074,074	556.593
3	Vận chuyển cát	M3	2	231.481,48	462.963

Cộng tiền hàng : 4.555.556

Thuế suất GTGT: 8%

Tiền thuế GTGT : 364.444

Tổng cộng tiền thanh toán: 4.920.000

Số tiền viết bằng chữ: Bốn triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng

Người mua hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN THUẾ

(Ký, đóng dấu)

Người bán hàng

(Ký, ghi rõ họ tên)

Signature Valid

Ký bởi: CN-CỤC THUẾ, O-BỘ TÀI

CHÍNH, L-Hà Nội, C-VN

Ký ngày: 2025-08-26

Signature Valid

Ký bởi: CÔNG TY TNHH

THƯƠNG MẠI TRẦN NGỌC

DŨNG

Ký ngày: 2025-08-26

Quý khách tra cứu tại website: <https://3301323264-tt78.vnpt-invoice.com.vn>

Mã tra cứu hóa đơn: 143851001C25TND204116486

Hình 2.4: Hoá đơn GTGT số 204

Địa chỉ: 

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 25 tháng 08 năm 2025

№:.....

Số :

C6:.....

- Nhập tại kho:.....Địa điểm:.....

[illegible]

- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày 15 tháng 08 năm 2025

Chỉ huy trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Đang
Trần Văn Long

Mẫu số 01 – VT: Phiếu nhập kho.

Địa chỉ: 

PHIẾU XUẤT KHO

№:.....

Có:.....

- Lý do xuất kho:.....

- Xuất tại kho (ngăn lô):.....Địa điểm:.....

STT	Tên, nhãn hiệu, quy cách, phẩm chất vật tư, dụng cụ sản phẩm, hàng hóa	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
A	B	C	D	1	2	3	4
	Xi măng PC B3 D	tấn			2,6		
	Vân chuyển xi măng	tấn			2,6		
	Vận chuyển Cát	m ³			2		
	Cát	m ³			2		
	Cộng:	x	x	x	x	x	

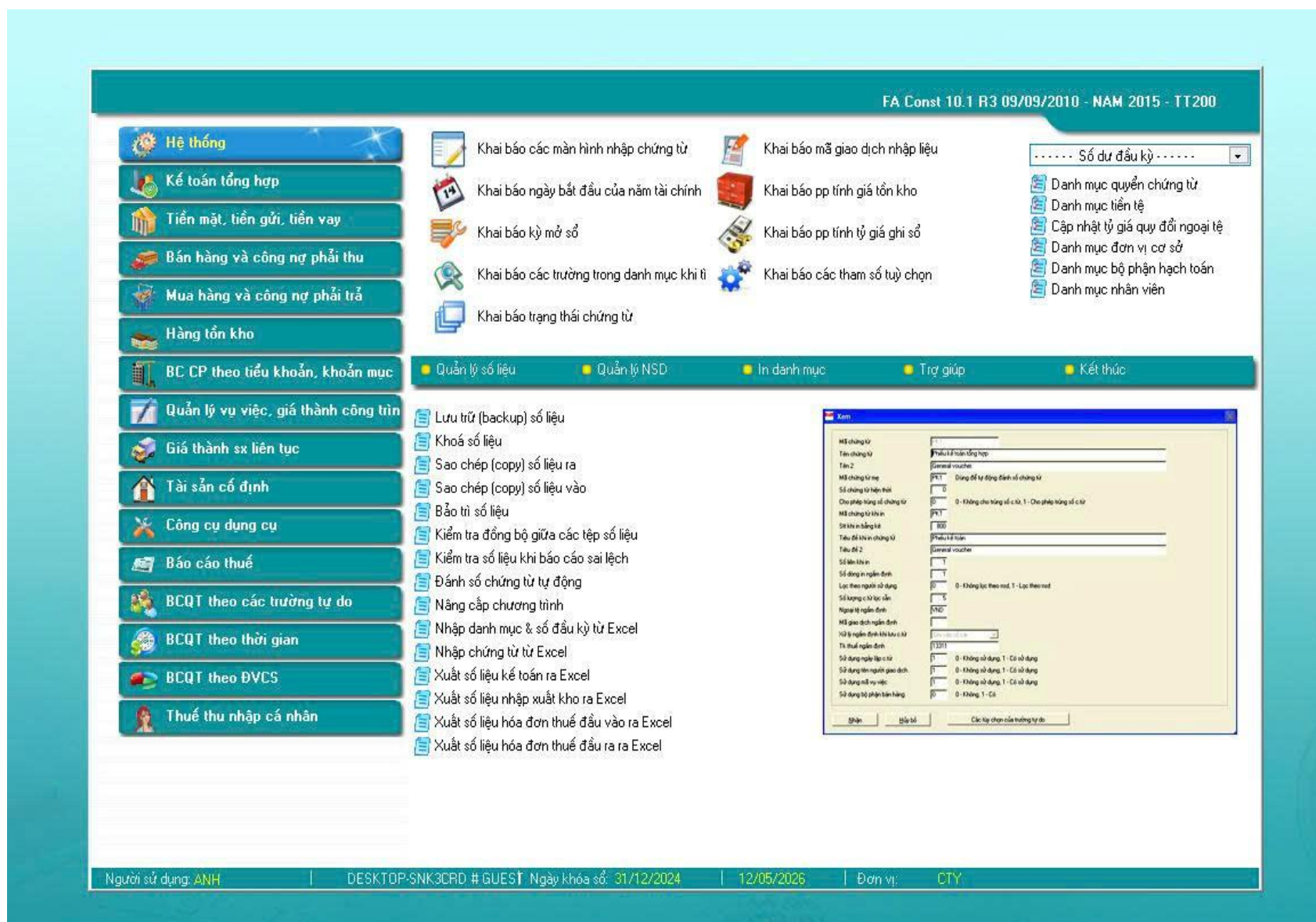
- Số chứng từ gốc kèm theo:.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Chỉ huy trưởng
(Hoặc bộ phận có
nhu cầu nhập)
(Ký, họ tên)

Phúc
Nguyễn Thanh Phúc

53



Hình 2.5: Giao diện hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

- Hệ thống
- Kế toán tổng hợp
- Tiền mặt, tiền gửi, tiền vay
- Bán hàng và công nợ phải thu
- Mua hàng và công nợ phải trả
- Hàng tồn kho
- BC CP theo tiểu khoản, khoản mục
- Quản lý vụ việc, giá thành công trình
- Giá thành sx liên tục
- Tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ
- Báo cáo thuế
- BCQT theo các trường tự do
- BCQT theo thời gian
- BCQT theo ĐVCS
- Thuế thu nhập cá nhân

- *Phiếu nhập mua hàng
- Phiếu nhập khẩu
- *Phiếu nhập chi phí mua hàng
- *Phiếu nhập mua - xuất thẳng**
- Phiếu xuất trả lại nhà cung cấp
- *Hoá đơn mua hàng dịch vụ
- *Phiếu thanh toán tạm ứng
- Phiếu ghi nợ, ghi có tài khoản công nợ
- Chứng từ bù trừ công nợ
- Phân bổ tiền hàng trả cho các h.đơn
- Cập nhật h.đồng, đ.hàng nội địa
- Cập nhật h.đồng, đ.hàng nhập khẩu

..... Số dư đầu kỳ

- Danh mục nhà cung cấp
- Danh mục phân nhóm các NCC
- Danh mục thuế suất GTGT đầu vào
- Danh mục thời hạn chiết khấu

BC hàng nhập mua
BC công nợ NCC
BC công nợ hóa đơn
BC h.đồng, đơn hàng
In danh mục từ điển

- B.kê phiếu nhập
- Bảng kê hoá đơn mua hàng và dịch vụ
- B.kê phiếu xuất trả lại nhà cung cấp
- B.kê phiếu nhập nhóm theo nhà c.cấp
- B.kê phiếu nhập nhóm theo vụ việc
- B.kê phiếu nhập của một vật tư
- B.kê phiếu nhập nhóm theo dạng nhập
- B.kê phiếu nhập nhóm theo mặt hàng
- Tổng hợp hàng nhập mua
- Tổng hợp hàng xuất trả lại nhà cung cấp
- B.cáo giá trị nhập theo kh, vv, mã nx
- B.cáo hàng nhập nhóm theo hai chỉ tiêu

Hình 2.6: Giao diện hạch toán phiếu nhập mua – xuất thẳng.

*Phiếu nhập mua - xuất tháng. Kỳ: 01/08/25-31/08/25

Mã khách	KH24117	Công ty TNHH TM Trần Ngọc Dũng	Ngày ht	31/08/2025
Địa chỉ	217 Hồ Chí Minh, Huyện A Lưới	MST	3301323264	Ngày lập pn
Ng. giao hàng			Quyển số	PNMN08
Diễn giải	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000204			Số pn
Mã nx (tk có)	331111	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Vật Tư (VND)	Tỷ giá	VND 1

Hàng hóa | Chi phí | Hđ thuế | Chọn hdm F4/F8-Thêm / Xóa dòng, Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết, Ctrl+<->Qua trang trái/phải

Mã vụ việc	Mã chỉ tiêu	Mã phí	Tồn kho	Số lượng	Giá VND	Thành tiền VND	Tk nợ	Mã nx (tk nợ 2)
B09226		01CPVT		2,60	1 360 000,000	3 536 000	1521	621
B09226		01CPVT		2,60	214 074,074	556 593	1521	621
B09226		01CPVT		2,00	231 481,480	462 963	1521	621

☐ Sửa trường tiền
 ☒ Chi phí có tính thuế
 ☒ Xuất theo giá đích danh cho v.tư tính giá TB, đích danh

Hạn c.khẩu	Số lượng	7,20	Tiền hàng	4 555 556
			Chi phí	
			Tiền thuế	364 444
Trạng thái	Đã ghi sổ cái		Tổng tt	4 920 000

Hình 2.7: Nghiệp vụ hạch toán hóa đơn 204 trên phần mềm.

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã KH	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/07/2025				Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		202,261,438
31/07/2025	MN478/07	31/07	KH24111	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo HĐ số 00000254	1521	35,907,407	
31/07/2025	MN479/07	31/07	KH24114	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà cộng đồng tránh lũ tại T,Thừa Thiên Huế,theo HĐ số 00000035	1521	5,960,000	
31/07/2025	MN480/07	31/07	KH24123	văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo hđ số 72	1521	1,666,667	
31/07/2025	MN481/07	31/07	KH24113	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí thép XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hđ số 6119	1521	150,909,182	
31/07/2025	MN489/07	31/07	KH24129	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 00000003	1521	7,818,182	
31/08/2025				Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		434,435,595
31/08/2025	MN491/08	31/08	KH24117	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 0000000186	1521	38,805,556	
31/08/2025	MN492/08	31/08	KH24117	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 0000000185	1521	6,000,000	

31/08/2025	MN596/08	31/08	KH24112	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 76	1521	9,328,704	
31/08/2025	MN597/08	31/08	KH24112	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới theo hđ số 77	1521	10,768,182	
31/08/2025	MN598/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ CPVT công trình Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo HĐ số 61	1521	28,184,908	
31/08/2025	MN599/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ CPVT công trình Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo HĐ số 68	1521	6,614,401	
31/08/2025	MN600/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới , theo hóa đơn số 64	1521	19,524,074	
31/08/2025	MN601/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới , theo hóa đơn số 67	1521	18,809,260	
31/08/2025	MN103511539	31/08	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000203	1521	363,636	
31/08/2025	MN103511715	31/08	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000204	1521	4,555,556	
30/09/2025				kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		300,588,850
30/09/2025	MN597/09	30/09	KH24112	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 79	1521	3,968,182	
30/09/2025	MN598/09	30/09	KH24112	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 80	1521	2,708,334	
30/09/2025	MN599/09	30/09	KH07989	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 00000326	1521	4,569,453	
30/09/2025	MN600/09	30/09	KH2565	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 00000428	1521	8,046,296	

Tổng số phát sinh nợ: 1,008,792,323
Tổng số phát sinh có: 1,008,792,323
Số dư nợ cuối kỳ: 0

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025
Kế toán trưởng

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S38 – DN : Sổ Chi tiết tài khoản 621.

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0181
Ngày 31 Tháng 8 Năm 2025

STT	Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Ngày	Số ct		Nợ	Có	
1	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	1.191.058.561
2	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	407.642
3	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	2.018.391.126
4	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	162.863.909
5	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	4.210.935.284
6	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	7.980.691.482
7	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	743.606.987
8	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	1.174.540.467
9	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	679.220.011
10	31/08/2025		kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411	621	434.435.595

101	31/08/2025	CN107/08	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà công vụ HVHQ GD 2	624	3342	43.050.000
		CN108/08	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 25 Cẩm Mỹ	622	3341	446.600.000
		CN108/08	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 25 Cẩm Mỹ	624	3342	29.050.000
102	31/08/2025	CN109/08	Hoàng Văn Thọ hoàn chứng từ chi phí nhân công T8 G21+22 Z114	622	3341	1.324.600.000
		CN109/08	Hoàng Văn Thọ hoàn chứng từ chi phí nhân công T8 G21+22 Z114	624	3342	32.300.000
103	31/08/2025	CN110/08	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	622	3341	367.400.000
104	31/08/2025	CN110/08	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	624	3342	10.850.000

436	31/08/2025	KT275/08	Tổng Công ty báo nợ tiền quỹ đến ơn đáp nghĩa theo QĐ số 298/QĐ-TCT ngày 15/07/2025	1388111	338811	13.778.000
437	31/08/2025	MN263/08	Bê tông M350R7, M400 R7	13311	331111	66.725.926
438	31/08/2025	MN263/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hđ số 269	1521	331111	834.074.074
439	31/08/2025	MN263/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hđ số 269	621	1521	834.074.074
440	31/08/2025	MN264/08	Bê tông M350 R7	13311	331111	57.610.370
441	31/08/2025	MN264/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hđ số 260	1521	331111	720.129.629
442	31/08/2025	MN264/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hđ số 260	621	1521	720.129.629
443	31/08/2025	MN489/08	thép các loại,	13311	331111	32.409.646
444	31/08/2025	MN489/08	Nguyễn QUang Linh hoàn chứng từ chi phí XDCT 50 móng nhà	1521	331111	324.096.460
445	31/08/2025	MN489/08	Nguyễn QUang Linh hoàn chứng từ chi phí XDCT 50 móng nhà	621	1521	324.096.460
446	31/08/2025	MN490/08	Dây điện	13311	331111	5.723.229
447	31/08/2025	MN491/08	Xi măng PC30+vận chuyển	13311	331111	3.104.444
448	31/08/2025	MN491/08	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 0000000186	1521	331111	38.805.556
449	31/08/2025	MN491/08	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 0000000186	621	1521	38.805.556
450	31/08/2025	MN492/08	cát xây dựng	13311	331111	600.000

428	31/08/2025	KT273/08	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ GT XL01 Nhà ở công vụ HVHQ GD2	1521	331111	-370.182.600
429	31/08/2025	KT273/08	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ GT XL01 Nhà ở công vụ HVHQ GD2	1521	331111	370.182.600
430	31/08/2025	KT273/08	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ GT XL01 Nhà ở công vụ HVHQ GD2	621	1521	-370.182.600
431	31/08/2025	KT273/08	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ GT XL01 Nhà ở công vụ HVHQ GD2	621	1521	370.182.600
432	31/08/2025	KT274/08	Tổng Công ty báo nợ tiền BH các loại T06/2025.	3383	338811	102.625.031
433	31/08/2025	KT274/08	Tổng Công ty báo nợ tiền BH các loại T06/2025.	3384	338811	647.687
434	31/08/2025	KT274/08	Tổng Công ty báo nợ tiền BH các loại T06/2025.	3384	338811	7.987.618
435	31/08/2025	KT274/08	Tổng Công ty báo nợ tiền BH các loại T06/2025.	3386	338811	3.550.050
436	31/08/2025	KT275/08	Tổng Công ty báo nợ tiền quỹ đền ơn đáp nghĩa theo QĐ số 298/QĐ-TCT ngày 15/07/2025	1388111	338811	13.778.000
437	31/08/2025	MN263/08	Bê tông M350R7, M400 R7	13311	331111	66.725.926
438	31/08/2025	MN263/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hd số 269	1521	331111	834.074.074
439	31/08/2025	MN263/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hd số 269	621	1521	834.074.074
440	31/08/2025	MN264/08	Bê tông M350 R7	13311	331111	57.610.370
441	31/08/2025	MN264/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hd số 260	1521	331111	720.129.629
442	31/08/2025	MN264/08	Hạch toán Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ chi phí vật tư cho CT Nhà khách Thái Nguyên theo hd số 260	621	1521	720.129.629
443	31/08/2025	MN489/08	thép các loại,	13311	331111	32.409.646
444	31/08/2025	MN489/08	Nguyễn QUang Linh hoàn chứng từ chi phí XDCT 50 móng nhà	1521	331111	324.096.460
445	31/08/2025	MN489/08	Nguyễn QUang Linh hoàn chứng từ chi phí XDCT 50 móng nhà	621	1521	324.096.460
446	31/08/2025	MN490/08	Dây điện	13311	331111	5.723.229
447	31/08/2025	MN491/08	Xi măng PC30+vận chuyển	13311	331111	3.104.444
448	31/08/2025	MN491/08	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hd số 0000000186	1521	331111	38.805.556
449	31/08/2025	MN491/08	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hd số 0000000186	621	1521	38.805.556
450	31/08/2025	MN492/08	cát xây dựng	13311	331111	600.000
942	31/08/2025	MN103511539	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000203	621	1521	363.636
943	31/08/2025	MN103511715	Xi măng PC30 + vận chuyển	13311	331111	364.444
944	31/08/2025	MN103511715	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000204	1521	331111	4.555.556
945	31/08/2025	MN103511715	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000204	621	1521	4.555.556

Tổng Cộng : **89.151.113.274**

Kèm theo: chứng từ gốc

NGƯỜI LẬP



Vũ Thị Cẩm Thơ

Ngày 31 Tháng 8 Năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S02a-DN: Chứng từ ghi sổ 0181.

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài khoản: 621 - Chi phí NVL trực tiếp
 Từ ngày: 01/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/07/2025	0157	31/07/2025	Nguyên liệu, vật liệu chính	1521	6.972.261.856		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí SXKD dở dang vật tư	15411		6.972.261.856	

Tổng phát sinh có: 6.972.261.856

Số dư nợ cuối kỳ: **0**

Ngày mở sổ:

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Vũ Thi Cẩm Thơ

TW

Vũ Ngọc Thuận



Phùng Nhật Hòe

61

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 - Chi phí NVL trực tiếp
Từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 31/08/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/08/2025	0181	31/08/2025	Nguyên liệu, vật liệu chính	1521	18.596.151.064		
31/08/2025	0181	31/08/2025	Chi phí SXKD dở dang vật tư	15411		18.596.151.064	

Tổng phát sinh nợ: 18.596.151.064

Tổng phát sinh có: 18.596.151.064

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận

Ngày 31 tháng 08 năm 2025



Phùng Nhật Hòe

Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản 621.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 - Chi phí NVL trực tiếp
Từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 30/09/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
01/09/2025	0182	01/09/2025	Nguyên liệu, vật liệu chính	1521	124.780.000		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Nguyên liệu, vật liệu chính	1521	28.236.977.791		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang vật tư	15411		28.410.814.587	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí trả trước dài hạn về công cụ dụng cụ	24221	49.056.796		

Tổng phát sinh nợ: 28.410.814.587

Tổng phát sinh có: 28.410.814.587

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận



Phùng Nhật Hòe

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 621.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 - Chi phí NVL trực tiếp
Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/10/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/10/2025	0235	31/10/2025	Nguyên liệu, vật liệu chính	1521	8.000.105.163		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí SXKD dở dang vật tư	15411		8.000.105.163	

Tổng phát sinh nợ: 8.000.105.163

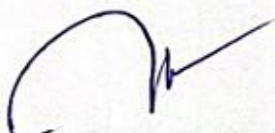
Tổng phát sinh có: 8.000.105.163

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận

Ngày 31 tháng 10 năm 2025



Phùng Nhật Hòe

Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản 621.

b. *Kế toán chi phí nhân công trực tiếp:*

Bảng thanh toán lương nhân công tháng 8:

TỔNG CÔNG TY 789
CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG

Mẫu số 07-LĐTL
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 8 năm 2025

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ VĂN HOÁ CỘNG ĐỒNG TRÁNH LŨ TẠI THÔN A ĐEN, XÃ A LƯỚI 3, THÀNH PHỐ HUẾ

Chi phí tiền lương nhân công tháng 8/ 2025 367,400,000

6.7

Đơn giá ngày công : 400000 - 500000

STT	Họ và tên	Địa chỉ hoặc số CMND, CCCD				Công việc đảm nhận	Số công trong g thán	Đơn giá	Thành tiền	Tiền thuế khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
		Năm sinh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp							
1	Nguyễn Thanh Phúc	1970	046070008105	12/01/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Tổ trưởng	22	500,000	11,000,000		11,000,000	
2	Hồ Văn Minh	1995	046095001661	4/27/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
3	Huỳnh Minh Dũng	1971	046071006435	5/9/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
4	Trần Trọng Dũng	1975	046075002182	4/19/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
5	Hồ Phương Xa	1992	046092001544	6/10/2022	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
6	Hoàng Minh Hậu	1988	046088003477	5/9/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
7	Lê Hữu Hòa	1992	046092002351	5/10/2024	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
8	Trương Đình Vũ Phú	1988	046086012573	5/10/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
9	Trương Công Sơn	1984	046084004211	2/6/2025	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
10	Nguyễn Minh Tân	1988	046088008813	28/16/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
11	Ngô Viết Thành	1990	046090011024	4/18/2023	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
12	Hoàng Văn Lâm	1980	046080003621	2/23/2022	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
13	Nguyễn Thanh Lộc	1991	046091001324	4/22/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
14	Nông Văn Thành	1994	064094012731	27/12/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
15	Nguyễn Văn Quyến	1978	030078009037	19/04/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
16	Lê Văn Xòe	1968	038068032127	09/12/2022	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
17	Nguyễn Hữu Tiến	1975	045075008916	15/09/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
18	Nguyễn Trọng Khươ	1979	030079029027	27/12/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
19	A Hùng	1994	062094006983	19/06/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
20	A Niên	1996	062096000461	04/04/2021	Cục CSGC HC ve TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	

21	A Bun	1986	062086000604	09/04/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
22	A Nhân	1999	062099000543	09/04/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
23	A Hương	1998	062098000359	16/02/2022	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
24	A Diễm	2004	062204004396	24/09/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
25	A Phấn	1985	062085003572	25/08/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
26	A Banh	1999	062099000377	4/4/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
27	A Ngõ	1996	062096000151	29/03/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
28	Nguyễn Văn Phúc	1982	062082000389	08/04/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
29	A Đuan	2001	062201003672	06/09/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
30	Đặng Công Tháo	1969	017069001263	12/17/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
31	Nguyễn Thành Đức	1972	062072004305	10/05/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Phụ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
32	Bùi Văn Đăng	1993	017093003169	6/29/2022	Cục CSQHHC và TTXH	Phụ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
33	Bàn Văn Thành	1974	017074006794	6/25/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	24	450,000	10,800,000		10,800,000	
34	Bùi Văn Quang	1978	037078007287	7/12/2021	Cục CSQHHC và TTXH	Thợ nề	27	400,000	10,800,000		10,800,000	
TỔNG CỘNG							862		367,400,000	0	367,400,000	
CỘNG LŨY KẾ											367,400,000	

CHÍ HUY TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lâm Quang Hòa

Vũ Ngọc Thuận

Phùng Nhật Hòa

Mẫu số 07 – LĐTL: Bảng thanh toán lương.

67

Chung tu bu tru cong no

Ngày hạch toán: 31/08/2025 Ngày lập c.từ: 31/08/2025

Quyển số: DCCN08 Số chứng từ: CN110/08

Diễn giải chung: Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới Tỷ giá: VND 1

Hạch toán | Hđ thuế | F4/F8 - Thêm / Xóa dòng. Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết, Ctrl + <- / Ctrl + -> Qua trang trái/phải

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách hàng	Ps nợ VND	Ps có VND	Diễn giải
1	622	Chi phí nhân công trực tiếp	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	367 400 000	0	Lâm Quang Hòa hoàn chứng
2	3341	Phải trả công nhân viên	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	0	367 400 000	Lâm Quang Hòa hoàn chứng
3	624	Trực tiếp phí	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	10 850 000	0	Lâm Quang Hòa hoàn chứng
4	3342	Phải trả công nhân viên bảo vệ	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	0	10 850 000	Lâm Quang Hòa hoàn chứng

☐ Sửa trường tiền

378 250 000 378 250 000

Trạng thái: Đã ghi sổ cái Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Lưu Mới Sao chép In c.từ Sửa Xóa Xem Tìm Quay ra

Hình 2.9: Hạch toán bảng thanh toán lương công nhân tháng 8 trên phần mềm.

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã CT	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/08/2025				kết chuyển nhân công 622->15412	15412		367,400,000
31/08/2025	CN110/08	31/08	B09226	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	3341	367,400,000	
30/09/2025				kết chuyển nhân công 622->15412	15412		345,800,000
30/09/2025	CN130/09	30/09	B09226	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	3341	345,800,000	

Tổng số phát sinh nợ: 713,200,000

Tổng số phát sinh có: 713,200,000

Số dư nợ cuối kỳ: 0

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S38 – DN: Sổ chi tiết tài khoản 622.

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0181
Ngày 31 Tháng 8 Năm 2025

STT	Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Ngày	Số ct		Nợ	Có	

11	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	612.700.000
12	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	1.076.700.000
13	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	52.068.013
14	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	2.921.211.000
15	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	1.771.200.000
16	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	2.005.550.000
17	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	1.017.850.000
18	31/08/2025		kết chuyển nhân công 622->15412	15412	622	367.400.000

	31/08/2025	CN107/08	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà công vụ HVHQ GD 2	624	3342	43.050.000
	31/08/2025	CN108/08	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 25 Cẩm Mỹ	622	3341	446.600.000
	31/08/2025	CN108/08	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 25 Cẩm Mỹ	624	3342	29.050.000
101	31/08/2025	CN109/08	Hoàng Văn Thọ hoàn chứng từ chi phí nhân công T8 G21+22 Z114	622	3341	1.324.600.000
102	31/08/2025	CN109/08	Hoàng Văn Thọ hoàn chứng từ chi phí nhân công T8 G21+22 Z114	624	3342	32.300.000
103	31/08/2025	CN110/08	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	622	3341	367.400.000
104	31/08/2025	CN110/08	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	624	3342	10.850.000

938	31/08/2025	CN104A/08	Nguyễn Bá Tiến hoàn chứng từ chi phí nhân công T08/2025 GT XL-02, Dự án: Nhà khách BCH Quân sự tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 2.919.240.000 đồng	624	3342	29.440.000
939	31/08/2025	CN117A/08	Nguyễn Thị Quỳnh hoàn chứng từ chi phí lương nhân công mùa vụ tháng 8/2025	6271	3341	1.241.600.000
940	31/08/2025	MN103511539	cát vàng	13311	331111	36.364
941	31/08/2025	MN103511539	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000203	1521	331111	363.636
942	31/08/2025	MN103511539	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000203	621	1521	363.636
943	31/08/2025	MN103511715	Xi măng PC30 + vận chuyển	13311	331111	364.444
944	31/08/2025	MN103511715	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000204	1521	331111	4.555.556
945	31/08/2025	MN103511715	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hd số 0000000204	621	1521	4.555.556

Kèm theo: chứng từ gốc

NGƯỜI LẬP

Vũ Thị Cẩm Thơ

Tổng Cộng : 89.151.113.274

Ngày 31 Tháng 8 Năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S02a – DN: Chứng từ ghi sổ 0181.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIẾN TRUNG
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Từ ngày: 01/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí SXKD dở dang Nhân công	15412		9.068.651.344	
31/07/2025	0157	31/07/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Nhân công (VND)	331112	45.251.344		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Phải trả công nhân viên	3341	9.023.400.000		

Tổng phát sinh nợ: 9.068.651.344

Tổng phát sinh có: 9.068.651.344

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận



Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản 622.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 31/08/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/08/2025	0181	31/08/2025	Chi phí SXKD dở dang Nhân công	15412		9.824.679.013	
31/08/2025	0181	31/08/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Nhân công (VND)	331112	83.479.013		
31/08/2025	0181	31/08/2025	Phải trả công nhân viên	3341	9.741.200.000		

Tổng phát sinh nợ: 9.824.679.013

Tổng phát sinh có: 9.824.679.013

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ


Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Ngọc Thuận



Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 622.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 30/09/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang Nhân công	15412		10.241.725.000	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Nhân công (VND)	331112	256.625.000		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Phải trả công nhân viên	3341	9.985.100.000		

Tổng phát sinh nợ: 10.241.725.000

Tổng phát sinh có: 10.241.725.000

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận



Phùng Nhật Hòe

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 622.

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
 Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/10/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí SXKD dở dang Nhân công	15412		9.738.545.000	
31/10/2025	0235	31/10/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Nhân công (VND)	331112	34.145.000		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Phải trả công nhân viên	3341	9.704.400.000		

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Ngày mở sổ:

KẾ TOÁN TRƯỞNG

✓

Vũ Ngọc Thuận

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
789
MIỀN TRUNG

S.D.K.K.D: 040176301 T.N.H.H

QUẬN CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Phùng Nhật Hòe

Mẫu số S02c1 – DN: Số cái tài khoản 622.

c. Kế toán chi phí máy thi công.

Vì công trình nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A Lưới mang tính chất nhỏ, và làm trên địa hình bằng phẳng nên công trình không phát sinh số liệu về tài khoản chi phí máy thi công (623).

d. Kế toán trực tiếp phí.

Kế toán trực tiếp phí (TK624) được lập ra với mục đích hạch toán nội bộ và không có trong bảng hệ thống tài khoản theo quy định hiện hành.

Tài khoản 624 hạch toán các khoản chi phí trực tiếp đến công trình: lương nhân viên bảo vệ công trình, các khoản chi phí trực tiếp khác, ...

Tài khoản 624 không có số dư cuối kì và kết chuyển về 154 tương tự các tài khoản 621, 622.

Ví dụ 1: Bảng thanh toán lương bảng lương bảo vệ tháng 8 năm 2025.

TỔNG CÔNG TY 789
CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG

Mẫu số 07-LĐTL
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG

Tháng 8 năm 2025

CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NHÀ VĂN HOÁ CỘNG ĐỒNG TRÁNH LŨ TẠI THÔN A ĐEN, XÃ A LƯỚI 3, THÀNH PHỐ HUẾ

Chi phí tiền lương nhân công tháng 8/ 2025 : 10,850,000

6.7

Đơn giá ngày công : 400000 - 500000

STT	Họ và tên	Địa chỉ hoặc số CMND, CCCD				Công việc đảm nhận	Số công trong tháng	Đơn giá	Thành tiền	Tiền thuế khấu trừ	Số tiền còn lại được nhận	Ký nhận
		Năm sinh	Số CMND, CCCD	Ngày cấp	Nơi cấp							
1	Đỗ Văn Thành	1983	037083003852	4/29/2021	Cục CSQLHC về TTXH	Bảo vệ	31	350,000	10,850,000		10,850,000	
TỔNG CỘNG							31		10,850,000	0	10,850,000	
CỘNG LŨY KẾ											10,850,000	

CHỈ HUY TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Lâm Quang Hòa

Vũ Ngọc Thuận

Phùng Nhật Hòe

Mẫu số 07 – LĐTL: Bảng thanh toán lương bảo vệ tháng 8 năm 2025.

76

Chung tu bu tru cong no

Ngày hạch toán: 31/08/2025 Ngày lập c.từ: 31/08/2025

Quyển số: DCCN08 Số chứng từ: CN110/08

Diễn giải chung: Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới Tỷ giá: VND 1

Hạch toán | Hđ thuế | F4/F8 - Thêm / Xóa dòng. Ctrl+Tab-Ra khỏi chi tiết. Ctrl + <- / Ctrl + -> Qua trang trái/phải

Stt	Tài khoản	Tên tài khoản	Mã khách	Tên khách hàng	Ps ng VND	Ps có VND	Diễn giải
1	622	Chi phí nhân công trực tiếp	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	367 400 000	0	Lâm Quang Hòa hoàn chứng
2	3341	Phải trả công nhân viên	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	0	367 400 000	Lâm Quang Hòa hoàn chứng
3	624	Trực tiếp phí	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	10 850 000	0	Lâm Quang Hòa hoàn chứng
4	3342	Phải trả công nhân viên bảo vệ	B09226	Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh T	0	10 850 000	Lâm Quang Hòa hoàn chứng

☐ Sửa trường tiền

378 250 000 378 250 000

Trạng thái: Đã ghi sổ cái Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Lưu Mới Sao chép In c.từ Sửa Xóa Xem Tìm Quay ra

Hình 2.11: Hạch toán nghiệp vụ thanh toán lương bảo vệ tháng 8.

Ví dụ 2: Phát sinh nghiệp vụ mua dịch vụ sự kiện khánh thành Nhà văn hóa cộng đồng:

 MINH QUANG	HÓA ĐƠN BÁN HÀNG Bản thể hiện của hóa đơn điện tử Ngày (date) 21 tháng (month) 10 năm (year) 2025	Ký hiệu: 2C25TMQ Số: 148			
Đơn vị bán hàng: HỘ KINH DOANH TỔ CHỨC SỰ KIỆN MINH QUANG - DƯƠNG HỮU QUANG Mã số thuế: 044081014149 Địa chỉ: Xuân Hoà, Phường Võ Dạ, Thành phố Huế, Việt Nam. Điện thoại: 0935552299 Số tài khoản: 040021814778 tại Sacombank chi nhánh Huế					
Họ tên người mua hàng: Tên đơn vị: CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG Mã số thuế: 0401416301 Địa chỉ: 548 Trung Nữ Vương, phường Hòa Cường, thành phố Đà Nẵng Điện thoại: Hình thức thanh toán: TM/CK Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Dịch vụ sự kiện khánh thành nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hợp đồng số: 67-HĐKT-2025	Gói	1	29.050.000	29.050.000
Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ:					29.050.000
Số tiền viết bằng chữ: Hai mươi chín triệu không trăm năm mươi nghìn đồng					
Người mua hàng		Người bán hàng Signature valid Ký bởi HỘ KINH DOANH TỔ CHỨC SỰ KIỆN MINH QUANG Ký ngày 21/10/2025			
Mã của cơ quan thuế: 00DD922551027F45989EA185D7370BB323 Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106 Tra cứu hóa đơn điện tử tại Website: https://vinvoice.viettel.vn/utilities/invoice-search . Mã số bí mật: Z30U30X794YBRR3					

Hình 2.12: Hóa đơn mua dịch vụ khánh thành Nhà văn hóa cộng đồng.

FA Const 10.1 R3 09/09/2010 - NAM 2015 - TT200

- Hệ thống**
- Kế toán tổng hợp**
- Tiền mặt, tiền gửi, tiền vay**
- Bán hàng và công nợ phải thu**
- Mua hàng và công nợ phải trả**
- Hàng tồn kho**
- BC CP theo tiểu khoản, khoản mục**
- Quản lý vụ việc, giá thành công trình**
- Giá thành sx liên tục**
- Tài sản cố định**
- Công cụ dụng cụ**
- Báo cáo thuế**
- BCQT theo các trường tự do**
- BCQT theo thời gian**
- BCQT theo ĐVCS**
- Thuế thu nhập cá nhân**

- *Phiếu nhập mua hàng
- Phiếu nhập khẩu
- *Phiếu nhập chi phí mua hàng
- *Phiếu nhập mua - xuất thẳng
- Phiếu xuất trả lại nhà cung cấp
- *Hoá đơn mua hàng dịch vụ**

- *Phiếu thanh toán tạm ứng
- Phiếu ghi nợ, ghi có tài khoản công nợ
- Chứng từ bù trừ công nợ
- Phân bổ tiền hàng trả cho các h.đơn
- Cập nhật h.đồng, đ.hàng nội địa
- Cập nhật h.đồng, đ.hàng nhập khẩu

- B.kê phiếu nhập
- Bảng kê hoá đơn mua hàng và dịch vụ
- B.kê phiếu xuất trả lại nhà cung cấp
- B.kê phiếu nhập nhóm theo nhà c.cấp
- B.kê phiếu nhập nhóm theo vụ việc
- B.kê phiếu nhập của một vật tư
- B.kê phiếu nhập nhóm theo dạng nhập
- B.kê phiếu nhập nhóm theo mặt hàng
- Tổng hợp hàng nhập mua
- Tổng hợp hàng xuất trả lại nhà cung cấp
- B.cáo giá trị nhập theo kh, vv, mã nx
- B.cáo hàng nhập nhóm theo hai chỉ tiêu

- BC hàng nhập mua
- BC công nợ NCC
- BC công nợ hóa đơn
- BC h.đồng, đơn hàng
- In danh mục từ điển

..... Số dư đầu kỳ

- Danh mục nhà cung cấp
- Danh mục phân nhóm các NCC
- Danh mục thuế suất GTGT đầu vào
- Danh mục thời hạn chiết khấu

Người sử dụng: ANH | DESKTOP-SNK3CRD # GUEST | Ngày khóa sổ: 31/12/2024 | 12/05/2026 | Đơn vị: CTY

Hình 2.13: Giao diện hạch toán hoá đơn mua hàng dịch vụ.

*Hoa don mua hang dich vu. Ky: 01/10/25-31/10/25

Mã khách	KH2583	Hộ kinh doanh tổ chức sự kiện Minh Quang - Dương Hữu Quang	Ngày ht	31/10/2025
Địa chỉ	Xuân Hòa, P.Vỹ Dạ, TTP.Hue	MST	Ngày lập ctừ	31/10/2025
Ng. giao hàng		044081014149	Quyển số	MDV10
Diễn giải chung	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí tổ chức sự kiện CT Nhà cộng đồng tránh lu A Lưới theo hđ số 148		Số ctừ	DV448/10
Tk có	331114	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Trực tiếp phí (V	Tỷ giá	VND 1

Hạch toán | HĐ thuế | ☐ Kê thuế sau F4/F8 - Thêm / Xóa dòng, Ctrl+Tab - Ra khỏi chi tiết, Ctrl + <- / Ctrl + -> Qua trang trái/phải

Tên tài khoản	Mã w	Tiền	Diễn giải	Mã chỉ tiêu	Mã phí
Trực tiếp phí	B09226	29 050 000	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí tổ chức sự kiện	03CPTT	

☐ Sửa trường tiền

Hạn CK _____ Tk thuế 13311 Tiền hàng 29 050 000

Tiền thuế _____

Tổng TT 29 050 000

Trạng thái Đã ghi sổ cái

Hình 2.14: Hạch toán hóa đơn 148 vào phần mềm.

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 624 - Trục tiếp phí

Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã KH	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/07/2025				kết chuyển nhân công 624->15414	15414		925,926
31/07/2025	DV307/07	31/07	KH24113	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ hđ số 6120	331114	925,926	
31/08/2025				kết chuyển nhân công 624->15414	15414		10,850,000
31/08/2025	CN110/08	31/08	B09226	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	3342	10,850,000	
30/09/2025				kết chuyển nhân công 624->15414	15414		16,172,852
30/09/2025	CN130/09	30/09	B09226	Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	3342	10,500,000	
30/09/2025	DV425/09	30/09	KH2579	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí CT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 499821	331114	1,101,852	
30/09/2025	DV433/09	30/09	KH09458	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 265	331114	4,571,000	
31/10/2025				kết chuyển nhân công 624->15414	15414		42,744,444
31/10/2025	DV439/10	31/10	KH2578	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí mua hàng XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới theo hđ số: 440478	331114	13,694,444	
31/10/2025	DV448/10	31/10	KH2583	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí tổ chức sự kiện CT Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 148	331114	29,050,000	

Tổng số phát sinh nợ: 70,693,222
Tổng số phát sinh có: 70,693,222
Số dư nợ cuối kỳ: 0

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Vũ Thị Cẩm Thơ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025
Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S38 – DN: Sổ chi tiết tài khoản 624.

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Số: 0235
Ngày 31 Tháng 10 Năm 2025

STT	Chứng từ		Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Ngày	Số ct		Nợ	Có	
19	31/10/2025		kết chuyển nhân công 624->15414	15414	624	111.527.310
20	31/10/2025		kết chuyển nhân công 624->15414	15414	624	72.779.882
21	31/10/2025		kết chuyển nhân công 624->15414	15414	624	86.818.148
22	31/10/2025		kết chuyển nhân công 624->15414	15414	624	130.337.634
23	31/10/2025		kết chuyển nhân công 624->15414	15414	624	23.100.000
24	31/10/2025		kết chuyển nhân công 624->15414	15414	624	42.744.444
62	31/10/2025	CN143/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 25 Cẩm Mỹ	624	3342	31.850.000
63	31/10/2025	CN144/1 0	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà công vụ HVHQ GD 2	622	3341	1.247.000.000
64	31/10/2025	CN144/1 0	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà công vụ HVHQ GD 2	624	3342	52.800.000
65	31/10/2025	CN145/1 0	Hoàng Văn Thọ hoàn chứng từ nhân công G21+22 Z114 T10/2025	622	3341	1.335.700.000
66	31/10/2025	CN145/1 0	Hoàng Văn Thọ hoàn chứng từ nhân công G21+22 Z114 T10/2025	624	3342	32.300.000
67	31/10/2025	CN146/1 0	Hạch toán Nguyễn Thị Quỳnh hoàn chứng từ chi phí lương tháng 10/2025 cho CBQL chuyên trách, số tiền: 102.000.000đ	6421	3341	102.000.000
68	31/10/2025	CN147/1 0	Hạch toán Nguyễn Thị Quỳnh hoàn chứng từ chi phí lương tháng 10/2025, trong đó lương VP = 275.178.467đ lương HĐCV + TV = 18.541.667đ	6421	3341	275.178.467
69	31/10/2025	CN147/1 0	Hạch toán Nguyễn Thị Quỳnh hoàn chứng từ chi phí lương tháng 10/2025, trong đó lương VP = 275.178.467đ lương HĐCV + TV = 18.541.667đ	6421	3341	13.541.667
70	31/10/2025	CN148/1 0	Hạch toán chi phí nhân công T10/2025 XDCT GTXL số 01 - Dự án : ĐTXD Lũ 169 - Cảng Vạn Hoa	622	3341	1.015.300.000
71	31/10/2025	CN148/1 0	Hạch toán chi phí nhân công T10/2025 XDCT GTXL số 01 - Dự án : ĐTXD Lũ 169 - Cảng Vạn Hoa	624	3342	23.100.000
72	31/10/2025	CN149/1 0	Nguyễn Bá Tiến hoàn chứng từ chi phí nhân công T10/2025 GT XL-02, Dự án: Nhà khách BCH Quân sự tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 2.931.340.000 đồng	622	3341	2.901.900.000
73	31/10/2025	CN149/1 0	Nguyễn Bá Tiến hoàn chứng từ chi phí nhân công T10/2025 GT XL-02, Dự án: Nhà khách BCH Quân sự tỉnh Thái Nguyên, số tiền: 2.931.340.000 đồng	624	3342	29.440.000
74	31/10/2025	CN150/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 27 tháng 10/25	622	3341	204.800.000
75	31/10/2025	CN150/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí nhân công Gói 27 tháng 10/25	624	3342	19.520.000
76	31/10/2025	CN151/1 0	Nguyễn Thị Quỳnh hoàn chứng từ chi phí lương nhân công mùa vụ tháng 10/2025	6271	3341	1.035.950.000
77	31/10/2025	DV438/1 0	Cước vận chuyển	13311	331114	128.000
78	31/10/2025	DV438/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP TTP cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 00000505	624	331114	1.600.000
79	31/10/2025	DV439/1 0	tivi 75inch 4K	13311	331114	1.095.556
80	31/10/2025	DV439/1 0	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí mua hàng XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới theo hd số: 440478	624	331114	13.694.444
81	31/10/2025	DV440/1 0	Thuê xe ben	13311	331113	12.096.403

		DV440/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí máy hóa đơn 6	623	331113	151.205.034
	31/10/2025	DV441/1 0	Thuê xe be n	13311	331113	12.653.571
	31/10/2025	DV441/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí máy hóa đơn 292	623	331113	158.169.643
85	31/10/2025	DV442/1 0	Thuê xe vận chuyển	13311	331113	8.138.285
86	31/10/2025	DV442/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí máy hóa đơn 18	623	331113	101.728.559
87	31/10/2025	DV443/1 0	Dịch vụ kiểm định	13311	331114	4.000.000
88	31/10/2025	DV443/1 0	Nguyễn Văn Đách hoàn chứng từ TTP hóa đơn 67	624	331114	50.000.000
89	31/10/2025	DV444/1 0	Ca máy, xe ủi	13311	331113	5.296.674
90	31/10/2025	DV444/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí máy hóa đơn 9	623	331113	66.208.415
91	31/10/2025	DV445/1 0	Lọc dầu, dầu động cơ	13311	331113	2.654.000
92	31/10/2025	DV445/1 0	Nguyễn Phú Long hoàn chứng từ chi phí máy hóa đơn 417	623	331113	33.175.000
93	31/10/2025	DV446/1 0	Dầu DO	13311	331113	21.274.074
94	31/10/2025	DV446/1 0	Nguyễn phú long hoàn chứng từ chi phí máy cty Phát hải phát	623	331113	265.925.926
95	31/10/2025	DV447/1 0	máy 140W xúc đào	13311	331113	1.783.704
96	31/10/2025	DV447/1 0	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí máy cho DA: XD mới tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 131	623	331113	22.296.296
97	31/10/2025	DV448/1 0	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí tổ chức sự kiện CT Nhà cộng đồng tránh lu A Lưới theo hđ số 148	624	331114	29.050.000
98	31/10/2025	DV449/1 0	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí TTP cho DA: XD mới tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 88	624	331114	4.000.800
99	31/10/2025	DV450/1 0	Dầu coffa + vận chuyển	13311	331114	360.000
100	31/10/2025	DV450/1 0	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí TTP cho DA: XD mới tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 00002285	624	331114	4.500.000
101	31/10/2025	DV451/1 0	In bạt	13311	331114	183.200
102	31/10/2025	DV451/1 0	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí TTP cho DA: XD mới tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 217	624	331114	2.290.000
103	31/10/2025	DV452/1 0	máy 55W	13311	331113	546.000
104	31/10/2025	DV452/1 0	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí máy cho DA: XD mới tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 00000060	623	331113	6.825.000
105	31/10/2025	DV453/1 0	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí TTP cho DA: XD mới tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh theo HĐ số 222	624	331114	2.508.000
106	31/10/2025	DV454/1 0	tiền nước + phí BVMT tháng 10/2025	13311	331114	526.785
107	31/10/2025	DV454/1	Đào Việt Bằng nhập chứng từ chi phí TTP cho DA: XD mới	624	331114	13.169.625

	2025	DV469/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP TTP cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 00011961	624	331114	3.601.852
	31/10/2025	DV470/1 0	Máy giặt	13311	331114	310.370
6	31/10/2025	DV470/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP TTP cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 00011960	624	331114	3.879.630
137	31/10/2025	DV471/1 0	Nước sạch	13311	331114	311.520
138	31/10/2025	DV471/1 0	Dịch vụ thoát nước	13311	331114	42.240
139	31/10/2025	DV471/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP TTP cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 713067	624	331114	6.230.400
140	31/10/2025	DV471/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP TTP cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 713067	624	331114	528.000
141	31/10/2025	DV472/1 0	Chi phí thuê cầu thấp, lắp gông giằng	13311	331113	3.600.000
142	31/10/2025	DV472/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP máy cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 89	623	331113	45.000.000
143	31/10/2025	DV473/1 0	Nhân công vận hành cầu thấp	13311	331112	2.731.600
144	31/10/2025	DV473/1 0	Nguyễn Bá Tiến nhập chứng từ CP nhân công cho DA: ĐTXD nhà khách BCHQS tỉnh Thái Nguyên theo HĐ số 89	622	331112	34.145.000
145	31/10/2025	DV474/1 0	Máy khoan bê tông	13311	331113	81.481

		BN1600/ 10CT	Thanh toán tiền mua VT XDCT Đoàn 22	331111	11213	120.386.000
	2025	BN1601/ 10CT	Thanh toán tiền mua vật tư XDCT A Lưới	331111	11213	30.952.000
	31/10/2025	BN1602/ 10CT	Thanh toán tiền mua VT XDCT Năm Căn	331111	11213	499.000.000
3	31/10/2025	BN1603/ 10CT	Thanh toán tiền điện tháng 10/2025 trả cho Công ty TNHH Đầu tư PTSX Hạ Long	331114	11213	30.044.746
594	31/10/2025	BN1604/ 10CT	Tạm ứng chi phí công trình cho Nguyễn Tất Thắng	3341	11213	17.500.000
595	31/10/2025	BN1605/ 10CT	Thanh toán tiền huấn luyện an toàn lao động trả cho Công ty TNHH PT TM và dịch vụ AGK	331114	11213	6.500.000
596	31/10/2025	BN1606/ 10CT	Tạm ứng tiền mua vật tư trả cho Cty CP HD Thủ Đức	331111	11213	245.000.000
597	31/10/2025	BN1607/ 10CT	Thanh toán chi phí XDCT cho Nguyễn Bá Tiến	331111	11213	2.909.640
598	31/10/2025	BN1607/ 10CT	Thanh toán chi phí XDCT cho Nguyễn Bá Tiến	3341	11213	213.057.360
599	31/10/2025	BN31/10 NHMB	Ngân hàng TMCP quân đội - Đà Nẵng thu phí Bảo lãnh thực hiện hợp đồng GT27: Thi công hệ thống sân đường, giao thông, cây xanh, cảnh quan tại Cẩm Mỹ/ Đồng Nai	6425	11212	4.940.559
600	31/10/2025	BN1600 A/10CT	Thanh toán chi phí XDCT cho Đào Viết Bằng	3341	11213	26.102.000

Tổng Cộng : 128.220.810.546

Kèm theo: chứng từ gốc

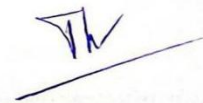
Ngày 31 Tháng 10 Năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Cẩm Thơ



Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S02a – DN: Chứng từ ghi sổ 0235.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 624 - Trục tiếp phí
Từ ngày: 01/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí SXKD dở dang Trục tiếp phí	15414		519.411.051	
31/07/2025	0157	31/07/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Trục tiếp phí (VND)	331114	309.461.051		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Phải trả công nhân viên bảo vệ	3342	209.950.000		

Tổng phát sinh nợ: 519.411.051

Tổng phát sinh có: 519.411.051

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận

Ngày 31 tháng 07 năm 2025



Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 624.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 624 - Trực tiếp phí
Từ ngày: 01/08/2025 đến ngày: 31/08/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/08/2025	0181	31/08/2025	Chi phí SXKD dở dang Trực tiếp phí	15414		981.380.559	
31/08/2025	0181	31/08/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Trực tiếp phí (VND)	331114	760.490.559		
31/08/2025	0181	31/08/2025	Phải trả công nhân viên bảo vệ	3342	220.890.000		

Tổng phát sinh nợ: 981.380.559

Tổng phát sinh có: 981.380.559

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỐ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận



Phùng Nhật Hòe

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 624.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIẾN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 624 - Trục tiếp phí
Từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 30/09/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang Trục tiếp phí	15414		395.579.779	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Trục tiếp phí (VND)	331114	175.029.779		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Phải trả công nhân viên bảo vệ	3342	220.550.000		

Tổng phát sinh nợ: 395.579.779

Tổng phát sinh có: 395.579.779

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận

Ngày 30 tháng 09 năm 2025



Phạm Nhật Hào

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 624.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 624 - Trục tiếp phí
Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/10/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí SXKD dở dang Trục tiếp phí	15414		467.307.418	
31/10/2025	0235	31/10/2025	Phải trả ngắn hạn người bán: CP Trục tiếp phí (VND)	331114	245.747.418		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Phải trả công nhân viên bảo vệ	3342	221.560.000		

Tổng phát sinh nợ: 467.307.418

Tổng phát sinh có: 467.307.418

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận



Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản 624.

e. Kế toán chi phí sản xuất chung

Công trình không phát sinh số liệu về tài khoản chi phí sản xuất chung (TK 627).

2.2.3. Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung

2.2.3.1. Tổng hợp chi phí sản xuất.

Kế toán tiến hành tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành theo định kỳ cuối năm. Tất cả các chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến các công trình đều đã được tập hợp hết vào sổ chi tiết tài khoản.

Cuối kỳ Kế toán công ty tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm, công trình Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt tại A Lưới. Công trình được nghiệm thu bàn giao cho Chủ Đầu Tư, kế toán tổng hợp tiến hành tổng hợp chi phí và tính giá thành công trình. Kế toán sử dụng TK 154 “Chi phí SXKD dở dang” để tổng hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ và tính giá thành sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

TK 154 có đặc điểm là không chỉ phản ánh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ mà còn phản ánh giá trị sản phẩm dở dang kỳ trước chuyển sang kỳ này và giá trị sản phẩm dở dang kỳ này chuyển sang kỳ sau.

TK 154 được chia thành các tài khoản chi tiết như sau:

- TK 15411: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vật tư.
- TK 15412: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhân công.
- TK 15413: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang máy thi công.
- TK 15414: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trực tiếp phí.
- TK 15415: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang sản xuất chung.

CÔNG TY TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 15411 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vật tư

Công trình: Nhà văn hoá công đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã KH	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/07/2025			B09226	Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	621	202,261,438	
31/08/2025			B09226	Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	621	434,435,595	
30/09/2025			B09226	Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	621	300,588,850	
31/10/2025			B09226	Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	621	71,506,440	

Tổng số phát sinh nợ: 1,008,792,323

Tổng số phát sinh có: 0

Số dư nợ cuối kỳ: 1,008,792,323

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...
- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025
Kế toán trưởng

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S38 – DN: Sổ chi tiết tài khoản 15411.

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 15412 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nhân công

Công trình: Nhà văn hoá công đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã KH	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/08/2025			B09226	kết chuyển nhân công 622->15412	622	367,400,000	
30/09/2025			B09226	kết chuyển nhân công 622->15412	622	345,800,000	

Tổng số phát sinh nợ: 713,200,000

Tổng số phát sinh có: 0

Số dư nợ cuối kỳ: 713,200,000

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S38 – DN: Sổ chi tiết tài khoản 15412.

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trung Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 15414 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trực tiếp phí

Công trình: Nhà văn hoá công đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã KH	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/07/2025			B09226	kết chuyển nhân công 624->15414	624	925,926	
31/08/2025			B09226	kết chuyển nhân công 624->15414	624	10,850,000	
30/09/2025			B09226	kết chuyển nhân công 624->15414	624	16,172,852	
31/10/2025			B09226	kết chuyển nhân công 624->15414	624	42,744,444	

Tổng số phát sinh nợ: 70,693,222

Tổng số phát sinh có: 0

Số dư nợ cuối kỳ: 70,693,222

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Mẫu số S38 – DN: Sổ chi tiết tài khoản 15414.

Sổ cái tài khoản 154

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 154 - Chi phí SXKD dở dang
Từ ngày: 01/07/2025 đến ngày: 31/07/2025

Số dư nợ đầu kỳ: 54.021.631.383

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí NVL trực tiếp	621	6.972.261.856		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí nhân công trực tiếp	622	9.068.651.344		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí sử dụng máy thi công	623	1.475.976.298		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Trực tiếp phí	624	519.411.051		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí nhân viên phân xưởng	6271	1.802.098.524		
31/07/2025	0157	31/07/2025	Chi phí bằng tiền khác	6278	1.129.032		

Tổng phát sinh nợ: 19.839.528.105

Tổng phát sinh có: 0

Số dư nợ cuối kỳ: 73.861.159.488

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỐ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận



Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản 154.

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 154 - Chi phí SXKD dở dang
Từ ngày: 01/08/2024 đến ngày: 31/08/2024

Số dư nợ đầu kỳ: 32.015.019.914

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/08/2024	0198	31/08/2024	Chi phí NVL trực tiếp	621	9.663.757.513		
31/08/2024	0198	31/08/2024	Chi phí nhân công trực tiếp	622	7.434.580.000		
31/08/2024	0198	31/08/2024	Chi phí sử dụng máy thi công	623	1.814.187.555		
31/08/2024	0198	31/08/2024	Trực tiếp phí	624	553.535.001		
31/08/2024	0198	31/08/2024	Chi phí nhân viên phân xưởng	6271	1.181.049.162		

Tổng phát sinh nợ: 20.647.109.231

Tổng phát sinh có: 0

Số dư nợ cuối kỳ: 52.662.129.145

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận



Phùng Nhật Hộc

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 154.

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài khoản: 154 - Chi phí SXKD dở dang
 Từ ngày: 01/09/2025 đến ngày: 30/09/2025

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí NVL trực tiếp	621	28.410.814.587		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí nhân công trực tiếp	622	10.241.725.000		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí sử dụng máy thi công	623	2.719.431.915		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Trực tiếp phí	624	395.579.779		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí nhân viên phân xưởng	6271	1.803.738.484		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	6321		70.414.958.783	

Số dư nợ cuối kỳ: 79.646.183.140

GIÁM ĐỐC

Ngày 30 tháng 01 năm 2014

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN
789
MIỀN TRUNG

S.Đ.K.D. 0401416301 - G.T.N.H. 01/2014

QUẬN CHÂU - TP.ĐÀ NẴNG

Thống N

Phùng Nhật Hòe

95

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 154 - Chi phí SXKD dở dang
Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/10/2025

Số dư nợ đầu kỳ: 79.646.183.140

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí NVL trực tiếp	621	8.000.105.163		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí nhân công trực tiếp	622	9.738.545.000		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí sử dụng máy thi công	623	2.461.382.901		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Trực tiếp phí	624	467.307.418		
31/10/2025	0235	31/10/2025	Chi phí nhân viên phân xưởng	6271	1.584.456.050		

Tổng phát sinh nợ: 22.251.796.532

Tổng phát sinh có: 0

Số dư nợ cuối kỳ: 101.897.979.672

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỐ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận

Ngày 31 tháng 10 năm 2025



Phùng Nhật Hộc

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 154.

2.2.3.2. Đánh giá sản phẩm dở dang.

Công trình Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt được khởi công ngày 26 tháng 07 năm 2025 và hoàn thành vào ngày 15 tháng 10 năm 2025 nên không có sản phẩm dở dang cuối kỳ.

2.2.2.3. Tính giá thành sản phẩm xây lắp.

TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
Khu vực Núi Vượng - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán
Từ ngày: 01/07/2025 đến ngày: 30/09/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	Số hiệu Tk đ. ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang vật tư	15411	44.996.531.299		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang Nhân công	15412	18.645.315.356		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang Máy	15413	2.843.915.612		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang Trực tiếp phí	15414	1.355.797.156		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Chi phí SXKD dở dang khác	15415	2.573.399.360		
30/09/2025	0209	30/09/2025	Xác định kết quả kinh doanh	911		70.414.958.783	
Tổng phát sinh nợ:					70.414.958.783		
Tổng phát sinh có:					70.414.958.783		
Số dư nợ cuối kỳ:					0		

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01
Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỔ



Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Ngọc Thuận

Ngày 30 tháng 09 năm 2025

CHẤM ĐÓC



Phạm Nhật Hào

Mẫu số S02c1 – DN: Sổ cái tài khoản 632.

NHÀ MTV 789 MIỀN TRUNG
Xã Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S02c1-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CÁI TÀI KHOẢN

Tài khoản: 632 - Giá vốn hàng bán
Từ ngày: 01/10/2025 đến ngày: 31/12/2025

Số dư đầu kỳ: 0

Ngày tháng ghi số	Chứng từ ghi số		Diễn giải	Số hiệu Tk đ.ứng	Số tiền		Ghi chú
	Số hiệu	Ngày tháng			Ps nợ	Ps có	
31/12/2025	0284	31/12/2025	Chi phí SXKD dở dang vật tư	15411	186.247.140.309		
31/12/2025	0284	31/12/2025	Chi phí SXKD dở dang Nhân công	15412	48.061.362.748		
31/12/2025	0284	31/12/2025	Chi phí SXKD dở dang Máy	15413	11.622.720.926		
31/12/2025	0284	31/12/2025	Chi phí SXKD dở dang Trực tiếp phí	15414	1.950.678.035		
31/12/2025	0284	31/12/2025	Chi phí SXKD dở dang khác	15415	13.472.012.274		
31/12/2025	0284	31/12/2025	Xác định kết quả kinh doanh	911		261.353.914.292	

Tổng phát sinh nợ: 261.353.914.292

Tổng phát sinh có: 261.353.914.292

Số dư nợ cuối kỳ: 0

Sổ này có 01 trang, đánh số từ trang số 01 đến trang 01

Ngày mở sổ:

NGƯỜI GHI SỐ

Vũ Thị Cẩm Thơ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Ngọc Thuận

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Rhông Nhật Hộc

Mẫu số S02c1 - DN: Sổ cái tài khoản 632.

TỔNG CÔNG TY 789
Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung

Mẫu số S37-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THẺ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

Tháng 10 năm 2025

Công trình: nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Chỉ tiêu	Tổng số tiền	Chia ra theo khoản mục			
		Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	Chi phí nhân công trực tiếp	Trực tiếp phí	Tổng CP quản lý công ty
1. Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ	0	0	0	0	0
2. Chi phí SXKD phát sinh trong kỳ	1,842,592,593	1,008,792,323	713,200,000	70,693,222	49,907,048
3. Giá thành sản phẩm trong kỳ	1,842,592,593	1,008,792,323	713,200,000	70,693,222	49,907,048
4. Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ	0	0	0	0	0

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Phùng Nhật Hoà

Mẫu số S37 – DN: Thẻ tính giá thành sản phẩm.

BẢNG BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ TÍNH GIÁ THÀNH

Năm 2025

STT	Mã CT	Tên công trình	Chi phí tính vào giá thành						Tổng CP quản lý Công ty	Tổng chi phí	Thuế GTGT đầu ra	Tổng giá thành
			Chi phí giá vốn									
			Vật tư	Nhân công	CP Máy + CP khác	CPTT khác	...	Tổng cộng				
		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	
5	B09220	Gói thầu XL-01: Thi công xây dựng công trình chính và hạ tầng kỹ thuật	19,011,935,035	7,165,618,013	390,150,142	231,527,613	...	29,567,460,838	4,386,925,118	33,954,385,956	2,389,468,741	36,343,854,697
6	B09209	Dự án: XD doanh trại đoàn 175 Vùng 5/QCHQ (GD2)	3,624,002,575	3,831,920,000	4,825,000	181,614,587	...	7,708,880,066	504,894,421	8,147,256,583	648,878,222	8,759,856,000
...		...	...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
11	B09222	Gói thầu XL 17 - Thi công XD công trình & lắp đặt thiết bị DA: XD mới trụ sở làm việc TAND Quảng Ninh	127,514,532,997	21,793,471,597	10,701,344,848	1,723,063,498	...	172,010,086,152	15,279,390,815	177,011,803,755	14,330,214,888	193,457,901,000
		...	...	...	...	...	...	...	...			
16	B09226	Gói thầu XL-01: Xây dựng Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ tại thôn A Đen, xã A Lưới 3, thành phố Huế	1,008,792,323	713,200,000	-	70,693,222	...	1,792,685,545	49,907,048	1,842,592,593	148,148,148	2,000,000,000
17	B09227	Cải tạo nhà làm việc cơ quan Cục tài chính/BQP	5,190,224,960	1,449,650,000	-	-	...	7,007,444,161	608,199,143	7,248,074,103	591,957,926	7,991,432,000
		Tổng cộng:	285,806,936,596	87,975,761,016	28,914,989,272	5,617,649,082	...	430,434,317,363	37,751,237,480	446,066,573,446	36,007,079,378	490,181,598,277

Người lập

kế toán trưởng

Giám đốc

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

Phùng Nhật Hoà

Hình 2.15: Bảng báo cáo tổng hợp chi phí giá thành.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá thành thực tế (trực tiếp) là giá thành thực tế của CT, HMCT sẽ là chi phí phát sinh được tập hợp kể từ khi khởi công CT cho đến khi hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư của công trình đó.

Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, số liệu đã tổng hợp được trọng kỳ và chi phí thực tế của KLXLDD đầu kỳ, KLXLDD cuối kỳ, kế toán tiến hành tính thực tế KLXL bàn giao cho từng công trình theo công thức:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Giá thành thực tế} & = & \text{Chi phí thực tế} & + & \text{Chi phí thực tế} & - & \text{Chi phí thực tế} \\ \text{của KLXL hoàn} & & \text{KLXLDD đầu} & & \text{KLXLDD trong} & & \text{KLXLDD cuối} \\ \text{thành bàn giao} & & \text{kì} & & \text{kì} & & \text{kì} \end{array}$$

Khi có biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành, biên bản thanh lý hợp đồng, bảng quyết toán giá trị xây lắp hoàn thành, kế toán tiến hành kết chuyển chi phí sản xuất vào giá vốn của công trình. Từ các số chi tiết tài khoản 621, 622, 624, kế toán lập bảng tính giá thành sản phẩm đối với công trình “Nhà văn hoá công cộng tranh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt” như sau:

$$\begin{aligned} \text{Giá thành thực tế của KLXL} &= 0 + 1,842,592,593 - 0 \\ \text{hoàn thành bàn giao} & \\ &= 1,842,592,593 \text{ đồng} + 148,148,148 \text{ đồng (thuế GTGT đầu ra)} \\ &= 2,000,000,000 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

Vậy giá thành thực tế sau thuế của công trình hoàn thành bàn giao trong kỳ năm 2025 là: 2,000,000,000 đồng. **(Bằng chữ hai tỷ đồng chẵn./.)**.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM XÂY LẮP TẠI CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG.

3.1. Đánh giá chung về quá trình thực tập kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

3.1.1. Đánh giá chung về quá trình thực tập kế toán nói chung tại Công ty.

Trong thời gian thực tập tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung, em đã có cơ hội tiếp cận thực tế với công tác kế toán trong doanh nghiệp xây lắp. Qua đó, em hiểu rõ hơn về tổ chức bộ máy kế toán, quy trình xử lý chứng từ, ghi sổ kế toán cũng như việc lập báo cáo tài chính tại đơn vị.

Công ty đã xây dựng bộ máy kế toán tương đối hợp lý, phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các kế toán viên như kế toán vật tư, kế toán tiền lương và kế toán tổng hợp... Mỗi vị trí đều có chức năng, nhiệm vụ cụ thể, góp phần đảm bảo công tác kế toán được thực hiện chính xác và kịp thời, đồng thời hỗ trợ lẫn nhau giữa các công trình. Bên cạnh đó, hệ thống chứng từ kế toán được tổ chức đầy đủ, tuân thủ theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

Trong quá trình thực tập, em đã được hướng dẫn tham gia vào một số công việc thực tế như kiểm tra chứng từ, nhập liệu vào sổ sách, theo dõi các khoản thu chi, cũng như hỗ trợ công tác kế toán vật tư và chi phí, hỗ trợ cung cấp tài liệu cho kiểm toán độc lập, cơ quan thuế và may mắn hơn trong đợt thực tập qua em được xem quy trình kiểm toán nhà nước kiểm tra. Nhờ đó, em đã củng cố được kiến thức lý thuyết đã học và đồng thời nâng cao kỹ năng nghiệp vụ và khả năng xử lý tình huống trong công việc.

Bên cạnh những thuận lợi, em cũng nhận thấy công tác kế toán tại công ty vẫn còn một số hạn chế nhất định như việc xử lý chứng từ ở một số khâu còn chậm, đặc biệt là đối với các công trình ở xa; việc ứng dụng công nghệ thông tin chưa thực sự đồng bộ; khối lượng công việc lớn trong khi số lượng nhân viên kế toán còn hạn chế. Tuy nhiên, qua sơ bộ công tác kế toán tại công ty vẫn đảm bảo tuân thủ đúng các quy định hiện hành và đáp ứng được yêu cầu quản lý.

Nhìn chung, quá trình thực tập kế toán tại công ty đã giúp em có cái nhìn tổng quan và thực tế hơn về ngành nghề kế toán, đặc biệt là kế toán trong xây lắp nói riêng và kế toán tổng hợp nói chung, đồng thời trang bị thêm nhiều kỹ năng cần thiết cho công việc sau này.

3.1.2. Nhận xét về quá trình thực tập về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty TNHH MTV Miền Trung.

Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là một nội dung quan trọng trong công tác kế toán tại doanh nghiệp xây lắp. Trong thời gian thực tập, em đã có cơ hội tìm hiểu và tham gia hỗ trợ công tác này tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Đối với đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, công ty xác định theo từng công trình, HMCT, phù hợp với đặc thù sản xuất đơn chiếc, thi công theo dự án. Giúp cho việc theo dõi chi phí được chi tiết, rõ ràng và thuận tiện cho việc tính giá thành.

Đối với phương pháp tập hợp chi phí, công ty thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên. Các khoản chi phí như CPNVLT, CPNCTT, CPMTC, CPSXC và TTP được tập hợp đầy đủ, phản ánh kịp thời vào các tài khoản liên quan. Việc phân loại chi phí được thực hiện khá rõ ràng, giúp thuận lợi cho công tác quản lý và kiểm soát chi phí.

Đối với công tác tính giá thành sản phẩm, công ty áp dụng phương pháp tính giá thành theo từng công trình, HMCT hoàn thành. Giá thành được xác định dựa trên tổng chi phí thực tế phát sinh, đảm bảo phản ánh đúng chi phí bỏ ra cho từng công trình. Cung cấp thông tin chính xác cho nhà quản lý trong việc đánh giá hiệu quả từng dự án.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, công tác kế toán chi phí và tính giá thành tại công ty vẫn còn một số hạn chế. Việc tập hợp chi phí đôi khi còn chậm do phụ thuộc vào tiến độ cung cấp chứng từ từ công trường. Một số khoản chi phí chung chưa được phân bổ thật sự hợp lý, có thể ảnh hưởng đến độ chính xác của giá thành. Ngoài ra, việc ứng dụng phần mềm kế toán trong quản lý chi phí chưa được khai thác tối đa.

Từ những nhận xét trên, có thể thấy công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại công ty đã cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý. Bên cạnh đó, cần tiếp tục hoàn thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt trong việc kiểm soát chi phí và tối ưu hóa giá thành sản phẩm.

3.2. Đánh giá công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV Miền Trung.

3.2.1. Bộ máy kế toán.

Ưu điểm.

Bộ máy kế toán của Công ty TNHH MTV Miền Trung được tổ chức theo mô hình tập trung, tương đối gọn nhẹ và phù hợp với quy mô hoạt động của doanh nghiệp. Các kế toán viên được phân công phụ trách như mỗi kế toán công trình được giao từ hai đến ba công trình hoặc kế toán tiền lương kiêm kế toán công trình, kế toán tổng hợp kiêm kế toán công trình ... giúp đảm bảo việc xử lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được thực hiện kịp thời và liên tục.

Nhược điểm.

Tuy nhiên, do số lượng công trình càng tăng lên nhưng kế toán viên còn hạn chế nên một số vị trí phải kiêm nhiệm nhiều công trình và công việc khác nhau, dẫn đến áp lực công việc lớn và tiềm ẩn nguy cơ sai sót trong quá trình hạch toán nhiều, gây khó khăn trong việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

3.2.2. Phần mềm kế toán.

Ưu điểm.

Đồng bộ với công ty tổng.

- Việc sử dụng phần mềm kế toán theo công ty mẹ giúp hệ thống dữ liệu thống nhất, dễ tổng hợp báo cáo toàn hệ thống, thuận lợi cho kiểm soát nội bộ.

Hỗ trợ đầy đủ các phân hệ kế toán.

- Phần mềm fast có các phân hệ như: kế toán tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, mua hàng, bán hàng, kho, công nợ, tài sản cố định, giá thành... phù hợp với doanh nghiệp xây lắp.

Khả năng xử lý và tổng hợp số liệu nhanh.

- Phần mềm tự động hạch toán, lên sổ cái, sổ chi tiết và báo cáo tài chính, giảm sai sót so với làm thủ công.

Hỗ trợ xuất báo cáo linh hoạt.

- Có thể trích xuất dữ liệu ra Excel, phục vụ phân tích chi phí công trình, theo dõi công nợ và giá thành.

Tăng tính bảo mật dữ liệu: Phân quyền người dùng giúp kiểm soát truy cập theo chức năng.

Nhược điểm:

Cuối năm 2025 công ty phần mềm fast đưa ra phiên bản mới của giao diện phần mềm, do chuyển từ phần mềm cũ sang phần mềm fast nên còn tồn tại một số hạn chế chưa thể khắc phục được như:

- Chưa quen giao diện và thao tác: Kế toán viên mất thời gian làm quen, dễ sai sót trong giai đoạn đầu.
- Dữ liệu chuyển đổi chưa đồng nhất.: Khi chuyển dữ liệu từ phần mềm cũ sang xảy ra: lệch số dư, sai mã tài khoản, thiếu thông tin công trình.
- Chưa tối ưu theo đặc thù xây lắp của đơn vị.
- Nếu cấu hình ban đầu chưa phù hợp (ví dụ: theo dõi chi phí theo từng công trình, hạng mục), sẽ gây khó khăn trong tập hợp chi phí 621, 622, 623, 627 và 624.
- Phụ thuộc vào quy định công ty tổng.
- Rủi ro kỹ thuật khi nâng cấp hoặc lỗi hệ thống và thời gian sửa và cập nhật mẫu biểu mẫu lâu (hơn 6 tháng).
- Nếu không có đội IT phần mềm hỗ trợ kịp thời sẽ ảnh hưởng đến tiến độ hạch toán và báo cáo trong quý I và quý II của năm 2026.

3.2.3. Hệ thống lưu trữ.

Ưu điểm:

Hệ thống lưu trữ dữ liệu kế toán tại công ty được thực hiện theo quy định hiện hành, bao gồm cả lưu trữ thủ công (giấy) sau đó đưa vào kho và lưu trữ trên máy tính (phần mềm). Việc kết hợp hai hình thức lưu trữ này giúp đảm bảo tính an toàn của dữ liệu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tra cứu thông tin khi cần thiết.

Đặc biệt, công ty đã thực hiện phân loại và lưu trữ chứng từ, sổ sách kế toán theo từng công trình hoặc hạng mục công trình. Các hồ sơ liên quan đến từng công trình được sắp xếp riêng biệt, bao gồm chứng từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, trực tiếp phi, chi phí sản xuất chung và các tài liệu liên quan khác. Việc phân loại này giúp cho công tác tra cứu, đối chiếu và tổng hợp số liệu được thực hiện một cách nhanh chóng và thuận tiện,

đồng thời hỗ trợ hiệu quả cho việc tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm xây lắp theo từng công trình.

Bên cạnh đó, việc lưu trữ dữ liệu trên máy tính cũng được công ty chú trọng, giúp nâng cao khả năng quản lý và bảo mật thông tin. Các dữ liệu kế toán được cập nhật thường xuyên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lập báo cáo và cung cấp thông tin phục vụ công tác quản lý.

Nhược điểm.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên, hệ thống lưu trữ của công ty vẫn còn một số hạn chế như: Việc ứng dụng công nghệ trong lưu trữ và quản lý dữ liệu chưa thực sự đồng bộ, một số chứng từ vẫn chủ yếu lưu trữ dưới dạng giấy, dễ bị hư hỏng hoặc thất lạc. Ngoài ra, việc liên kết dữ liệu giữa các bộ phận chưa chặt chẽ, đôi khi gây khó khăn trong việc tổng hợp thông tin khi cần thiết.

3.2.4. Lưu trữ chứng từ sổ sách.

Công ty đã thực hiện lập và lưu trữ các chứng từ kế toán tương đối đầy đủ theo quy định, các chứng từ như hợp đồng, phụ lục, hoá đơn, bảng chấm công, bảng lương, ... được lập đúng mẫu và phản ánh kịp thời các nghiệp vụ phát sinh. Hệ thống sổ sách kế toán cũng được mở theo đúng quy định của chế độ kế toán hiện hành.

3.2.5. Về tổ chức công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

3.2.5.1. Kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Ưu điểm.

Khi phát sinh nhu cầu vật tư, phòng tài chính – kế toán tìm kiếm các nhà cung cấp có uy tín và có mối quan hệ mật thiết với công ty để làm bảng báo giá và lựa chọn nhà cung cấp thích hợp, Việc này giúp công ty lựa chọn được nhà cung cấp có giá cả hợp lý và chất lượng tương đương với các nhà cung cấp khác

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp được tập hợp riêng cho từng công trình, hạng mục công trình. Quá trình xuất vật tư cho công trình đều căn cứ vào giấy đề nghị vật tư, tiến độ cung cấp vật tư đã được trình ký mới tiến hành cho liên hệ nhà cung cấp giao vật tư, đồng thời kiểm soát được lượng vật tư cung cấp cho công trình.

Thực hiện kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vào mỗi cuối tháng.

→ Tuy nhiên, kế toán công ty thường kết chuyển chi phí nguyên vật liệu cuối mỗi tháng vào tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh để ước tính lợi nhuận của từng tháng như vậy thì số chi phí của từng tháng có thể bị sai lệch ảnh hưởng đến lợi nhuận, nhưng đây chỉ là lợi nhuận ước tính của từng tháng, không phải vào cuối năm, chi phí công trình của từng tháng có thể bị sai lệch đồng, xu, hào, nhưng giá thành công trình lúc quyết toán vẫn không bị ảnh hưởng

Không có bút toán hạch toán trị giá nguyên vật liệu còn ở công trường cuối kỳ và trị giá nguyên vật liệu sử dụng không hết nhập về kho.

→ Việc hạch toán như trên là tương đối hợp lý vì đặc điểm của công ty xây lắp là hoạt động xây lắp thường được tiến hành một cách liên tục để kịp tiến độ của nhà đầu tư, đồng thời số lượng vật tư còn ở công trường ở cuối mỗi tháng để sang đầu tháng sau tiếp tục sử dụng vì vậy việc thêm bút toán này chỉ làm phức tạp thêm công tác hạch toán mà không mang lại lợi ích.

Nguyên vật liệu thường là mua giao thẳng đến công trường trực tiếp sử dụng và không lưu trữ qua kho.

Nhược điểm.

Vì công ty thực hiện nhiều công trình lớn việc tìm các nhà cung cấp số lượng lớn vật tư rất khó khăn cũng như các nhà cung cấp cần một khoảng thời gian nhất định để chuẩn bị vật tư trong khi quá trình từ nhân công báo lên chỉ huy trưởng lên kế toán công trường, sau đó kế toán đề nghị lên kế toán trưởng và trình kí giám đốc rất lâu để có thể đi tiền cho nhà cung cấp giao vật tư. Và có nhiều hoá đơn từ các nhà cung cấp khác nhau, việc hạch toán trở nên nhiều và có thể sai và thiếu sót không những thế việc nhà cung cấp gửi hoá đơn chậm, hoặc không liên tục làm quá trình hạch toán bị gián đoạn.

Thời gian thi công kéo dài và nhu cầu nguyên vật liệu không phát cùng lúc nên có thể dẫn đến giá trị vật liệu sử dụng sẽ gây ảnh hưởng biến động cao hơn so với mức dự toán ban đầu làm cho chi phí, giá thành công trình tăng làm doanh thu công ty lời ít, hoặc lỗ.

3.2.5.2. Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Ưu điểm.

Hạch toán chính xác khoản chi phí này do chi phí nhân công trực tiếp được tập hợp riêng cho từng CT, HMCT và được kết chuyển hàng tháng vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Không ứng trước tiền lương nghỉ phép của nhân công trực tiếp sản xuất

- Kế toán công trường xử lý hạch toán tương đối hợp lý trong khoản mục này, do đặc điểm của ngành xây dựng được thực hiện liên tục để hoàn thành tiến độ cho nhà đầu tư theo đúng hợp đồng được kí kết và hạn chế tối đa khoảng thời gian ngừng thi công vì để bảo trì máy hoặc để điều tiết sản xuất như trong ngành sản xuất công nghiệp. Mặc dù trong quá trình làm việc vẫn xảy ra trường hợp có người xin nghỉ nhưng thời gian rất ngắn (dưới 1 tuần) và việc nghỉ phép này cũng không tiến hành cùng lúc nhiều người nên khoản chi phí này thường rất nhỏ có khi không có.

Chi phí nhân công vượt mức dự toán không được hạch toán:

- Rất ít khi xảy ra với lại khoản chi phí này luôn được công ty kiểm soát và đã nằm trong mức giá thành dự toán nên không cần phải có bút toán kết chuyển chi phí nhân công vượt trên mức bình thường vào giá vốn hàng bán. Riêng trường hợp vượt dự

toán do thực hiện thêm công trình theo yêu cầu của Chủ Đầu Tư thì sẽ được hạch toán vào giá thành

Nhược điểm.

Việc công ty làm rất nhiều công trình, vì vậy có một lượng lớn nhân công, điều này gây khó khăn cho kế toán công trường về việc quản lý hồ sơ, phân loại nhân công, hay dồn công việc vào cuối năm để rà soát và kiểm tra.

3.2.5.3. Kế toán trực tiếp phí

Ưu điểm.

Việc lập ra tài khoản 624 – Trực tiếp phí dùng để hạch toán lương nhân viên bảo vệ công trình và chi phí lán trại, việc lập tài khoản nội bộ giúp công ty phân loại được các chi phí cũng như dễ dàng trong việc kiểm soát các đầu mục chi phí mà không bị nhầm lẫn.

Nhược điểm.

Sử dụng tài khoản 624 cũng bộc lộ một số hạn chế. Cụ thể:

Tài khoản này không nằm trong hệ thống tài khoản kế toán theo quy định hiện hành, do đó việc sử dụng có thể gây khó khăn trong việc đối chiếu và lập báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán.

Ngoài ra, việc tồn tại thêm một tài khoản riêng có thể làm cho hệ thống kế toán trở nên phức tạp hơn, dễ gây nhầm lẫn trong quá trình hạch toán nếu không có quy định rõ ràng. một số khoản chi phí được hạch toán vào TK 624 đối với công trình A Lưới như: chi phí mua tivi bàn giao cho chủ đầu tư, chi phí vận chuyển nguyên vật liệu hoặc chi phí dịch vụ khánh thành nhà văn hoá chưa phù hợp với bản chất kinh tế của chi phí và khi hạch toán vào TK624 thì kết chuyển sẽ ghi sai nội dung kết chuyển. Theo nguyên tắc kế toán, các khoản này cần được tính vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Việc kế toán viên phân loại chưa chính xác có thể làm sai lệch cơ cấu chi phí, ảnh hưởng đến độ chính xác của giá thành sản phẩm.

3.3. Một số giải pháp góp phần hoàn thiện kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

3.3.1. Về bộ máy kế toán.

Bộ máy kế toán hiện tại phù hợp với điều kiện thực tế của doanh nghiệp, tuy nhiên khối lượng công việc càng nhiều nhưng nhân viên ít nên cần có hướng củng cố thêm về nhân sự để giảm tải cho các vị trí kiêm nhiệm.

3.3.2. Về phần mềm kế toán.

Tăng cường đào tạo nhân sự: Tổ chức tập huấn sử dụng FAST cho kế toán viên; xây dựng quy trình thành thạo thao tác nội bộ.

Kiểm tra và rà soát dữ liệu sau chuyển đổi: Đối chiếu số dư đầu kỳ, soát mã tài khoản, mã công trình. Và kiểm tra lại sổ cái và sổ chi tiết.

Cấu hình lại giao diện hệ thống phù hợp đặc thù xây lắp: Thiết lập theo dõi chi phí theo từng công trình/hạng mục.; mở chi tiết các tài khoản 621, 622, 623, 627 theo đối tượng tập hợp chi phí, thiết lập báo cáo giá thành theo từng công trình.

Tăng cường phối hợp với công ty tổng và nhà cung cấp phần mềm: khi có lỗi kỹ thuật cần phản hồi kịp thời, đề xuất điều chỉnh các biểu mẫu phù hợp thực tế nếu không được giải quyết theo đề xuất có thể xin phép và chuyển đổi phần mềm chẳng hạn như: misa... ít lỗi hơn để không bị nhầm lẫn dữ liệu.

Xây dựng quy trình sao lưu dữ liệu định kỳ: cập nhật, lưu trữ dữ liệu hàng ngày/tuần. tránh mất dữ liệu khi xảy ra sự cố.

3.3.3. Hệ thống lưu trữ.

Công ty cần đẩy mạnh việc số hóa chứng từ kế toán bằng cách quét và lưu trữ chứng từ trên hệ thống máy tính song song với lưu trữ bản giấy nhằm hạn chế tình trạng hư hỏng, thất lạc hồ sơ. Đồng thời, cần thực hiện sao lưu dữ liệu định kỳ để đảm bảo an toàn thông tin. Đối với việc liên kết dữ liệu giữa các bộ phận còn chưa chặt chẽ, công ty nên khai thác hiệu quả hơn các chức năng của phần mềm kế toán Fast như liên kết dữ liệu giữa các phân hệ, lưu trữ chứng từ điện tử đính kèm và tra cứu thông tin theo từng công trình..., tăng cường chia sẻ dữ liệu giữa các phòng ban và xây dựng quy trình cập nhật thông tin thống nhất. Giúp việc tra cứu, tổng hợp số liệu được nhanh chóng, chính xác và giảm bớt thời gian xử lý công việc.

3.3.4. Về kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Công tác kế toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty tổng quan được tổ chức linh hoạt, phù hợp với đặc điểm thi công xây lắp và hỗ trợ tốt cho yêu cầu tiến độ công trình.

Tuy nhiên, để nâng cao hiệu quả quản trị chi phí, doanh nghiệp cần quán triệt và hoàn thiện hơn việc kiểm soát lượng nhân công thông qua chỉ huy trưởng và các tổ đội có thể là hằng tuần để kiểm soát nhân công cũng như tính lương chính xác hơn.

Chi phí nguyên vật liệu là chi phí biến động theo giá thị trường nhiều nhất, nhất là trong bối cảnh chiến tranh tại trung đông (Iran – Mỹ) làm cho giá xăng, dầu tăng đồng thời giá vật liệu tăng nên cần có động thái liên hệ trao đổi, thương lượng với nhà cung cấp có các phương án dự báo chiết khấu hợp lý, cập nhật biến động giá vật tư và xăng, dầu liên tục cũng như theo dõi tình hình xung đột để gọi vật tư trước nhằm hạn chế rủi ro vượt dự toán.

3.3.5. Về kế toán chi phí nhân công trực tiếp.

Công tác kế toán chi phí nhân công trực tiếp tại công ty được tổ chức phù hợp với thực tiễn thi công xây lắp, đảm bảo đầy đủ và kịp thời chi phí lao động cho từng công trình. Tuy nhiên, doanh nghiệp cần chú trọng hơn đến việc quản lý dữ liệu thông tin nhân công, tối ưu quy trình quản lý hồ sơ lao động và tăng cường kiểm tra định kỳ nhằm giảm tải cho kế toán công trường, đồng thời nâng cao chất lượng thông tin phục vụ quản trị chi phí.

3.3.6. Về kế toán trực tiếp phí.

Để khắc phục những hạn chế trên, công ty cần xem xét điều chỉnh việc sử dụng tài khoản 624 theo hướng phù hợp hơn với quy định kế toán hiện hành. Trước hết, các khoản chi phí như chi phí vận chuyển vật liệu và chi phí mua sắm thiết bị bàn giao cho chủ đầu tư cần được hạch toán vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung nhằm phản

ánh đúng bản chất chi phí và TK 624 lập ra để hạch toán lương bảo vệ công trình và chi phí làm lán trại nên kế toán công trình hạch toán các chi phí trên là không hợp lý.

Bên cạnh đó, công ty có thể tiếp tục sử dụng tài khoản 624 phục vụ mục đích quản trị nội bộ, nhưng cần xây dựng quy định cụ thể về phạm vi sử dụng, đảm bảo phân loại chi phí rõ ràng, tránh trùng lặp với các tài khoản khác. Đồng thời, khi lập báo cáo tài chính, cần thực hiện điều chỉnh và kết chuyển các khoản chi phí về đúng tài khoản theo quy định.

Ngoài ra, doanh nghiệp nên tăng cường đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên kế toán, đồng thời hoàn thiện quy trình kiểm soát chi phí nhằm đảm bảo tính chính xác, minh bạch và hiệu quả trong công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, ngành xây lắp đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển cơ sở hạ tầng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, công tác kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp, giúp quản lý chi phí hiệu quả, kiểm soát giá thành và nâng cao khả năng cạnh tranh.

Qua quá trình nghiên cứu đề tài: **“Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung”**, em đã có cơ hội tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại doanh nghiệp, đồng thời vận dụng các kiến thức đã học vào thực tiễn.

Thông qua việc nghiên cứu thực trạng tại công ty, đề tài đã: Hệ thống được những vấn đề lý luận cơ bản về kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp; Phân tích và đánh giá thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung; Làm rõ quy trình hạch toán các khoản mục chi phí như: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, Chi phí nhân công trực tiếp, Chi phí trực tiếp phí, Tổng hợp chi phí và tính giá thành công trình xây lắp; Đưa ra một số nhận xét về ưu điểm, hạn chế và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán tại doanh nghiệp.

Nhìn chung, công tác kế toán tại Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung được tổ chức tương đối phù hợp với đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp xây lắp. Hệ thống chứng từ, sổ sách và quy trình hạch toán cơ bản đáp ứng yêu cầu quản lý và cung cấp thông tin kế toán. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn tồn tại một số hạn chế như việc sử dụng tài khoản quản trị nội bộ, dữ liệu phần mềm chưa đồng bộ và áp lực công việc do nhân sự kế toán còn hạn chế.

Do thời gian thực tập và kiến thức thực tế còn hạn chế nên khóa luận không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến từ quý thầy cô để đề tài được hoàn thiện hơn. Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng, quý thầy cô khoa Kinh tế, đặc biệt là Th.S Nguyễn Xuân Hiệp cùng Ban lãnh đạo và phòng Tài chính - Kế toán Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung đã tận tình hướng dẫn và tạo điều kiện giúp em hoàn thành khóa luận này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **“Hoàn thiện tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại Công ty Cổ phần Sao Việt”** – SV. Phạm Thị Thu Thảo – lớp QT1303K – Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng.
2. **“Hoàn thiện tổ chức tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp tại công ty TNHH MTV Thiết Bị Điện 3E”** – SV. Thảo Nguyên – Lớp 19KH – Trường Đại Học Kiến Trúc Đà Nẵng.
3. Trang thư viện pháp luật.
4. Kế toán chi phí – nhà xuất bản Thống kê, 2002 – T.S Huỳnh Lợi.
5. Theo chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung, ban hành và công bố theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Tài Chính.

PHỤ LỤC KÈM THEO

Sổ chi tiết TK 621:

Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

Mẫu số S38-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Công trình: Nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

Ngày, tháng ghi sổ	Chứng từ		Mã KH	Diễn giải	TK đối ứng	Ps nợ	Ps có
	Số hiệu	Ngày tháng					
31/07/2025				Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		202,261,438
31/07/2025	MN478/07	31/07	KH24111	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo HĐ số 00000254	1521	35,907,407	
31/07/2025	MN479/07	31/07	KH24114	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế, theo HĐ số 00000035	1521	5,960,000	
31/07/2025	MN480/07	31/07	KH24123	văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo hđ số 72	1521	1,666,667	
31/07/2025	MN481/07	31/07	KH24113	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí thép XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hđ số 6119	1521	150,909,182	
31/07/2025	MN489/07	31/07	KH24129	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 00000003	1521	7,818,182	
31/08/2025				Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		434,435,595
31/08/2025	MN491/08	31/08	KH24117	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 0000000186	1521	38,805,556	
31/08/2025	MN492/08	31/08	KH24117	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 0000000185	1521	6,000,000	
31/08/2025	MN493/08	31/08	KH24123	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới, theo hđ số 87	1521	3,425,926	
31/08/2025	MN494/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo hđ số 54	1521	8,125,000	
31/08/2025	MN495/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo hđ số 53	1521	5,825,002	
31/08/2025	MN496/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo hđ số 55	1521	6,619,999	
31/08/2025	MN497/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại T.Thừa Thiên Huế theo hđ số 55	1521	2,900,001	
31/08/2025	MN565/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hđ số 53	1521	5,825,002	
31/08/2025	MN566/08	31/08	KH07989	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 55	1521	144,009,259	
31/08/2025	MN567/08	31/08	KH2560	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới theo hđ số 00000012	1521	2,490,000	
31/08/2025	MN593/08	31/08	KH24111	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hóa đơn số 00000297	1521	48,888,890	
31/08/2025	MN594/08	31/08	KH24129	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hđ số 00000005	1521	2,580,000	
31/08/2025	MN595/08	31/08	KH24129	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hđ số 00000004	1521	60,792,239	

31/08/2025	MN596/08	31/08	KH24112	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 76	1521	9,328,704	
31/08/2025	MN597/08	31/08	KH24112	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng A Lưới theo hđ số 77	1521	10,768,182	
31/08/2025	MN598/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ CPVT công trình Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo HĐ số 61	1521	28,184,908	
31/08/2025	MN599/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ CPVT công trình Nhà cộng đồng tránh lũ A Lưới theo HĐ số 68	1521	6,614,401	
31/08/2025	MN600/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới , theo hóa đơn số 64	1521	19,524,074	
31/08/2025	MN601/08	31/08	KH24108	Lâm Quang Hoà hoàn chứng từ chi phí vật tư XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới , theo hóa đơn số 67	1521	18,809,260	
31/08/2025	MN103511539	31/08	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000203	1521	363,636	
31/08/2025	MN103511715	31/08	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000204	1521	4,555,556	
30/09/2025				kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		300,588,850
30/09/2025	MN597/09	30/09	KH24112	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 79	1521	3,968,182	
30/09/2025	MN598/09	30/09	KH24112	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 80	1521	2,708,334	
30/09/2025	MN599/09	30/09	KH07989	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 00000326	1521	4,569,453	
30/09/2025	MN600/09	30/09	KH2565	Lâm Quang Hoà nhập chứng từ CPVT công trình Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại A.Lưới - Huế theo hđ số 00000428	1521	8,046,296	
30/09/2025	MN616/09	30/09	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000213	1521	1,636,364	
30/09/2025	MN617/09	30/09	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới - TP.Huế theo hđ số 0000000214	1521	9,907,407	
30/09/2025	MN639/09	30/09	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 0000000228	1521	15,740,741	
30/09/2025	MN644/09	30/09	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 0000000229	1521	4,090,909	
30/09/2025	MN650/09	30/09	KH2569	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 201	1521	23,430,000	
30/09/2025	MN653/09	30/09	KH24125	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT: Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 26	1521	191,063,733	
30/09/2025	MN660/09	30/09	KH2566	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 00000290	1521	805,000	
30/09/2025	MN661/09	30/09	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 0000000239	1521	14,583,729	
30/09/2025	MN662/09	30/09	KH24117	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 0000000238	1521	11,203,704	
30/09/2025	MN663/09	30/09	KH2564	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 00000005	1521	12,860,000	
30/09/2025	MN668/09	30/09	KH2575	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ, theo hđ số 000000082	1521	1,800,000	

30/09/2025	MN103511716	30/09	KH24108	Hạch toán giảm trừ chi phí và thuế GTGT CT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới, theo hđ số 53 do hạch toán bị trùng tháng 08/2025	1521	-5,825,002	
31/10/2025				Kết chuyển chi phí NVL 621->15411	15411		71,506,440
31/10/2025	MN669/10	31/10	KH24129	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 00000008	1521	9,327,780	
31/10/2025	MN672/10	31/10	KH24111	hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 00000354	1521	9,037,037	
31/10/2025	MN673/10	31/10	KH24108	Hạch toán lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 79	1521	1,733,333	
31/10/2025	MN675/10	31/10	KH24108	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ, theo hđ số 82	1521	11,559,259	
31/10/2025	MN676/10	31/10	KH24108	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ, theo hđ số 84	1521	2,462,965	
31/10/2025	MN677/10	31/10	KH24111	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 00000367	1521	6,407,407	
31/10/2025	MN679/10	31/10	KH2577	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 11	1521	19,409,091	
31/10/2025	MN680/10	31/10	KH2577	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 12	1521	6,828,704	
31/10/2025	MN687/10	31/10	KH2564	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới theo hđ số 00000006	1521	4,100,000	
31/10/2025	MN739/10	31/10	KH24129	Hạch toán Lâm Quang Hòa nhập chứng từ chi phí XDCT Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ theo hđ số 00000009	1521	640,864	

Tổng số phát sinh nợ: 1,008,792,323

Tổng số phát sinh có: 1,008,792,323

Số dư nợ cuối kỳ: 0

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang 01 đến trang ...

- Ngày mở sổ: ...

Người ghi sổ

Ngày 31 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG
548 Trưng Nữ Vương - Q. Hải Châu - TP. Đà Nẵng

PHIẾU BÙ TRỪ CÔNG NỢ

Ngày 31 tháng 8 năm 2025

Số: CN110/08

Nội dung	Khách hàng	Tài khoản	Ps nợ	Ps có
Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	B09226 - Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh Thừa Thiên Huế	622	367 400 000	
Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	B09226 - Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh Thừa Thiên Huế	3341		367 400 000
Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	B09226 - Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh Thừa Thiên Huế	624	10 850 000	
Lâm Quang Hòa hoàn chứng từ chi phí nhân công Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ A Lưới	B09226 - Nhà Văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại tỉnh Thừa Thiên Huế	3342		10 850 000
Cộng			378 250 000	378 250 000

Bằng chữ: Ba trăm bảy mươi tám triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn

Ngày 31 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Cẩm Thơ

Vũ Ngọc Thuận

BẢNG PHÂN TÍCH VẬT TƯ

Công trình: Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ và nhà vệ sinh, bể nước, bể phốt

TT	Vật tư	ĐVT	Vật tư dự thầu		
			Khối lượng	ĐG	TT
	Tổng				
1	Ni lông chống mất nước	m2	164.000	6,000	984,000
2	Thi công hệ lưới B40 trên mái tôn trước khi lợp mái tranh	m2	203.000	45,000	9,135,000
3	Lớp cốt ép nhân tạo bằng nhựa HDPE	m2	203.000	90,000	18,270,000
4	Lợp mái tranh nhân tạo	m2	203.000	450,000	91,350,000
5	Sơn giả gỗ cầu thang	m2	28.216	300,000	8,464,800
6	Gia công, lắp dựng lan can cầu thang bằng gỗ 30x30	m2	4.338	650,000	2,819,960
7	Gia công lắp dựng tay vịn cầu thang bằng gỗ D60mm	md	11.600	850,000	9,860,000
8	Gia công lắp dựng trụ cầu thang gỗ	cái	4.000	2,000,000	8,000,000
9	Hoàn thiện chi tiết bo cong đầu dầm chéo tạo kiến trúc	cái	14.000	250,000	3,500,000
10	Đắp chi tiết hoa văn trang trí dầm VK-1, VK-3	cái	20.000	500,000	10,000,000
11	Đắp chi tiết trang trí hoa văn đầu dầm DM2, DM3	cái	20.000	350,000	7,000,000
12	Cung cấp lắp đặt chi tiết trang trí giữa đỉnh mái	cái	1.000	4,500,000	4,500,000
13	Cung cấp lắp đặt chi tiết 2 bên đỉnh mái	cái	2.000	2,000,000	4,000,000
14	Sơn giả đá chân cột	m2	6.255	500,000	3,127,450
15	Sơn giả gỗ cột, dầm, tường	m2	498.333	300,000	149,499,840
16	Gia công, lắp dựng lan can hành lang bằng gỗ	m2	5.216	1,500,000	7,824,000
17	Khuôn cửa gỗ 200x50mm	md	51.200	540,000	27,648,000
18	Nẹp khuôn cửa gỗ	md	94.800	110,000	10,428,000
19	Sản xuất cửa đi 2 cánh mở quay Pano gỗ đặc chỉ nổi	m2	4.920	5,000,000	24,600,000
20	Sản xuất cửa sổ 2 cánh mở quay gỗ Pano gỗ đặc chỉ nổi	m2	10.080	5,000,000	50,400,000
21	Bản lề cửa	cái	54.000	125,000	6,750,000
22	Khóa cửa đi kèm tay nắm	cái	4.000	800,000	3,200,000
23	Chốt khóa cửa sổ	cái	14.000	100,000	1,400,000
24	Lam gỗ cửa sổ	m2	4.160	1,350,000	5,616,000
25	Bộ chia 2 ngã, 3 ngã chống cháy D16	cái	88.000	8,000	704,000
26	Bộ chia 2 ngã, 3 ngã chống cháy D20	cái	32.000	10,000	320,000
27	Gia công lắp dựng nắp bể bằng tôn	cái	1.000	594,000	594,000
28	Ni lông chống mất nước	m2	9.804	6,000	58,824
29	Thi công hệ lưới B40 trên mái tôn trước khi lợp mái tranh	m2	27.216	45,000	1,224,720
30	Lợp mái tranh nhân tạo	m2	27.216	450,000	12,247,200
31	Sơn giả gỗ cột, dầm, tường	m2	28.440	300,000	8,532,000
32	Sản xuất thang Inox lên mái	cái	1.000	1,200,000	1,200,000

33	Sản xuất cửa thăm mái	cái	1.000	500,000	500,000
34	Sản xuất cửa đi một cánh mở quay, khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm (cả phụ kiện)	m2	3.080	2,155,000	6,637,400
35	Phụ kiện cửa đi 1 cánh mở quay	bộ	2.000	1,680,000	3,360,000
36	Sản xuất cửa sổ một cánh mở hất, khung nhôm hệ (tham khảo hệ Việt Pháp), kính màu an toàn dày 6.38mm (cả phụ kiện)	m2	1.200	2,010,000	2,412,000
37	Phụ kiện cửa sổ 1 cánh mở hất	bộ	4.000	775,000	3,100,000
38	Bộ chia 2 ngã, 3 ngã chống cháy D16	cái	11.000	8,000	88,000
39	Rọ hút đồng DN25	cái	1.000	150,000	150,000
40	Giá đỡ bồn nước thép V50x50x5	bộ	1.000	500,000	500,000
41	Máy bơm nước 1 pha Q=1.8m3/h; h=13m; P= 0.5kW	cái	1.000	5,000,000	5,000,000
42	Tủ điều khiển bơm cấp nước lên mái	tủ	1.000	1,500,000	1,500,000
43	Van phao	cái	2.000	420,000	840,000
44	Cáp tín hiệu phao điện (loại chống nhiễu) (4x0.75)mm2	m	18.000	20,000	360,000
45	.	.	-	-	-
46	.	.	-	-	-
47	.	.	-	-	-
48	Aptomat MCB 1P 10A-6kA	cái	3.000	62,000	186,000
49	Aptomat MCB 1P 16A-6kA	cái	5.000	110,000	550,000
50	Aptomat MCB 1P 20A-6kA	cái	2.000	110,000	220,000
51	Aptomat MCB 2P 20A-10kA	cái	1.000	136,000	136,000
52	Aptomat MCB 2P 20A-10kA	cái	1.000	313,636	313,636
53	Aptomat MCB 2P 32A-10kA	cái	2.000	136,000	272,000
54	Aptomat MCCB 2P 50A-6kA	cái	1.000	158,000	158,000
55	Băng tan	m	8.040	3,000	24,120
56	Bật sắt f6	cái	204.800	1,500	307,200
57	Bể inox 0,5m3	bê	1.000	2,500,000	2,500,000
58	Bột bả	kg	18.714	3,000	56,141
59	Bột bả	kg	350.585	7,000	2,454,094
60	BTTP, đá 1x2 M100	m3	10.120	1,265,261	12,803,872
61	BTTP, đá 1x2 M200	m3	77.282	1,320,816	102,075,836
62	Bu lông	cái	44.626	6,364	283,997
63	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3	18.161	450,000	8,172,332
64	Cát mịn ML=0,7-1,4	m3		450,000	-
65	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	15.531	450,000	6,989,141
66	Cát nền	m3	10.004	450,000	4,501,800
67	Cát vàng	m3	7.957	450,000	3,580,713
68	Côn PPR D25	cái	2.000	4,200	8,400
69	Côn PPR D32	cái	1.000	6,800	6,800
70	Côn PVC D60	cái	2.000	21,900	43,800
71	Côn PVC D90	cái	1.000	54,400	54,400
72	Cồn rửa	kg	3.442	22,727	78,231
73	Công tắc 1 hạt 250V-10A	cái	5.000	40,000	200,000

74	Công tắc 2 hạt 250V-10A	cái	2.000	40,000	80,000
75	Công tắc đảo chiều 250V-10A	cái	4.000	81,750	327,000
76	Cút	cái	3.000	5,600	16,800
77	Cút HDPE D32	cái	6.000	38,720	232,320
78	Cút PPR D20	cái	6.000	5,800	34,800
79	Cút PPR D25	cái	3.000	7,700	23,100
80	Cút PPR D32	cái	24.000	13,400	321,600
81	Cút ren trong PPR D20x1/2	cái	5.000	23,100	115,500
82	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	2.000	650,000	1,300,000
83	Chậu xí bệt	bộ	2.000	2,045,455	4,090,910
84	Chếch PVC D110	cái	9.000	56,000	504,000
85	Chếch PVC D42	cái	10.000	8,800	88,000
86	Chếch PVC D60	cái	13.000	13,200	171,600
87	Chếch PVC D90	cái	22.000	21,400	470,800
88	Dây cáp điện Cu CXV 2x10mm ²	m	116.150	130,000	15,099,500
89	Dây cáp điện Cu/PVC/DSTA/PVC 2x2.5mm ²	m	55.550	35,000	1,944,250
90	Dây cáp điện Cu/PVC/DSTA/PVC 2x6mm ²	m	45.450	65,000	2,954,250
91	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x1.5mm ²	m	643.370	5,400	3,474,198
92	Dây dẫn điện Cu/PVC 1x2.5mm ²	m	282.800	8,800	2,488,640
93	Dây thép	kg	119.281	15,455	1,843,492
94	Dung dịch chống thấm	kg	115.890	139,182	16,129,767
95	Đá 1x2	m ³	2.869	290,909	834,473
96	Đá 1x2	m ³	7.031	462,272	3,250,213
97	Đá 2x4	m ³	1.480	453,181	670,888
98	Đá 4x6	m ³	1.678	227,273	381,317
99	Đèn LED âm trần chống ẩm 18W	bộ	5.000	216,000	1,080,000
100	Đèn tuýp LED dài 1,2m-40W-220-6500K	bộ	16.000	130,000	2,080,000
101	Đế âm tường chống cháy	cái	25.000	10,000	250,000
102	Đỉnh	kg	59.421	18,500	1,099,297
103	Đỉnh đĩa	cái	2.883	2,500	7,207
104	Đỉnh, đỉnh vít	cái	1,035.990	30	31,080
105	Gạch ceramic 600x600mm, vân gỗ	m ²	108.591	220,000	23,890,033
106	Gạch đất sét nung 5x10x20	viên	226.320	2,176	492,472
107	Gạch không nung 5x10x20	viên	26,115.090	2,176	56,826,436
108	Gạch lát nền chống trơn 300x300mm	m ²	12.544	177,273	2,223,748
109	Gạch ốp 120x600 vân gỗ	m ²	5.745	220,000	1,263,874
110	Gạch ốp tường ceramic 300x600mm	m ²	45.450	208,000	9,453,600
111	Gỗ chống	m ³	2.422	4,090,909	9,908,310
112	Gỗ đà nẹp	m ³	0.648	4,090,909	2,650,277
113	Gỗ nẹp, chống	m ³	0.137	4,090,909	559,290
114	Gỗ ván	m ³	0.640	4,500,000	2,878,409
115	Gỗ ván	m ³	2.559	4,090,909	10,469,580
116	Gỗ ván (cả nẹp)	m ³	0.002	4,090,909	8,202
	Gương soi	cái	2.000	300,000	600,000
	Giáo công cụ	bộ	1.125	380,000	427,521

Giáo thép	kg	29.465	16,000	471,443
Giấy ráp	m2	11.225	19,000	213,273
Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	2.000	180,000	360,000
Hộp đựng xà bông	cái	2.000	220,000	440,000
Keo dán	kg	0.928	9,636	8,942
Kệ kính	cái	2.000	250,000	500,000
Khí gas	kg	0.423	27,273	11,546
Lưới thép	m2	98.053	12,000	1,176,638
Măng sông HDPE D32	cái	5.000	31,680	158,400
Măng sông ren ngoài HDPE D32	cái	3.000	31,680	95,040
Măng xông PPR D20	cái	3.000	1,700	5,100
Măng xông PPR D25	cái	8.000	2,900	23,200
Măng xông PPR D32	cái	17.000	6,182	105,094
Măng xông ren ngoài PPR D32	cái	2.000	99,000	198,000
Nút bịt PVC D110	cái	7.000	45,800	320,600
Nút bịt PVC D42	cái	2.000	4,100	8,200
Nút bịt PVC D60	cái	2.000	10,500	21,000
Nút bịt PVC D90	cái	8.000	24,500	196,000
Nút bịt ren ngoài PPR D20x1/2	cái	5.000	5,500	27,500
Nước	lít		-	-
Nước	lít	10,770.104	-	-
Nhựa dán	kg	0.370	86,000	31,854
Ổ cắm đôi 3 cực 250V-16A	cái	14.000	40,000	560,000
Ô xy	chai	0.214	59,091	12,616
Ống ghen nhựa chống cháy PVC D16	m	314.160	4,400	1,382,304
Ống ghen nhựa chống cháy PVC D20	m	142.800	6,200	885,360
Ống HDPE PN10 D32	m	75.008	13,182	988,749
Ống nhựa gân xoắn HDPE D32/25	m	102.000	12,800	1,305,600
Ống PPR D20	m	8.211	15,800	129,731
Ống PPR D25	m	19.537	27,700	541,180
Ống PPR D32	m	43.858	40,800	1,789,415
Ống PVC D110	m	30.300	80,200	2,430,060
Ống PVC D42	m	4.040	27,100	109,484
Ống PVC D60	m	9.090	39,700	360,873
Ống PVC D90	m	41.410	59,200	2,451,472
Phễu thu sàn D80	cái	5.000	150,000	750,000
Quạt treo tường	cái	8.000	275,000	2,200,000
Que hàn	kg	38.247	18,182	695,414
Rắc co PPR D25	cái	1.000	4,200	4,200
Rắc co PPR D32	cái	5.000	15,000	75,000
Rắc co ren ngoài PPR D32	cái	7.000	241,100	1,687,700
Sơn lót gỗ	kg	4.899	55,000	269,438
Sơn lót nội thất	lít	26.137	67,820	1,772,582
Sơn phủ gỗ	kg	6.577	35,000	230,202
Sơn phủ nội thất	lít	41.650	76,104	3,169,723
Tê PPR D25	cái	3.000	5,800	17,400

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

HỢP ĐỒNG
THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
Số: 15 /2025HĐXD

CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG NHÀ VĂN HOÁ CỘNG ĐỒNG TRÁNH LŨ TẠI
THÔN A ĐEN, XÃ A LƯỚI 3, THÀNH PHỐ HUẾ

GIỮA

CỤC CHÍNH TRỊ/BTTM

VÀ

CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG

Năm 2025

PHẦN 1. THÔNG TIN GIAO DỊCH CỦA CHỦ ĐẦU TƯ VÀ NHÀ THẦU

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại Cục Chính trị/BTTM, Số 7, đường Nguyễn Tri Phương, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội, các bên gồm:

1. Chủ đầu tư (gọi tắt là Bên A):

- Tên đơn vị : Cục Chính trị/Bộ Tổng Tham mưu
- Đại diện : **Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Đoàn**
- Chức vụ : Cục trưởng
- Địa chỉ : Số 7, đường Nguyễn Tri Phương, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội.

- Điện thoại : 069.533.556

- Tài khoản : 05211 0058 9001

- Tại : Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lý Nam Đế

2. Nhà thầu (gọi tắt là Bên B):

- Tên đơn vị : **Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung**

- Đại diện : **Thiếu tá Phùng Nhật Hoè**

- Chức vụ : Giám đốc

- Địa chỉ : 548 Trung Nữ Vương, Phường Hoà Cường, TP. Đà Nẵng.

- Điện thoại : 0236 3620673 Fax: 0236 3620673

- Tài khoản : 06066.015666.789

- Tại Ngân hàng: TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp Đà Nẵng. (Mã NDKT: 48302001).

- Mã số thuế: 0401416301

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401416301 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 04/4/2011, cấp thay đổi lần 6 ngày 19/08/2025.

Hai Bên cùng thống nhất các nội dung thương thảo để làm cơ sở ký kết hợp đồng thi công xây dựng công trình: Xây dựng nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ tại thôn A Đen, Xã A Lưới 3, Thành Phố Huế với các nội dung như sau:

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. *Chủ đầu tư* là Cục Chính trị/BTTM.
- 1.2. *Công trình* bao gồm Công trình: Xây dựng nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ tại thôn A Đen, Xã A Lưới 3, Thành Phố Huế.
- 1.3. *Công trường* tại thôn A Đen, Xã A Lưới 3, Thành Phố Huế.
Thông tin về công trường là:
- 1.21. *Ngày khởi công* là: Ngày 26 tháng Năm 2025.
- 1.23. *Nhà thầu* là: Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ hợp đồng xây dựng gồm thỏa thuận hợp đồng này và các tài liệu kèm theo hợp đồng.

2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại khoản 2.3 Điều này (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.3. Các tài liệu kèm theo hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng, bao gồm:

- a) Hợp đồng, các tài liệu kèm theo hợp đồng và các phụ lục hợp đồng (Thông số kỹ thuật, bản vẽ thiết kế, mô tả công việc mời thầu nêu trong bảng tổng hợp giá đề xuất,...);
- b) Thư chấp thuận HSDX và trao hợp đồng;
- c) Biên bản thương thảo;
- d) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
- đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- e) HSDX và các văn bản làm rõ HSDX của nhà thầu;
- g) HSYC và các tài liệu bổ sung HSYC (nếu có);
- h) Các tài liệu khác có liên quan.

2.4. Thứ tự ưu tiên áp dụng các tài liệu kèm theo hợp đồng do các bên thỏa thuận áp dụng, trường hợp các bên không thỏa thuận thì áp dụng theo thứ tự ưu tiên quy định tại khoản 2.3 Điều này [quy định tại ĐKCT].

Điều 3. Luật và ngôn ngữ sử dụng

3.1. Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Sự chậm trễ, trở ngại trên công trường do Chủ đầu tư, nhân lực của Chủ đầu tư hay các Nhà thầu khác của Chủ đầu tư gây ra như: việc bàn giao mặt bằng không đúng với các thỏa thuận trong hợp đồng, các thủ tục liên quan ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng mà không do lỗi của Nhà thầu gây ra;

- Do Chủ đầu tư không hoặc chậm thanh toán vốn theo quy định của hợp đồng.

8.5. Đẩy nhanh tiến độ

Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư, Nhà thầu xác nhận.

Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.

8.6. Khắc phục tiến độ chậm trễ

Khi tiến độ đã bị chậm hơn so với tiến độ thi công như các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng của công việc đó mà không phải do những nguyên nhân đã nêu trong khoản 8.4 Điều này, khi đó Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trình một bản tiến độ thi công được sửa đổi để thực hiện tiến độ hoàn thành, trong thời gian yêu cầu.

Điều 9. Giá Hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.2. Giá Hợp đồng là:

a) Hợp đồng này là Hợp đồng trọn gói.

b) Giá Hợp đồng là: **2.000.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai tỷ đồng chẵn).

Giá hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT 8%. Chi tiết giá Hợp đồng được nêu trong Phụ lục giá hợp đồng kèm theo.

9.3. Bảo lãnh tạm ứng, tạm ứng:

Không tạm ứng

9.4. Thanh toán

Đồng tiền sử dụng để thanh toán hợp đồng xây dựng là đồng tiền Việt Nam.

- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản.

9.5. Thời hạn thanh toán

Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở kế hoạch vốn được giao cho dự án và hồ sơ nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành được hai bên chấp thuận.

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

9.6. Thanh toán tiền bị giữ lại

hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.

22.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.

Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.

Điều 24. Khiếu nại và xử lý các tranh chấp

24.2. Xử lý các tranh chấp

- Thời gian tiến hành Trọng tài phân xử là trong vòng 30 ngày sau ngày kể từ khi thông báo không thỏa mãn được đưa ra bởi một bên.

- Hình thức giải quyết tranh chấp: Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam. Quyết định của trọng tài (hoặc Tòa án Nhân dân Thành phố Huế) là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

Điều 25. Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

25.1. Quyết toán Hợp đồng

- Thời gian trình hồ sơ quyết toán hợp đồng là trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu và xác nhận của Chủ đầu tư.

- Số lượng hồ sơ quyết toán hợp đồng là 07 bộ.

25.2. Thanh lý Hợp đồng

Thời gian tiến hành thanh lý hợp đồng là phải tiến hành trong vòng 30 ngày.

Điều 26. Hiệu lực của Hợp đồng

26.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

26.2. Hợp đồng này bao gồm 42 trang và 01 Phụ lục được lập thành 10 bản bằng tiếng Việt có hiệu lực pháp lý như nhau. Chủ đầu tư sẽ giữ 07 bản, Nhà thầu sẽ giữ 03 bản bằng tiếng Việt.



Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Đoàn



Thiếu tá Phùng Nhật Hòa

Scanned with CamScanner

HỢP ĐỒNG THUÊ KHOẢN NHÂN CÔNG

**CÔNG TRÌNH: XÂY DỰNG NHÀ VĂN HOÁ CỘNG ĐỒNG TRÁNH LỬ TẠI THÔN
A ĐEN, XÃ A LƯỚI 3, THÀNH PHỐ HUẾ**

Địa điểm : Thôn A Đen, X.A Lưới 3, Thành phố Huế

- Căn cứ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015.
- Căn cứ vào bản vẽ thiết kế thi công các hạng mục.
- Căn cứ vào tiến độ thi công công trình.
- Căn cứ vào khả năng và nhu cầu của hai bên.

Hôm nay ngày tháng năm 2025, chúng tôi gồm:

I. BÊN GIAO KHOẢN (BÊN A): CÔNG TY TNHH MTV 789 MIỀN TRUNG.

Đại diện ông : Phùng Nhật Hoè Chức vụ: Giám đốc
Người thực hiện : Lâm Quang Hòa Chức vụ: Chỉ huy trưởng
Địa chỉ : 548 Trưng Nữ Vương – Phường Hòa Cường – Thành phố Đà Nẵng.
Điện thoại : 02363.620.673
Mã số thuế : 0401416301

II. BÊN NHẬN KHOẢN (Bên B): TỔ THỢ NGUYỄN THANH PHƯỚC

Đại diện ông : Nguyễn Thanh Phước Chức vụ: Tổ trưởng Thi công
Sinh ngày : 01/01/1970
Quê quán: Thủy Dương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế.
Số chứng minh nhân dân/CCCD: 046070008105
Do Cục cảnh sát QLHC về TTXH Cấp ngày 20 tháng 01 năm 2022
Hộ khẩu thường trú: Thủy Dương, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế.

**HAI BÊN ĐÃ CÙNG NHAU KÝ KẾT HỢP ĐỒNG NHÂN CÔNG
VỚI CÁC NỘI DUNG VÀ ĐIỀU KHOẢN NHƯ SAU:**

A. Điều khoản chung:

- Bên A giao cho bên B là do Tổ thợ do Ông Nguyễn Thanh Phước tổ trưởng thực hiện phần việc nhân công thi công xây dựng Công trình: **Xây dựng Nhà văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại thôn A Đen, X. A Lưới 3, TP.Huế**
- Phương thức: Bên A thuê bên B nhân công lao động và thợ kỹ thuật theo thời gian làm việc thực tế tại công trình. Giá trị thanh toán xác định theo ngày công và khối lượng, chất lượng công việc hoàn thành.
- Điều kiện thực hiện hợp đồng:

Bên nhận phải thực hiện công việc theo sự phân công, hướng dẫn và giám sát của cán bộ kỹ thuật bên giao, đảm bảo thi công đúng hồ sơ thiết kế và yêu cầu kỹ thuật, chất lượng công trình.

Trước khi ký kết hợp đồng hai bên và người lao động phải thỏa thuận xong về đơn giá tiền lương ngày công của từng người lao động để làm cơ sở thanh toán tiền lương hàng tháng.

- Thời gian thực hiện hợp đồng: - Từ ngày 01 tháng 08 năm 2025
- Đến khi hoàn thành công trình.

B. Điều khoản cụ thể:

1. Nội dung công việc và đơn giá khoán:

- Bên A giao cho bên B chịu trách nhiệm phần nhân công xây dựng công trình: **Xây dựng Nhà văn hóa Cộng đồng tránh lũ tại thôn A Đen, X. A Lưới 3, TP. Huế** theo hình thức công nhật. Đơn giá tiền lương ngày công lao động được hai bên và người lao động thỏa thuận và được thể hiện chi tiết trong bảng danh sách lao động và mức lương công nhật kèm theo hợp đồng này.

2. Hình thức thanh toán:

Cuối mỗi tháng bên B phải nộp bảng chấm công có xác nhận của cán bộ công trình cho bên A. Căn cứ đơn giá tiền lương của người lao động đã thỏa thuận và ngày công lao động thực tế bên A sẽ lập bảng thanh toán hàng tháng.

Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt.

3. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên A (bên thuê)

- a. Tổ chức và hướng dẫn người lao động học tập quy định chế độ an toàn lao động, có các biện pháp và thiết bị cần thiết đảm bảo an toàn lao động cho công nhân lao động khi làm việc trên cao và khi sử dụng máy móc thiết bị. Cung cấp trang thiết bị BHLĐ cho công nhân lao động theo chế độ nhà nước.
- b. Bố trí nơi ăn ở và đảm bảo điện nước sinh hoạt cho công nhân lao động. Đảm bảo cung cấp đầy đủ điện nước và các máy móc thiết bị cần thiết cho thi công cung cấp đầy đủ kịp thời nguyên vật liệu và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công việc được giao.
- c. Lập bảng thanh toán lương và thanh toán lương cho người lao động của bên B.
- d. Có quyền sa thải và trục xuất khỏi công trường nếu người lao động của bên B vi phạm kỷ luật an toàn lao động, nội quy, quy chế của công trường hoặc trật tự an xã hội tại địa phương nơi công trình xây dựng. Có quyền phạt bồi thường vật chất nếu bên B thi công không đảm bảo kỹ thuật, lãng phí thất thoát nguyên vật liệu hoặc thi công không hoàn thành đúng thời gian tiến độ quy định.
- e. Cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn và giám sát trong quá trình thi công. Tổ chức nghiệm thu và thanh toán khi kết thúc công việc.
- f. Cung cấp bản vẽ thiết kế, vật tư, nguồn điện, nước cho bên B.

4. Trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của bên B (Bên nhận):

Bên B có trách nhiệm lập và giao cho bên A danh sách trích ngang của toàn bộ công nhân lao động vào làm việc tại công trình xây dựng. Bên B phải tự mua sắm dụng cụ, máy móc và trang bị thi công cầm tay trong quá trình thi công công trình.

- b. Tổ chức thực hiện công việc được giao đảm bảo theo đúng giờ giấc làm việc, kế hoạch tiến độ và hồ sơ thiết kế, thi công đảm bảo yêu cầu về khối lượng, chất lượng sản phẩm và tiết kiệm nguyên vật liệu. Nếu người lao động nào làm sai, làm hỏng thì người lao động làm sai, làm hỏng đó phải làm lại và không được thanh toán công lao động, đồng thời phải bồi thường thiệt hại về chi phí vật liệu.
- c. Tổ chức quản lý công nhân lao động chấp hành nội quy công trường, quy định an toàn lao động, trật tự an ninh xã hội và vệ sinh nơi ăn ở sinh hoạt. Tự trang trải chi phí về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, chi phí ăn ở tại Công trình. Tự chịu trách nhiệm trước Pháp luật về vật chất và Pháp lý nếu người lao động tự ý để xảy ra tai nạn lao động hoặc vi phạm trật tự trị an xã hội. Tự kê khai và nộp thuế TNCN, các loại phí, lệ phí nếu có.
- d. Phải chấp hành sự chỉ huy và điều hành của cán bộ chỉ huy công trình, sự giám sát và hướng dẫn kỹ thuật của cán bộ kỹ thuật công trình, đồng thời được yêu cầu bên giao khoán thanh toán và bồi thường thiệt hại do lỗi của bên giao khoán gây ra. Có quyền từ chối không làm các công việc khi không đảm bảo an toàn lao động.
- e. Nếu thi công không đảm bảo khối lượng, chất lượng, thời gian làm việc hoặc tự động bỏ việc thì sẽ không được thanh toán phần khối lượng đã thực hiện trước đó.
- f. Được bên giao khoán bố trí nơi ăn ở cho công nhân lao động nếu có yêu cầu.

C. Điều khoản thực hiện:

Hai bên cam kết thực hiện các điều khoản đã ghi trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh hoặc vướng mắc gì hai bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết theo thỏa thuận.

Hợp đồng được thành lập 03 bản. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 01 bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO KHOÁN *TLW*

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN KHOÁN
Tổ trưởng



KS. Phùng Nhật Hoè



Nguyễn Thanh Phước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

(Áp dụng khi cá nhân nhận thu nhập và ước tính tổng thu nhập trong năm dương lịch chưa đến mức chịu thuế TNCN)

Kính gửi : Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung

1. Tôi tên là : Nguyễn Thanh Phước
2. Số CCCD : 046070008105
3. Địa chỉ cư trú : Tổ 1, Thủy Dương, Hương Thủy, TP.Huế

Tôi cam kết rằng, năm 2025 tôi có tổng thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10%, nhưng theo ước tính tổng thu nhập trong năm của tôi không quá 132 triệu đồng (Bằng chữ : Một trăm ba mươi hai triệu đồng) chưa đến mức phải nộp thuế TNCN. Vì vậy tôi đề nghị Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung (mst 0401416301) căn cứ vào bản cam kết này để không khấu trừ thuế TNCN khi trả thu nhập cho tôi.

Tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật về những số liệu đã khai./.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

CÁ NHÂN CAM KẾT

Nguyễn Thanh Phước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

**VỀ VIỆC THỰC HIỆN AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH LAO ĐỘNG
PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ**

Kính gửi : Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung

1. Tôi tên là : Hồ Văn Minh
2. Số CCCD : 046095001661
3. Địa chỉ cư trú : TT A Lưới, A Lưới, TP.Huế

Đang làm việc tại công trình xây dựng nhà văn hoá cộng đồng tránh lũ tại thôn a đen, xã a lười 3, thành phố huế cho Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung.

CAM KẾT

1. Đọc và nghiêm chỉnh thực hiện các chỉ dẫn trong sổ tay an toàn của Tổng công ty, thực hiện đúng quy định của Nhà nước về an toàn lao động, vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ liên quan đến công việc được giao.

2. Phải sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân được trang cấp, các thiết bị an toàn, vệ sinh nơi làm việc, nếu làm mất hoặc hư hỏng phải bồi thường.

3. Phải báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm khi phát hiện nguy cơ gây tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, gây độc hại hoặc có sự cố nguy hiểm, tham gia cấp cứu khắc phục hậu quả tai nạn lao động khi có lệnh của người sử dụng lao động.

4. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, nếu tôi vi phạm dẫn đến xảy ra tai nạn về an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, vệ sinh lao động dẫn đến người và tài sản của Công ty hay bản thân, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn trước công ty, pháp luật.

Đà Nẵng, ngày tháng năm 2025

CÁ NHÂN CAM KẾT

Hồ Văn Minh

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 10 năm 2025.

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HOÀN THÀNH
CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Gói thầu XL-01: Xây dựng Nhà Văn hóa cộng đồng tránh lũ tại xã A Đên, xã A Lưới 3, thành phố Huế .

Địa điểm: Khu tái định Cư thôn A Đên - Xã A Lưới 3 - TP Huế.

I. THÀNH PHẦN THAM GIA NGHIỆM THU:

1. Đ/D Chủ đầu tư: Cục Chính trị/BTTM

- | | |
|--------------------------------------|--|
| - Đ/c: Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Đoàn. | Chức vụ: Cục trưởng Cục Chính trị BTTM |
| - Đ/c: Thượng tá Hà Văn Kiên. | Chức vụ: Trợ lý Phòng Chính sách dân vận |
| - Đ/c: Trung tá Vũ Khắc Trình. | Chức vụ: Trợ lý Phòng Chính sách dân vận |
| - Đ/c: Thiếu tá QNCN Trần Công Sơn. | Chức vụ: Nhân viên Ban Tài chính/CTC. |

2. Đ/D đơn vị quản lý và sử dụng: UBND Xã A Lưới 3, TP Huế

- | | |
|----------------------------|-------------------------------------|
| - Ông/Bà: Đoàn Thanh Hùng. | Chức vụ: Chủ tịch UBND xã A Lưới 3. |
| - Ông/Bà: Hồ Văn Khiếp. | Chức vụ: Trưởng Thôn. |
| - Ông/Bà: | Chức vụ: |

3. Đ/D đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty Xây lắp và Tư vấn ĐTXD/Tổng công ty 789

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| - Ông: Nguyễn Đức Thanh | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| - Ông: | Chức vụ: |

4. Đ/D đơn vị tư vấn giám sát: Công ty Xây lắp và Tư vấn ĐTXD/Tổng công ty 789

- | | |
|-------------------------|-----------------------|
| - Ông: Nguyễn Đức Thanh | Chức vụ: Phó Giám đốc |
| - Ông: | Chức vụ: |

5. Đ/D đơn vị thi công: Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| - Ông: Phùng Nhật Hòa | Chức vụ: Giám đốc |
| - Ông: Lâm Quang Hòa | Chức vụ: Chỉ huy trưởng |

II. ĐỐI TƯỢNG NGHIỆM THU: Công trình: “Nhà Văn hóa cộng đồng tránh lũ tại thành phố Huế”.

III. THỜI GIAN NGHIỆM THU:

- Bắt đầu: giờ ... ngày 15 tháng 10 năm 2025.

- Kết thúc:giờ ... ngày 15 tháng 10 năm 2025.
- Tại: Nhà Văn hóa cộng đồng tránh lũ tại thành phố Huế.

IV. ĐÁNH GIÁ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH VÀ TOÀN BỘ CÔNG TRÌNH:

1. Tài liệu căn cứ để nghiệm thu:

Căn cứ Quyết định số 2064/QĐ-TM ngày 14/8/2025 về việc Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật công trình Xây dựng Nhà Văn hóa cộng đồng tránh lũ tại Thôn A Đền, xã A Lưới 3, thành phố Huế;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-TC ngày/...../2025 Về việc Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu thi công Gói thầu XL-01: Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại Thôn A Đền, Xã A Lưới 3, Thành phố Huế;

Căn cứ Hợp đồng thi công xây dựng số/2025/HĐXD ngày 26/7/2025 giữa Cục Chính trị/BTTM và Công ty TNHH MTV 789 Miền Trung về việc thi công Gói thầu XL-01: Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại Thôn A Đền, Xã A Lưới 3, Thành phố Huế;

Căn cứ Hồ sơ bản vẽ TKTC đã được thẩm tra, thẩm định, các văn bản sửa đổi thiết kế, bổ sung của TVTK đã được Chủ đầu tư thống nhất; Hồ sơ quản lý chất lượng công trình;

2. Về tiến độ xây dựng công trình:

Thời gian thi công theo hợp đồng : 80 ngày

Thời gian thi công thực tế : 80 ngày

Khởi công: 26/7/2025; Hoàn thành: 15/10/2025.

3. Về khối lượng:

Công trình thi công theo đúng hồ sơ thiết kế kỹ thuật được phê duyệt.

4. Chất lượng hạng mục công trình xây dựng, toàn bộ công trình:

Công tác xây lắp các hạng mục công trình, từ khâu chuẩn bị vật tư đến xây dựng công trình đều được tiến hành dưới sự giám sát của Tư vấn giám sát, Tư vấn thiết kế, Giám sát của đại diện đơn vị sử dụng. Toàn bộ vật tư thi công đảm bảo chất lượng, đúng quy cách, chủng loại đáp ứng thiết kế và yêu cầu của Hồ sơ thiết kế. Quá trình thi công tuân thủ đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, đúng quy trình quy phạm, bảo đảm kỹ thuật.

Công tác nghiệm thu tuân thủ theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ và được tiến hành từng đợt ngay sau khi hoàn thành từng phần việc theo giai đoạn xây lắp và toàn bộ hạng mục công trình.

Trong suốt quá trình thi công bảo đảm an toàn tuyệt đối về lao động và phòng chống cháy nổ.

5. Những sửa đổi trong quá trình thi công so với thiết kế được phê duyệt:

Không./.

6. Các ý kiến khác:

Không./.

V. KẾT LUẬN

- Hội đồng nghiệm thu nhất trí nghiệm thu hoàn thành công trình: Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng tránh lũ tại Thôn A Đên, Xã A Lưới 3, Thành phố Huế
- Thời gian bảo hành công trình 12 tháng, tính từ ngày ký BBNT.
- Hội đồng nghiệm thu thống nhất bàn giao, UBND Xã A Lưới 3, TP Huế đồng ý tiếp nhận công trình hoàn thành để đưa vào quản lý, sử dụng chính thức từ ngày ký biên bản nghiệm thu.

Biên bản được lập thành 05 bản, có giá trị pháp lý như nhau./.



Thiếu tướng Nguyễn Ngọc Đoàn

ĐD ĐƠN VỊ SỬ DỤNG



Đoàn Thanh Hùng
ĐD TƯ VẤN THIẾT KẾ

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Thanh

ĐD TƯ VẤN GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Thanh
ĐD ĐƠN VỊ THI CÔNG



GIÁM ĐỐC
Thiếu tá Phùng Nhật Hòe

GIẤY NHẬN XÉT THỰC TẬP TỐT NGHIỆP